

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
1. Lý do chọn đề tài.....	5
2. Mục đích nghiên cứu.....	6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
3.1. Đối tượng nghiên cứu	7
3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	7
4. Phương pháp nghiên cứu.....	7
4.1. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu.....	7
4.2. Phương pháp thực địa.....	7
4.3. Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp.....	8
4.4. Phương pháp phân tích hệ thống.....	8
5. Kết cấu của khóa luận	8
PHẦN NỘI DUNG	9
CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH	9
1.1. Khái niệm tài nguyên du lịch	9
1.2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch.....	10
1.2.1. Một số loại tài nguyên du lịch là đối tượng khai thác của nhiều ngành kinh tế – xã hội.....	10
1.2.2. Tài nguyên du lịch có phạm trù lịch sử nên ngày càng có nhiều loại tài nguyên du lịch được nghiên cứu, phát hiện, tạo mới và đưa vào khai thác, sử dụng	11
1.2.3. Tài nguyên du lịch mang tính biến đổi	11
1.2.4. Hiệu quả và mức độ khai thác tài nguyên du lịch phụ thuộc vào nhiều yếu tố:.....	11
1.2.5. Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng; có giá trị thẩm mỹ, văn hóa lịch sử, tâm linh, giải trí; có sức hấp dẫn đối với du khách.....	11
1.2.6. Tài nguyên du lịch là những loại tài nguyên có thể tái tạo được.....	12
1.2.7. Tài nguyên du lịch có tính sở hữu chung.....	12

1.2.8. Việc khai thác tài nguyên du lịch gắn bó mật thiết với vị trí địa lý ..	12
1.2.9. Tài nguyên du lịch có tính mùa vụ và việc khai thác tài nguyên du lịch mang tính mùa vụ.....	13
1.2.10. Tài nguyên du lịch mang tính diễn giải và cảm nhận	13
1.3. Ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch	14
1.3.1. Ý nghĩa.....	14
1.3.2. Vai trò	14
1.4. Phân loại tài nguyên du lịch.....	15
1.4.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	15
1.4.1.1. <i>Khái niệm</i>	15
1.4.1.2. <i>Phân loại tài nguyên du lịch tự nhiên</i>	16
1.4.2. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	19
1.4.2.1. <i>Khái niệm</i>	19
1.4.2.2. <i>Phân loại</i>	20
TIÊU KẾT	25
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN DU LỊCH HUYỆN VÂN ĐỒN QUẢNG NINH	26
2.1. Giới thiệu khái quát về Vân Đồn	26
2.1.1. Vị trí địa lý	26
2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển	27
2.1.3. Tình hình kinh tế – xã hội.....	29
2.1.3.1. <i>Kinh tế</i>	29
2.1.3.2. <i>Văn hoá, các hoạt động</i>	30
2.2. Tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn	32
2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	32
2.2.1.1. <i>Địa chất - Địa hình - Địa mạo</i>	32
2.2.1.2. <i>Khí hậu</i>	37
2.2.1.3. <i>Tài nguyên nước</i>	37
2.2.1.4. <i>Tài nguyên sinh vật</i>	37

2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	41
2.2.2.1. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể.....	41
2.2.2.2. TNDL nhân văn phi vật thể.....	65
2.3. Hiện trạng khai thác tài nguyên phục vụ phát triển du lịch huyện Vân Đồn	76
TIÊU KẾT	80
CHƯƠNG III: NHỮNG GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN PHÁT TRIỂN DU LỊCH HUYỆN VÂN ĐỒN	82
3.1. Mục tiêu phát triển du lịch của huyện.....	82
3.1.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009	82
3.1.1.1. Các hoạt động đầu tư	83
3.1.1.2. Hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch.....	83
3.1.1.3. Hoạt động kinh doanh phương tiện vận chuyển khách	83
3.1.1.4. Hoạt động kinh doanh ăn uống	84
3.1.1.5. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng bãi tắm.....	84
3.1.1.6. Hoạt động kinh doanh các sản phẩm bổ trợ	84
3.1.2. Mục tiêu năm 2010	84
3.2. Giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên phát triển du lịch	85
3.2.1. Giải pháp.....	85
3.2.1.1. Giải pháp về tổ chức quản lý.....	85
3.2.1.2. Giải pháp về vốn.....	86
3.2.1.3. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	86
3.2.1.4. Giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước về du lịch tại địa phương	89
3.2.1.5. Giải pháp về hoạt động xúc tiến quảng bá.....	90
3.2.1.6. Giải pháp khoa học công nghệ.....	91
3.2.1.7. Giải pháp bảo vệ môi trường cảnh quan du lịch.....	91
3.2.1.8. Giải pháp về giáo dục cộng đồng.....	94

3.2.2. Một số kiến nghị	95
KẾT LUẬN.....	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	98

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Du lịch là một trong những ngành kinh tế có sự định hướng tài nguyên rõ rệt. Sự ảnh hưởng đó được thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau. Tài nguyên du lịch là cơ sở để tạo nên sự phong phú của các sản phẩm du lịch nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch ngày càng đa dạng của du khách, là mục đích du lịch của du khách. Mỗi loại tài nguyên du lịch lại mang trong mình những hấp dẫn, nét đẹp riêng có. Tài nguyên du lịch tự nhiên tạo ra giá trị về mặt vui chơi giải trí: tài nguyên du lịch để phát triển các loại hình du lịch mạo hiểm như du lịch thám hiểm hang động là hệ thống các hang động đá vôi có nhiều điều bí hiểm, du lịch lặn biển với tài nguyên sinh vật biển phong phú, đa dạng, đặc sắc. Tài nguyên du lịch nhân văn tạo ra giá trị nhận thức về truyền thống tốt đẹp, tinh hoa trí tuệ, giá trị văn hóa, nghệ thuật đất nước như: các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán...

Tài nguyên du lịch là nguồn lực quan trọng nhất, mang tính quyết định sự phát triển của ngành du lịch. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ du lịch, sự hình thành chuyên môn hóa các vùng du lịch và hiệu quả kinh tế du lịch. Thực tế cho thấy, các địa phương, các quốc gia có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng, đặc sắc, có mức độ tập trung cao, được quản lý quy hoạch, khai thác, bảo vệ, tôn tạo hợp lý theo hướng tiết kiệm, bền vững sẽ có ngành Du lịch phát triển bền vững, đạt hiệu quả cao. Ngược lại các địa phương, các quốc gia tuy có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú, đặc sắc nhưng không được quản lý, lý quy hoạch, khai thác, bảo vệ, hợp lý, tiết kiệm sẽ làm cho nguồn tài nguyên bị suy kiệt và hiệu quả kinh doanh du lịch thấp.

Việt Nam với địa hình 3/4 diện tích là đồi núi, là đất nước có bề dày văn hóa lịch sử hàng ngàn năm đã tạo cho đất nước nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn vô cùng phong phú. Đây chính là cơ sở hình thành nhiều trung tâm du lịch lớn khắp mọi miền tổ quốc: Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Nha Trang, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh... và Quảng Ninh cũng là một trong số đó.

Quảng Ninh là một địa danh giàu tiềm năng du lịch, là một đỉnh của tam giác tăng trưởng du lịch miền bắc Việt Nam. Toàn tỉnh có 4 trung tâm du lịch trọng điểm,

được ví như 4 cô gái trời ban tài sắc vẹn toàn. Nếu Hạ Long có sở trường là du lịch biển kiêu sa với tấm áo choàng mang tên di sản; Móng Cái – Trà Cổ nổi trội với du lịch thương mại, du lịch biển; Yên Tử - Đông Triều – Yên Hưng đậm thắm với du lịch văn hoá lễ hội, thì Vân Đồn –Cô Tô vẫn còn tinh khôi nét nguyên sơ thuần khiết, được ví như một nàng công chúa vẫn đang còn ngủ yên, chờ chàng hoàng tử cưỡi ngựa vàng đến đánh thức. Nét tinh khôi thuần khiết của Vân Đồn ẩn chứa ở những hòn đảo còn nguyên dấu ấn cổ xưa, những kỳ quan đảo đá, hang động có ý nghĩa lịch sử, không khí trong lành, ở những bãi tắm đẹp, chạy dài, cát trắng phau: Hang Soi Nhụ, Hang Hà Giắt, bãi cát Sơn Hào, Bãi Trường Trinh, Minh Châu... chưa bị tác động bởi bàn tay con người. Ngoài ra huyện có Vườn Quốc Gia Bái Tử Long - nơi lưu giữ nhiều động, thực vật quý hiếm.

Vân Đồn còn là vùng có tài nguyên văn hóa phong phú, đa dạng với các di tích lịch sử , lễ hội, phong tục tập quán... mang đậm bản sắc của cư dân miền biển. Chính tại nơi đây, năm 1149 vua Lý Anh Tông (1149) đã cho thành lập thương cảng Vân Đồn – thương cảng đầu tiên ở Việt Nam.

Với sự phong phú, đa dạng về tài nguyên du lịch như vậy, có thể nói Vân Đồn hội tụ tương đối đủ những lợi thế về thiên thời, địa lợi, nhân hòa cho phép nơi đây phát triển nhiều loại hình du lịch khác nhau: du lịch biển đảo, du lịch mạo hiểm, khám phá hang động, du lịch văn hóa... Tài nguyên phát triển du lịch ở Vân Đồn là rất lớn song việc khai thác còn nhiều hạn chế, chưa xứng đáng với tài nguyên hiện có. Hơn nữa, tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn chưa được thống kê một cách chi tiết. Nếu tài nguyên du lịch huyện đảo được thống kê một cách có hệ thống sẽ góp phần vào việc đưa ra chính sách khai thác tài nguyên hợp lý, thúc đẩy hoạt động kinh doanh du lịch đạt hiệu quả cao, phát triển bền vững. Qua đó đời sống người dân không những được nâng cao mà còn làm thay đổi bộ mặt của phố huyện.

Vi vậy, em xin chọn hướng nghiên cứu: “Tìm hiểu tài nguyên du lịch huyện đảo Vân Đồn - Quảng Ninh” làm đề tài cho khóa luận cử nhân Văn hóa Du lịch của mình.

2. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu cả về số lượng và chất lượng tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn của huyện, từ đó chỉ ra được vai trò của tài nguyên đối với sự phát triển du lịch huyện đảo Vân Đồn.

Đề xuất một số ý kiến với chính quyền huyện Vân Đồn và ngành du lịch cùng các ngành có liên quan nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên phục vụ phát triển du lịch Vân Đồn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn có giá trị phục vụ du lịch của huyện đảo Vân Đồn.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Không gian nghiên cứu của đề tài giới hạn trong phạm vi lãnh thổ huyện Vân Đồn - Quảng Ninh.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu

Đây là phương pháp hết sức cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu hay thực hiện bất cứ một đề tài nào. Để có được thông tin về tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội...em đã tiến hành thu thập tài liệu, thông tin từ nhiều lĩnh vực, nhiều nguồn khác nhau: các công trình nghiên cứu, các báo cáo, các bài viết, sách báo liên quan có độ tin cậy cao...từ đó tiến hành xử lý để đưa ra những kết quả chính xác.

4.2. Phương pháp thực địa

Thực hiện khóa luận này em đã tiến hành đi khảo sát tại các điểm tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn của huyện nhằm thống kê, tìm hiểu, thu thập các thông tin, tư liệu về tình hình hoạt động, thực trạng khai thác và bảo vệ tài nguyên của địa phương.

4.3. Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp

Sau khi thu thập được thông tin tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, em đã thống kê, sắp xếp chúng một cách hợp lý, hệ thống, logic. Sau đó tiến hành phân tích, so sánh, cân đối để có nguồn thông phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài.

4.4. Phương pháp phân tích hệ thống

Khóa luận sử dụng phương pháp hệ thống để phân tích, đánh giá tài nguyên du lịch của huyện trong mối liên hệ với các điều kiện về dân cư, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện. Đặt việc khai thác tài nguyên phát triển du lịch của huyện trong mối liên hệ với các yếu tố khác: chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển du lịch; phương hướng phát triển du lịch, kinh tế của tỉnh Quảng Ninh nói chung, huyện Vân Đồn nói riêng.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương I: Khái quát chung về tài nguyên du lịch

Chương II: Thực trạng tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn

Chương III: Những giải pháp, đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên phát triển du lịch huyện Vân Đồn.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÀI NGUYÊN DU LỊCH

1.1. Khái niệm tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch theo Pirojnik: “Tài nguyên du lịch là những tổng thể tự nhiên, văn hoá - lịch sử và những thành phần của chúng, tạo điều kiện cho việc phục hồi và phát triển thể lực tinh thần của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ, trong cấu trúc nhu cầu du lịch hiện tại và tương lai, trong khả năng kinh tế, kỹ thuật cho phép, chúng được dùng để trực tiếp và gián tiếp tạo ra những dịch vụ du lịch và nghỉ ngơi”.

{17 ; 19}

Theo các nhà khoa học Trung Quốc cho rằng: “ Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường đều có thể gọi là tài nguyên du lịch”.

{17 ; 19}

Khoản 4 (điều 4, chương 1) Luật du lịch Việt Nam năm 2005 quy định: “Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử văn hóa, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch”.

Theo Nguyễn Minh Tuệ: “Tài nguyên du lịch là tổng thể tự nhiên và văn hoá - lịch sử cùng các thành phần của chúng góp phần khôi phục và phát triển thể lực và trí lực của con người, khả năng lao động và sức khoẻ của họ, những tài nguyên này được sử dụng cho nhu cầu trực tiếp và gián tiếp, cho việc sản xuất dịch vụ du lịch”.

{13 ; 33}

“Tài nguyên du lịch là tất cả những gì thuộc về tự nhiên và các giá trị văn hoá do con người sáng tạo ra có sức hấp dẫn du khách, có thể được bảo vệ, tôn tạo và sử dụng cho ngành du lịch mang lại hiệu quả về kinh tế – xã hội và môi trường” (Bùi Thị Hải Yến).

{17 ; 20}

Trong các định nghĩa trên em thấy định nghĩa về tài nguyên du lịch của cô Bùi Thị Hải Yến là phù hợp nhất với nội dung nghiên cứu trong khóa luận của mình. Định nghĩa đó nêu được: Về thực chất, tài nguyên du lịch là các điều kiện tự nhiên và các đối tượng văn hoá, lịch sử đã bị biến đổi ở mức độ nhất định dưới ảnh hưởng của nhu cầu xã hội và khả năng sử dụng trực tiếp vào mục đích du lịch; Tài nguyên du lịch bao gồm cả tài nguyên đã, đang và tài nguyên chưa được khai thác. Tài nguyên du lịch được xem như tiền đề phát triển du lịch, nó càng phong phú đặc sắc có mức độ tập trung cao bao nhiêu thì càng có sức hấp dẫn đối với du khách bấy nhiêu và đem lại hiệu quả kinh doanh du lịch cao.

1.2. Đặc điểm của tài nguyên du lịch

Để có thể sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên du lịch đạt được hiệu quả bền vững thì cần phải tìm hiểu, nghiên cứu đặc điểm của nguồn tài nguyên này. Tài nguyên du lịch sẽ mang cả những đặc điểm của tài nguyên nói chung và những đặc điểm riêng liên quan đến tính chất của ngành Du lịch.

1.2.1. Một số loại tài nguyên du lịch là đối tượng khai thác của nhiều ngành kinh tế – xã hội

Các loại tài nguyên địa hình địa chất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật... được sử dụng cho nhiều ngành kinh tế và nhu cầu của đời sống.

Tài nguyên nước được sử dụng để phục vụ tưới tiêu, nuôi trồng thủy sản, phục vụ nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và đời sống.

Tài nguyên sinh vật vừa là tài nguyên phục vụ du lịch, vừa là đối tượng khai thác của ngành lâm nghiệp, tài nguyên sinh vật biển, hồ là đối tượng khai thác của ngành thủy sản. Tài nguyên sinh vật nói chung cũng là đối tượng khai thác của các doanh nghiệp và nhân dân.

Vì vậy, trong quá trình phát triển du lịch cần hợp nhất quy hoạch phát triển du lịch trong quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của mỗi địa phương, mỗi quốc gia. Từ đó có các kế hoạch, chiến lược, giải pháp khai thác tiết kiệm, có hiệu quả, tránh việc tranh chấp và sử dụng lãng phí tài nguyên.

1.2.2. Tài nguyên du lịch có phạm trù lịch sử nên ngày càng có nhiều loại tài nguyên du lịch được nghiên cứu, phát hiện, tạo mới và đưa vào khai thác, sử dụng

Tài nguyên du lịch được hình thành, tồn tại và biến đổi qua quá trình lịch sử. Việc khai thác tài nguyên phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố trong đó lớn nhất là điều kiện kinh tế - xã hội và sự phát triển khoa học kỹ thuật của loài người. Trước kia khi trình độ phát triển khoa học kỹ thuật còn thấp, con người chỉ có thể khai thác được những tài nguyên ở dạng đơn giản, đơn thuần. Ví dụ: bãi biển chỉ được khai thác để tắm biển. Hiện nay khi khoa học công nghệ phát triển, có thể tìm kiếm, đưa vào khai thác nhiều loại tài nguyên du lịch hơn: khám phá hang động, lặn biển, tài nguyên ở những nơi có địa hình nguy hiểm, độ dốc cao.

Song song với quá trình khai thác đó là việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến hiện đại nhằm tôn tạo, bảo vệ, tái tạo tài nguyên du lịch phục vụ cho ngành du lịch phát triển bền vững.

1.2.3. Tài nguyên du lịch mang tính biến đổi

Tài nguyên du lịch nếu không được đưa vào khai thác, sử dụng, bảo vệ và tôn tạo hợp lý, tiết kiệm theo hướng bền vững sẽ bị suy thoái, cạn kiệt giảm cả số lượng và chất lượng.

1.2.4. Hiệu quả và mức độ khai thác tài nguyên du lịch phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

Khả năng nghiên cứu, phát hiện và đánh giá giá trị tài nguyên vốn còn tiềm ẩn.

Trình độ phát triển khoa học, công nghệ.

Nguồn tài sản quốc gia, tình hình phát triển kinh tế – xã hội của các địa phương, các quốc gia cũng tác động tới hiệu quả và mức độ khai thác tài nguyên du lịch.

Các yếu tố trên có thể tạo điều kiện thuận lợi cũng có thể gây khó khăn trong việc đầu tư, khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên du lịch.

1.2.5. Tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng; có giá trị thẩm mỹ, văn hóa lịch sử, tâm linh, giải trí; có sức hấp dẫn đối với du khách

Tài nguyên du lịch rất phong phú, đa dạng. Điều này là cơ sở tạo nên sự phong phú, đa dạng của các sản phẩm du lịch, nhằm thỏa mãn nhu cầu du lịch ngày càng đa dạng của du khách.

Mỗi loại hình du lịch thường được phát triển dựa vào những đặc điểm, tính chất riêng của từng loại tài nguyên.

Tài nguyên du lịch có giá trị thẩm mỹ. Các loại tài nguyên có giá trị thẩm mỹ càng cao thì khả năng hấp dẫn du khách càng lớn.

1.2.6. Tài nguyên du lịch là những loại tài nguyên có thể tái tạo được

Trong quá trình khai thác và kinh doanh du lịch, khách du lịch được đưa tới các điểm du lịch để họ trải nghiệm, thẩm định, thưởng thức, cảm nhận tại chỗ những giá trị của tài nguyên du lịch. Nếu được quy hoạch, tổ chức quản lý, bảo tồn khai thác hợp lý, tiết kiệm tài nguyên du lịch có thể được khai thác phục vụ du khách được nhiều lần mà không làm suy giảm giá trị cũng như khối lượng. Vì vậy, nếu được khai thác bảo vệ, tôn tạo, sử dụng hợp lý không vượt quá sức tải của tài nguyên du lịch cũng như việc đầu tư cho bảo tồn, tôn tạo kịp thời đúng quy trình kỹ thuật thì không những bảo vệ được giá trị của tài nguyên, mà còn có thể nâng cao số lượng và chất lượng của tài nguyên.

1.2.7. Tài nguyên du lịch có tính sở hữu chung

Bất cứ công dân nào cũng có quyền được thẩm nhận, thưởng thức các giá trị của tài nguyên du lịch. Việc khai thác tài nguyên du lịch là quyền của mọi doanh nghiệp du lịch. Không có cá nhân nào được độc quyền tổ chức các tour du lịch, khai thác tài nguyên du lịch tại bất cứ điểm du lịch nào.

Trong Luật Du lịch Việt Nam, năm 2005 điều 7, mục 1 quy định: “ Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch”.

Điều 5, mục 4 luật Du lịch Việt Nam, năm 2005 quy định: “Nhà nước ta đảm bảo sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư trong phát triển du lịch”.

1.2.8. Việc khai thác tài nguyên du lịch gắn bó mật thiết với vị trí địa lý

Phần lớn các loại tài nguyên du lịch như cảnh quan thiên nhiên, các di tích lịch sử văn hóa, nghề và làng nghề truyền thống... đều gắn chặt với không gian địa lý tạo ra nó không thể di dời được. Vì vậy, tạo nên sự khác biệt trong kinh doanh du lịch với các ngành kinh tế khác là sản phẩm du lịch bán tại chỗ, khách hàng tìm đến và được đưa đến nơi có tài nguyên.

Vì vậy, đối với các địa phương, các quốc gia để khai thác nguồn tài nguyên du lịch hiệu quả, tạo ra sức hấp dẫn du khách, bên cạnh việc đầu tư cho bảo vệ, tôn tạo, đầu tư kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, nguồn nhân lực thì công tác

nghiên cứu đánh giá thị trường, xúc tiến phát triển du lịch là những giải pháp, chiến lược quan trọng. Vì công tác này sẽ giúp nắm bắt được kịp thời nhu cầu của thị trường, cung cấp thông tin cần thiết để du khách hiểu rõ về đặc điểm, chất lượng của các sản phẩm du lịch nói chung và tài nguyên du lịch nói riêng để hấp dẫn họ, để họ có thể lựa chọn điểm đến, quyết định mua sản phẩm du lịch và có ý thức trong việc tôn trọng cũng như bảo vệ tài nguyên.

1.2.9. Tài nguyên du lịch có tính mùa vụ và việc khai thác tài nguyên du lịch mang tính mùa vụ

Hầu hết tài nguyên du lịch đều mang đặc tính này.

Tài nguyên khí hậu là nhân tố quan trọng trong việc hình thành tính thời vụ trong du lịch. Tài nguyên khí hậu phù hợp với du lịch nghỉ biển ở miền bắc và các tỉnh duyên hải phía bắc Việt Nam, du lịch nghỉ núi ở các tỉnh miền bắc Việt Nam từ tháng 4 đến tháng 8 hàng năm.

Khí hậu phù hợp với du lịch thể thao mùa đông, ở miền núi các nước phương bắc là mùa đông.

Lễ hội thường diễn ra vào các mùa nhất định trong năm. Nhìn chung, các lễ hội truyền thống của Việt Nam thường được tổ chức vào mùa thu.

Tài nguyên du lịch có tính mùa vụ nên việc khai thác tài nguyên cũng bị phụ thuộc vào tính mùa của khí hậu. Thêm vào nữa việc kinh doanh du lịch cũng bị phụ thuộc vào thời gian nghỉ ngơi của du khách. Thời gian du khách đi du lịch nhiều thường vào mùa hè các xứ nóng và mùa đông ở các xứ lạnh. Vì vậy, các cơ sở kinh doanh du lịch, các cơ quan quản lý tài nguyên cần có các giải pháp hữu hiệu để đa dạng hóa sản phẩm du lịch, có kế hoạch tôn tạo tài nguyên du lịch vào mùa vắng khách, điều tiết, quản lý, bảo vệ tài nguyên hợp lý vào thời kỳ đông khách để tránh sự lãng phí cũng như quá tải của tài nguyên du lịch.

1.2.10. Tài nguyên du lịch mang tính diễn giải và cảm nhận

Tài nguyên du lịch là thành phần cơ bản để tạo ra sản phẩm du lịch. Giá trị của tài nguyên này có hấp dẫn du khách hay không, mức độ thưởng thức tài nguyên du lịch của họ thế nào phụ thuộc nhiều vào lòng yêu nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất của hướng dẫn viên diễn giải cho du khách.

1.3. Ý nghĩa và vai trò của tài nguyên du lịch

1.3.1. Ý nghĩa

Tài nguyên du lịch là một nguồn lực quan trọng hàng đầu để tạo ra sản phẩm du lịch.

Tài nguyên du lịch tự nhiên tạo ra những sản phẩm du lịch về mặt vui chơi giải trí: tài nguyên để phát triển các loại hình du lịch mạo hiểm như du lịch thám hiểm hang động là hệ thống các hang động đá vôi có nhiều điều bí hiểm, du lịch lặn biển với tài nguyên sinh vật biển phong phú, đa dạng, đặc sắc.

Tài nguyên du lịch nhân văn tạo ra sản phẩm du lịch: tạo ra loại hình du lịch văn hóa, du lịch tham quan nghiên cứu... mang giá trị nhận thức về các truyền thống tốt đẹp, tinh hoa trí tuệ, giá trị văn hóa, nghệ thuật đất nước như: các di tích lịch sử văn hóa, lễ hội, phong tục tập quán...

Quy mô và khả năng phát triển du lịch của một địa phương hay một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào số lượng, chất lượng và sự kết hợp của các loại tài nguyên du lịch.

Trên thế giới, những quốc gia có số lượng khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch đứng hàng đầu thế giới đều là những nước có tài nguyên du lịch phong phú và hấp dẫn.

1.3.2. Vai trò

Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản để tạo thành các sản phẩm du lịch. Trong các hệ thống lãnh thổ du lịch, tài nguyên du lịch là phân hệ giữ vai trò quan trọng và quyết định sự phát triển du lịch của hệ thống lãnh thổ du lịch. Đặc biệt, tài nguyên du lịch có mối quan hệ chặt chẽ với các phân hệ khác và với môi trường kinh tế – xã hội. Do vậy, tài nguyên du lịch là nhân tố quan trọng hàng đầu để tạo ra sản phẩm du lịch.

Để hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, các sản phẩm du lịch cũng cần phải đa dạng, phong phú, đặc sắc và mới mẻ. Đây chính là yếu tố tạo nên sự đa dạng, hấp dẫn của sản phẩm du lịch. Số lượng, chất lượng, sự kết hợp của cá loại tài nguyên cùng sự phân bố của tài nguyên du lịch là yếu tố quan trọng hấp dẫn du khách và có mối quan hệ chặt chẽ, ảnh hưởng đến việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực du lịch. Tài nguyên du lịch là yếu tố quan

trọng để tạo nên quy mô, số lượng, chất lượng sản phẩm du lịch và hiệu quả của hoạt động du lịch.

Tài nguyên du lịch là mục đích chuyến đi của du khách và tạo những điều kiện thuận lợi để đáp ứng nhu cầu của họ trong chuyến đi. Hoạt động du lịch có phát triển hay không, hiệu quả kinh doanh cao hay thấp phụ thuộc vào yếu tố cầu du lịch, đặc biệt là khách du lịch. Khách du lịch nói chung, đặc biệt là khách du lịch thuần túy, mục đích chuyến đi của du khách không chỉ hưởng thụ các dịch vụ lưu trú, đi lại, mua sắm. Phần lớn khách du lịch thực hiện chuyến đi để thưởng thức, tìm hiểu, cảm nhận các giá trị của tài nguyên du lịch.

Tài nguyên du lịch là cơ sở quan trọng để phát triển các loại hình du lịch. Các loại hình du lịch đều ra đời dựa trên cơ sở của tài nguyên du lịch.

Tài nguyên du lịch là một bộ phận cấu thành quan trọng của tổ chức lãnh thổ du lịch. Các phân hệ của hệ thống lãnh thổ du lịch: khách du lịch, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đội ngũ cán bộ nhân viên và bộ máy tổ chức, điều hành, quản lý du lịch. Các phân hệ này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và với môi trường kinh tế – xã hội cũng như các phân hệ khác nhau.

Hiệu quả phát triển du lịch của hệ thống lãnh thổ du lịch phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên du lịch. Vì vậy, trong quá trình phát triển du lịch, khi xây dựng các chiến lược, chính sách phát triển du lịch cần phải điều tra, đánh giá xác thực nguồn tài nguyên du lịch, đồng thời cần thực thi các chính sách, chiến lược, giải pháp quản lý, bảo vệ, tôn tạo, phát triển và khai thác nguồn tài nguyên du lịch hợp lý, đúng đắn và hiệu quả theo quan điểm phát triển du lịch bền vững.

1.4. Phân loại tài nguyên du lịch

1.4.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

1.4.1.1. Khái niệm

Theo khoản 1 điều 13 chương II luật du lịch Việt Nam, năm 2005 quy định: “Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm các yếu tố địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên đang được khai thác hoặc có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch”.

{17; 39}

1.4.1.2. Phân loại tài nguyên du lịch tự nhiên

a, Địa chất - Địa hình - Địa mạo

Địa hình hiện tại của bề mặt trái đất là sản phẩm của các quá trình địa chất lâu dài. Trong chừng mực nhất định, mọi hoạt động sống của con người trên một lãnh thổ đều phục thuộc vào địa hình. Đối với hoạt động du lịch, điều quan trọng nhất là đặc điểm hình thái của địa hình, nghĩa là các dấu hiệu bên ngoài của địa hình và các dạng đặc biệt của địa hình có sức hấp dẫn khai thác cho du lịch.

Các đơn vị hình thái chính của địa hình là đồi núi và đồng bằng.

Địa hình đồng bằng tương đối đơn điệu về ngoại hình. Đồng bằng là nơi thuận lợi cho hoạt động kinh tế, cho canh tác nông nghiệp nên từ lâu ở đây là nơi quần cư đông đúc. Thông qua các hoạt động nông nghiệp, văn hóa của con người địa hình đồng bằng có ảnh hưởng gián tiếp đến du lịch.

Địa hình vùng đồi thường tạo ra không gian thoáng đãng bao la, thích hợp cho loại hình du lịch cắm trại, tham quan, dã ngoại. Vùng đồi là nơi tập trung dân cư tương đối đông đúc, là nơi có những di tích khảo cổ và tài nguyên văn hóa, lịch sử độc đáo, tạo khả năng phát triển loại hình du lịch tham quan theo chuyên đề.

Trong các dạng địa hình thì địa hình vùng núi có ý nghĩa lớn đối với du lịch, đặc biệt là các khu vực thuận lợi cho việc tổ chức thể thao mùa đông, các nhà an dưỡng, các trạm nghỉ, các cơ sở du lịch, các khu vực tiện cho chuyển tiếp lộ trình... Trong tài nguyên du lịch miền núi, cùng với địa hình, khí hậu và động thực vật tạo nên tài nguyên du lịch tổng hợp có khả năng tổ chức các loại hình du lịch ngắn ngày cũng như dài ngày.

Ngoài các dạng địa hình chính với các ý nghĩa phục vụ du lịch khác nhau, cần chú ý đến các kiểu địa hình đặc biệt có giá trị rất lớn cho tổ chức du lịch – kiểu địa hình Karsto và kiểu địa hình bờ bãi biển.

Kiểu địa hình Karsto là kiểu địa hình được tạo thành do sự lưu thông của nước trong các đá dễ hòa tan, ở Việt Nam chủ yếu là đá vôi. Những cảnh quan thiên nhiên và văn hóa của hang động Karsto rất hấp dẫn khách du lịch. Đây chính là nguồn tài nguyên du lịch, một loại hàng hóa đặc biệt có thể sinh lợi dễ dàng.

Ngoài hang động Karsto, các kiểu địa hình Karsto khác cũng có giá trị lớn đối với du lịch như: kiểu Karsto ngập nước.

Trên Thế giới có khoảng 650 hang động với 25 hang dài nhất, 25 hang sâu nhất. Điển hình có: hang Sistema de Trave (Tây Ban Nha) sâu 1380m, hang Flint Mammoth Cave System (Hoa kì) dài 530km, hang Optimistices Kaya (Ucraina)...

Ở nước ta, hang động karst tuy không sâu, không dài, nhưng phong cảnh rất đẹp. Động Phong Nha (Bố Trạch - Quảng Bình) dài gần 8km, cao 10m là hang nước đẹp vào loại bậc nhất thế giới. Ngoài ra phải kể đến Bích động (Ninh Bình), Hương Tích (Hà Tây), hang Bồ Nâu, hang Luồn (Quảng Ninh), vịnh Hạ Long...

Cá kiểu địa hình ven bờ các kho chứa nước (đại dương, biển, sông, hồ...) có ý nghĩa quan trọng đối với du lịch, có thể khai thác để phát triển nhiều loại hình du lịch như tham quan, nghỉ mát, tắm biển, thể thao dưới nước, tham quan hệ sinh thái đảo ven bờ... Để đánh giá mức độ thuận lợi cho du lịch của các bãi biển, có nhiều tiêu chí như: dài, rộng, độ mịn của cát, độ dốc, độ mặn, độ trong của nước... Du lịch biển là loại hình thường thu hút du khách đông nhất. Ở Việt Nam những bãi tắm đẹp nhất kéo dài liên tục từ Đại Lãnh đến Nha Trang. Đây là tiềm năng to lớn để phát triển du lịch biển có khả năng cạnh tranh với các nước trong du lịch.

b, Khí hậu

Khí hậu là thành phần quan trọng của môi trường tự nhiên đối với hoạt động du lịch. Nó thu hút người tham gia và người tổ chức du lịch qua khí hậu sinh học. Trong các chỉ tiêu khí hậu, đáng chú ý là hai chỉ tiêu chính: nhiệt độ không khí và độ ẩm không khí. Ngoài ra còn có một số yếu tố khác như gió, lượng mưa, thành phần lý hóa của không khí, áp suất khí quyển, ánh nắng mặt trời và các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

Các yếu tố của khí hậu thay đổi theo không gian từ xích đạo đến hai cực, thay đổi theo độ cao, theo thời gian, có mối quan hệ chặt chẽ với địa hình, vị trí địa lý, thủy văn và sinh vật, hoạt động sản xuất và đời sống của con người.

Vì vậy, các yếu tố của khí hậu ở nhiều nơi trong từng thời gian nhất định có thể tạo ra những điều kiện sống thoải mái, dễ chịu, tốt cho sức khỏe của con người, hấp dẫn du khách, tạo điều kiện thuận lợi cho triển khai các loại hình du lịch. Ngược lại, có nhiều địa phương, quốc gia, các yếu tố khí hậu có những ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe con người, giảm sức hấp dẫn du khách, gây khó khăn cho việc triển khai các hoạt động du lịch.

Những nơi có khí hậu điều hòa thường được khách du lịch ưa thích. Khách du lịch thường tránh những nơi quá lạnh, quá ẩm, hoặc quá nóng, quá khô. Những nơi có nhiều gió cũng không thích hợp cho sự phát triển của du lịch. Mỗi loại hình du lịch thỏa mãn những điều kiện khí hậu khác nhau.

Điều kiện khí hậu có ảnh hưởng đến việc thực hiện chuyến đi du lịch hoặc hoạt động dịch vụ về du lịch. Ở mức độ nhất định cần lưu ý tới những hiện tượng thời tiết đặc biệt làm cản trở tới kế hoạch du lịch.

Tính mùa du lịch chịu tác động chủ yếu của nhân tố khí hậu. Các vùng khác nhau trên thế giới có mùa du lịch khác nhau do ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu. Phụ thuộc vào điều kiện khí hậu hoạt động du lịch có thể diễn ra quanh năm hoặc chỉ một số tháng.

- Mùa đông: là mùa du lịch trên núi, đặc biệt là loại hình du lịch thể thao.
- Mùa hè: là mùa du lịch quan trọng nhất vì có thể phát triển nhiều loại hình du lịch, đặc biệt là du lịch biển, trên núi, các loại hình du lịch ngoài trời.
- Mùa du lịch cả năm: thích hợp với du lịch núi, nước khoáng chữa bệnh; các vùng khí hậu nhiệt đới và xích đạo mùa du lịch hầu như là cả năm.
- Đối với tổ chức các dịch vụ du lịch, các tuyến du lịch cần chú ý đến các hiện tượng thời tiết đặc biệt làm cản trở kế hoạch du lịch như bão, gió mùa, gió phơn, lũ lụt, mùa mưa.
- Thông thường du khách thường ưa thích những điểm du lịch không quá nóng, quá lạnh, quá ẩm, quá khô hay nhiều gió.

c, Tài nguyên nước

Tài nguyên nước phục vụ du lịch bao gồm nước trên mặt và nước dưới đất (nước khoáng).

Tài nguyên nước trên bề mặt bao gồm mạng lưới sông ngòi, ao, hồ nước ngọt và nước mặn. Nó có ý nghĩa lớn trong việc cung cấp nước phục vụ cho các khu du lịch, phát triển các loại hình du lịch đa dạng như: sông, hồ nước...

Trong tài nguyên nước phải nói đến nước khoáng với giá trị chủ yếu cho du lịch an dưỡng và chữa bệnh.

Nước khoáng là nước thiên nhiên có một số thành phần vật chất đặc biệt (các nguyên tố hoá học, các khí, các nguyên tố phóng xạ...) hoặc có một số tính chất vật lý (nhiệt độ, độ pH...) có tác dụng đối với sức khoẻ con người, đặc biệt là để chữa

bệnh. Các nguồn nước khoáng là cơ sở để phát triển du lịch chữa bệnh, an dưỡng. Ví dụ: nhóm nước khoáng cacbonic để giải khát, chữa cao huyết áp, nhóm nước khoáng silic để chữa các bệnh tiêu hoá, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa... nhóm nước khoáng brom - iốt chữa bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa...

Trên thế giới người ta đã khai thác các nguồn nước khoáng để phát triển du lịch từ rất sớm. Ở nước ta cũng có một số nguồn nước khoáng nổi tiếng như: Kim Bôi (Hoà Bình), Hội Vân (Bình Định), Quang Hanh (Quảng Ninh), Tiên Lãng (Hải Phòng) ...

d, Tài nguyên sinh vật

Hiện nay, khi mức sống của con người ngày càng nâng cao thì nhu cầu nghỉ ngơi tham quan du lịch và giải trí trở thành nhu cầu cấp thiết. Thị hiếu về du lịch cũng ngày càng đa dạng và phong phú. Ngoài một số hình thức truyền thống như tham quan phong cảnh, các di tích văn hóa – lịch sử của loài người, đã xuất hiện một số hình thức mới, với sức hấp dẫn khách du lịch. Đó là du lịch các khu bảo tồn thiên nhiên với đối tượng là các loài động thực – thực vật, việc tham quan du lịch trong thế giới động thực vật sống động, hài hòa trong thiên nhiên làm cho con người tăng thêm lòng yêu cuộc sống.

Tài nguyên sinh vật là loại hình du lịch sinh thái, trong đó các khu bảo tồn thiên nhiên có vai trò quan trọng. Có những hệ sinh thái, sinh vật phục vụ cho tham quan du lịch như: các thảm thực vật phong phú, độc đáo và điển hình (rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, rừng ngập mặn...) có các loài động vật quý hiếm (chim, thú...), các loài đặc sản phục vụ cho ẩm thực hoặc các loài phổ biến có thể săn bắn... Ngoài ra, còn phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học như ở những khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia. Ở nước ta, điển hình có rừng Cúc Phương, Cát Bà, Cát Tiên, Kẻ Bàng, Bà Nà ...

1.4.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

1.4.2.1. Khái niệm

Tài nguyên du lịch nhân văn là đối tượng, hiện tượng do con người tạo ra trong suốt quá trình lịch sử tồn tại và có giá trị phục vụ cho nhu cầu du lịch. Nhóm tài nguyên này có giá trị nhận thức hơn giá trị giải trí, ít phụ thuộc vào các điều kiện tự

nhiên, thường tập trung ở các khu vực quần cư và thu hút du khách có mức thu nhập, có trình độ văn hoá, nhận thức cao hơn.

1.4.2.2. Phân loại

a, Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể

** Các di tích lịch sử văn hoá*

Di tích lịch sử văn hoá là tài sản quý giá của mỗi dân tộc, nó thể hiện truyền thống tốt đẹp, tinh hoa trí tuệ, tài năng, giá trị về văn hoá, nghệ thuật của mỗi quốc gia. Nói một cách khác, di tích lịch sử - văn hoá là những không gian vật chất cụ thể, khách quan trong đó chứa đựng các giá trị điển hình về lịch sử, về văn hoá do con người sáng tạo ra trong lịch sử để lại.

Các di tích lịch sử - văn hoá được phân chia thành:

- . Di tích lịch sử về dân tộc học, về các sự kiện chính trị quan trọng trong lịch sử.
- . Di tích khảo cổ: thường nằm dưới lòng đất là những di chỉ khảo cổ.
- . Di tích văn hoá nghệ thuật: kiến trúc, văn hoá xã hội của dân tộc.

Các loại danh lam thắng cảnh: Phong cảnh đẹp và các công trình nhân văn.

Các di tích tự nhiên – nhân văn có giá trị đặc biệt được xếp vào di sản của thế giới: 7 kỳ quan thế giới (kim tự tháp Ai Cập; vườn treo Babilon; tượng khổng lồ Heliôt – trên đảo Rôt; lăng mộ vua Mozon ở Halicacnaso; đền thờ Actemic ở Ephedơ; tượng thần Dớt ở Olempia và ngọn hải đăng Alexandria).

Ở Việt Nam có các di sản thiên nhiên và văn hoá được công nhận là di sản văn hoá thế giới: Vịnh Hạ Long, Cố đô Huế, Thánh địa Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, Văn hoá công chiêng Tây Nguyên.

b, Tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể

** Các lễ hội*

Lễ hội là một dạng tài nguyên nhân văn quan trọng, là loại hình sinh hoạt văn hoá tổng hợp rất đa dạng và phong phú để con người hướng về tổ tiên, ôn lại truyền thống, hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, thể hiện những ước mơ, khát khao mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được.

Lễ hội gồm có hai phần: phần lễ và phần hội

Phần lễ với những nghi thức trang nghiêm, trọng thể, mở đầu ngày hội, mang tính tưởng niệm lịch sử, hướng về lịch sử hay một nhân vật lịch sử có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển xã hội. Nghi thức lễ hội nhằm bày tỏ tôn kính với các bậc thánh hiền và thần linh, cầu mong được thiên thời, địa lợi, nhân hoà và sự phồn vinh, hạnh phúc.

Phần hội: được diễn ra với các hoạt động điển hình, tượng trưng cho tâm trí cộng đồng, văn hoá dân tộc, chứa đựng những quan niệm của dân tộc đó với lịch sử, xã hội và thiên nhiên. Trong lễ hội thường có các trò chơi, thi hát... Đình làng thường là nơi diễn ra các lễ hội, các lễ hội làng thường vào mùa xuân.

* Nghề và làng nghề thủ công truyền thống

Nghề thủ công truyền thống là những nghề mà bí quyết về công nghệ sản xuất ra các sản phẩm mang những giá trị thẩm mỹ, tư tưởng triết học, tâm tư tình cảm, ước vọng của con người.

Nghề thủ công truyền thống là nghề sản xuất mà các nghệ thuật do nghề nhân dân gian sáng tạo, gìn giữ phát triển và truyền từ đời này sang đời khác cho những người cùng huyết thống hoặc cùng làng bản. Sản phẩm được tạo ra chủ yếu bằng các công cụ sản xuất thô sơ và bằng tài nghệ tinh xảo, khéo léo của các nghệ nhân. Các sản phẩm thủ công truyền thống không những mang giá trị sử dụng mà còn có giá trị mỹ thuật, giá trị triết học, tâm linh thể hiện tài nghệ, tâm tư, ước vọng của người làm ra chúng.

Chính vì vậy, nghệ thuật sản xuất hàng thủ công cổ truyền và các làng nghề thủ công truyền thống là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn quý giá hấp dẫn du khách quốc tế đến từ các quốc gia công nghiệp phát triển nơi mà nghề và làng nghề thủ công cổ truyền đã bị mai một nhiều.

Làng nghề thủ công truyền thống có thể được quan niệm: “ là những làng nghề có các nghề sản xuất công cụ hàng hóa bằng các công cụ thô sơ và sức lao động của con người đã được hình thành một thời gian dài trong lịch sử, nghệ thuật sản xuất hàng hóa được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở trong làng. Sản phẩm hàng hóa được sản xuất không chỉ đáp ứng nhu cầu ở trong làng mà còn được bán ở thị trường trong nước và quốc tế”.

{17; 70}

Trong quá trình sản xuất và sinh sống, nhiều truyền thống văn hóa đặc sắc của làng nghề thủ công truyền thống đã được hình thành, bồi đắp, bảo tồn như: những quy định, hương ước của làng, truyền thống văn hóa ứng xử, văn hóa nghệ thuật. Khi kinh tế phát triển, đời sống của người dân được nâng cao là những điều kiện để xây dựng các di tích lịch sử văn hóa, đường sá...

Khi du khách đến tham quan nghiên cứu ở các làng nghề thủ công truyền thống, họ không chỉ tìm hiểu, thưởng thức những giá trị nghệ thuật, sản xuất nghề, mua những sản phẩm thủ công quý làm quà cho người thân của mình mà còn là dịp để du khách tìm hiểu, trải nghiệm, hưởng thụ những giá trị văn hóa tốt đẹp, đặc sắc của các làng nghề thủ công truyền thống.

*** Văn hoá nghệ thuật**

Trong quá trình lịch sử phát triển ở mỗi quốc gia, các nghệ nhân dân gian cùng với nhân dân đã sáng tạo, nuôi dưỡng, bảo tồn được nhiều làn điệu dân ca, điệu múa, bản nhạc, các loại nhạc cụ, các loại hình biểu diễn nghệ thuật nói chung...

Những giá trị văn hóa nghệ thuật là những món ăn tinh thần của nhân dân, thể hiện giá trị thẩm mỹ, truyền thống và bản sắc văn hóa, tâm tư, tình cảm, ước vọng của con người.

Nếu phân loại theo đối tượng phục vụ là công chúng, hay giai cấp vua, quan hay theo những quy định về màu âm, ca từ, diễn viên, nhạc cụ, các loại hình biểu diễn, các bản nhạc, không gian diễn xướng, thì các nhà nghiên cứu phân văn hóa nghệ thuật truyền thống thành hai loại hình: nhã nhạc và dân ca.

Nếu phân loại theo thời gian ra đời và sự phát triển, các nhà nghiên cứu phân thành hai loại là văn hóa nghệ thuật truyền thống và văn hóa nghệ thuật hiện đại.

Các giá trị văn hóa nghệ thuật, đặc biệt là những kiệt tác di sản văn hóa phi vật thể và truyền miệng của thế giới, không những góp phần tạo ra sự đa dạng về sản phẩm du lịch, mà còn có sức hấp dẫn đặc biệt với du khách. Bởi vì, tài nguyên du lịch văn hóa nghệ thuật vừa mang lại cho du khách sự thư giãn, vui vẻ, nâng cao đời sống tinh thần, làm lãng quên bao lo toan, vất vả thường nhật, vừa mang lại sự nhận thức, cảm nhận cái đẹp, giúp cho du khách có thể tận dụng thời gian rảnh rỗi, nhất là vào ban đêm.

*** Văn hoá ẩm thực**

Ăn uống là nhu cầu cấp thiết không thể thiếu được đối với mỗi người. Nhưng khi nói tới văn hóa ẩm thực hay nghệ thuật ẩm thực thì không chỉ nói đến nhu cầu ăn no, ăn đủ chất mà còn nói đến cái đẹp, nghệ thuật chế biến món ăn, không gian, thời gian ăn uống, cách ăn uống của con người, quan niệm triết học và nhu cầu ăn uống được nâng lên thành nghệ thuật.

Mỗi một vùng đất, một quốc gia có điều kiện tự nhiên, đặc điểm lịch sử phát triển kinh tế – xã hội, văn hóa riêng nên cũng có nhiều món ăn, đồ uống đặc sản riêng. Nghệ thuật ẩm thực là giá trị văn hóa của mỗi quốc gia được sáng tạo, bảo tồn, bồi đắp qua nhiều thời đại, là dấu ấn của mỗi vùng đất đối với du khách.

Khi đi du lịch, du khách không chỉ mong muốn được đáp ứng nhu cầu đi lại, lưu trú, mua sắm, chiêm ngưỡng nâng cao nhận thức về các loại tài nguyên du lịch mà họ còn mong muốn được thưởng thức những món ăn, đồ uống đặc sắc của những địa phương, nâng cao nhận thức giá trị nghệ thuật của nhiều quốc gia khác.

*** Thơ ca và văn học**

Các tác phẩm thơ ca, văn học là quốc hồn, quốc túy của mỗi quốc gia.

Thơ ca và ca và văn học là nghệ thuật sử dụng ngôn từ để phản ánh cái đẹp, tình yêu của con người với thiên nhiên, con người với nhau, với quê hương, đất nước và đời sống xã hội – sản xuất của con người. Kho tàng thơ ca văn học dân gian phong phú đồ sộ, nhiều bài thơ, truyện kể dân gian ca ngợi vùng đất, danh lam thắng cảnh cũng tạo ra sức hấp dẫn lớn đối với du khách.

*** Văn hoá ứng xử và những phong tục tập quán đẹp**

Sản phẩm du lịch là những sản phẩm hàng hóa đặc biệt rất khó có thể đo lường chất lượng bằng các thiết bị kỹ thuật một cách chính xác và thường được xác định bằng một số tiêu chí đánh giá xếp hạng và bằng sự cảm nhận qua các giác quan, tình cảm, sở thích của du khách.

Do vậy văn hóa ứng xử, phong tục, tập quán sinh sống, sản xuất khác lạ, tốt đẹp ở các địa phương, các quốc gia trở thành tài nguyên du lịch quý giá, vừa góp phần tạo nên môi trường xã hội, môi trường tự nhiên tốt đẹp, vừa tạo ra sự đa dạng, độc đáo của sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách.

Ngoài việc ứng xử có văn hóa với du khách thì truyền thống văn hóa tốt đẹp, lối ứng xử thân thiện, văn minh lịch sự của con người với nhau, của con người với thiên nhiên tại các điểm đến cũng tạo ra môi trường du lịch hấp dẫn du khách.

*** Tài nguyên du lịch gắn với văn hoá tộc người**

Mỗi dân tộc có một điều kiện sống, đặc điểm văn hoá, phong tục tập quán, hoạt động sản xuất mang sắc thái riêng và có địa bàn cư trú nhất định. Khi khoảng cách về không gian địa lý được rút ngắn rất nhiều nhờ những thành tựu trong lĩnh vực giao thông, viễn thông và internet, trên Trái Đất không còn những nơi bí ẩn, những nơi chưa được khám phá. Nhưng về nhiều mặt, các dân tộc vẫn còn xa lạ với nhau. Đó chính là sức hút trong du lịch dân tộc học.

Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học có ý nghĩa du lịch là các tập tục lạ về cư trú, tổ chức xã hội, thói quen ăn uống, sinh hoạt, kiến trúc cổ, các nét truyền thống trong quy hoạch cư trú và xây dựng, trang phục dân tộc ...

Trên thế giới, mỗi dân tộc đều thể hiện những sắc thái riêng của mình để thu hút khách du lịch. Việt Nam với 54 sắc tộc vẫn giữ được những phong tục tập quán, hoạt động văn hoá văn nghệ đặc sắc, những làng nghề truyền thống, nghệ thuật ẩm thực phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc.

*** Các hoạt động mang tính sự kiện**

Các hoạt động mang tính sự kiện như liên hoan phim ảnh, ca nhạc quốc tế, các giải thể thao lớn... Các địa phương, các quốc gia đứng ra đăng cai tổ chức các sự kiện lớn đó cũng là những đối tượng hấp dẫn du khách và là điều kiện, tài nguyên quan trọng để phát triển loại hình du lịch MICE.

TIỂU KẾT

Chương I với hệ thống cơ sở lý luận về tài nguyên du lịch đã cho ta cái nhìn tổng quan nhất về tài nguyên du lịch: khái niệm, đặc điểm và các thành tố cấu thành nên tài nguyên du lịch. Từ đó thấy được tài nguyên du lịch chính là nguồn lực quan trọng nhất, mang tính quyết định sự phát triển của ngành du lịch.

Việt Nam với địa hình chủ yếu là đồi núi, là đất nước có bề dày văn hóa lịch sử hàng ngàn năm đã tạo cho đất nước nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn vô cùng phong phú, mức độ tập trung cao, có sự kết hợp giữa tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn tạo điều kiện cho việc xây dựng, phát triển nhiều khu, điểm du lịch hấp dẫn.

Song việc tổ chức quản lý; việc sử dụng, bảo vệ tôn tạo tài nguyên ở nước ta còn thiếu sự phối kết hợp đồng bộ, khoa học, chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành và cộng đồng địa phương... Vì vậy, hệ thống cơ sở lý luận về tài nguyên du lịch tạo tiền đề cho việc nghiên cứu về tài nguyên du lịch để từ đó xây dựng được các chiến lược quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên phù hợp, khoa học và hiệu quả giúp cho việc khai thác, sử dụng, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên tiết kiệm, bền vững, vừa đáp ứng nhu cầu du lịch cho thế hệ hiện tại và đảm bảo đáp ứng nhu cầu du lịch cho thế hệ tương lai.

Hệ thống cơ sở lý luận ở Chương I chính là cơ sở giúp cho việc nghiên cứu ở Chương II về nguồn tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh được chi tiết, cụ thể, chuẩn xác hơn.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN DU LỊCH HUYỆN VÂN ĐỒN QUẢNG NINH

2.1. Giới thiệu khái quát về Vân Đồn

2.1.1. Vị trí địa lý

Vân Đồn là một huyện đảo miền núi nằm ở vị trí tiền tiêu phía Đông Bắc của tổ quốc, có hơn 600 hòn đảo lớn nhỏ với diện tích đất tự nhiên là 1.620,83 km². Nằm trong khoảng 20 độ 40' đến 21 độ 16' vĩ Bắc, 107 độ 15' đến 108 độ 00' kinh Đông. Huyện Vân Đồn được hợp thành bởi hai quần đảo Cái Bầu và Vân Hải. Cách thành phố Hạ Long khoảng 50km.

Đảo lớn nhất là Cái Bầu, diện tích chiếm khoảng nửa non diện tích đất đai của huyện, trước có tên là Ké Bào, ở phía Tây Bắc huyện nằm kề cận đất liền lục địa, cách đất liền bờ lạch biển Cửa Ông và sông Voi Lớn. Trong địa phận xã Vạn Yên còn có đảo Chàng Ngo cũng tương đối lớn. Huyện lỵ là thị trấn Cái Rồng nằm trên đảo Cái Bầu. Tuyến đảo Vân Hải nằm ở phía Đông Nam của huyện, gồm các đảo lớn như: Trà Bàn, Cao Lô, Cảnh Tước, Đông Chén, Thề Vàng, Ngọc Vũng... và một loạt các đảo nhỏ khác, thành một vành đai che chắn ngoài khơi vịnh Bái Tử Long. Diện tích đất đai xã Bản Sen chiếm nửa già diện tích của đảo Trà Bàn, đảo lớn thứ hai trong huyện, cùng với đảo Đông Chén và các đảo nhỏ lân cận khác.

Huyện Vân Đồn có các phía: Tây Bắc giáp vùng biển huyện Tiên Yên; Đông Bắc giáp vùng biển huyện Đầm Hà; phía Tây giáp thị xã Cẩm Phả; phía Đông giáp vùng biển huyện Cô Tô; phía Tây Nam giáp Vịnh Hạ Long, thành phố Hạ Long và vùng biển Cát Bà thuộc thành phố Hải Phòng; phía Nam là vùng biển ngoài khơi Vịnh Bắc Bộ.

Vân Đồn nằm trên đường quốc lộ 18A từ Hà Nội đi Móng Cái, cách cửa khẩu quốc tế Móng Cái trên 100km.

Vân Đồn có 12 đơn vị hành chính gồm thị trấn Cái Rồng và 11 xã: 6 xã trên đảo Cái Bầu và các đảo nhỏ trong vùng biển phụ cận đảo Cái Bầu, ở phía Tây Bắc của huyện là các xã: Đông Xá, Hạ Long, Bình Dân, Đoàn Kết, Đài Xuyên, Vạn Yên. 5 xã thuộc tuyến đảo Vạn Yên vòng ra ngoài khơi ôm lấy rìa phía đông của vịnh Bái Tử Long là các xã: Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Bản Sen, Thắng Lợi.

2.1.2. Lịch sử hình thành và phát triển

Sự tích kể rằng: khi xưa người Việt mới lập nước đã bị giặc ngoại xâm. Ngọc hoàng sai rồng mẹ mang theo một đàn rồng con xuống hạ giới giúp người Việt đánh giặc. Thuyền giặc từ ngoài biển ào ạt tiến vào bờ, vừa lúc đàn rồng tới hạ giới. Đàn rồng lập tức phun vô số châu ngọc và thoát biến thành muôn ngàn đảo đá trên biển, tạo nên bức tường thành vững chắc, bất ngờ chặn bước tiến của thuyền giặc. Đoàn thuyền giặc đang lao nhanh, bị chặn đột ngột đã đâm vào các đảo đá hoặc đâm vào nhau vỡ tan tành.

Sau khi giặc tan, Rồng mẹ và Rồng con không trở về trời mà ở lại hạ giới, nơi vừa diễn ra trận chiến. Vị trí Rồng mẹ xuống là Hạ Long, Rồng con xuống là Bái Tử Long, đuôi đàn rồng quấy nước trắng xóa là Long Vĩ.

Theo sử sách, địa danh Vân Đồn đã có từ lâu đời, trải qua nhiều biến cố của lịch sử vùng đất này đã có nhiều thay đổi lớn về địa lý hành chính và tên gọi.

Vào thời Hùng Vương (279 TCN – 258 TCN) Vân Đồn thuộc bộ Ninh Hải nước Văn Lang.

Thời nhà Thục (258 TCN – 208 TCN) thuộc bộ Ninh Hải nước Âu Lạc.

Thời thuộc Triệu (208 TCN – 111 TCN) thuộc bộ Ninh Hải nước Nam Việt.

Thời kỳ Bắc Thuộc lần thứ nhất (111 TCN – 40) thuộc quận Giao Chỉ.

Thời Ngô - Đinh – Tiền Lê thuộc trấn Triều Dương.

Thời Lý (1010 – 1225) – quốc hiệu Đại Việt, đổi trấn Triều Dương thành châu Vĩnh An (1013). Dưới thời vua Lý Anh Tông (1149), lập trang Vân Đồn gồm các đảo thuộc quần đảo Vân Hải làm nơi buôn bán với nước ngoài. Vân Đồn trở thành thương cảng đầu tiên của Đại Việt, trong giao thương với các nước khu vực Đông Nam á và thế giới: Nhật Bản, Trung Quốc, ấn Độ, Thái Lan... Thương cảng Vân Đồn thịnh vượng trong suốt 3 triều đại Lý – Trần – Hậu Lê rồi suy thoái và bị lãng quên vào thời Mạc.

Thời Trần (1225 – 1400) – Quốc hiệu Đại Việt. Năm 1242 châu Vĩnh An đổi thành lộ Hải Đông, có 8 huyện: Yên Bang, Cao Phong, Yên Lập, Yên Hưng, Tân An, Đại Lộc, Vạn Ninh, Vân Đồn (trước năm 1945 cả đảo Kế Bào mới có một xã là Đại Lộc. Huyện Vân Đồn ngày nay là huyện Đại Lộc và huyện Vân Đồn thời Trần). Năm 1285 Trần Nhân Tông đổi lộ Hải Đông thành lộ An Bang. Năm 1397 Trần Anh Tông đổi lộ An Bang thành lộ Phủ Tân An.

Thời Hồ (1407 – 1427), Hồ Hán Thương đổi lộ phủ Tân An thành châu Vĩnh An có 8 huyện: An Đông, Văn Phong, Tân An, An Hòa, An Lộc, Đại Lộc, An Ninh, Vân Đồn. Huyện Vân Đồn thời nay là huyện Đại Lộc và huyện Vân Đồn thời Hồ hợp lại.

Thời thuộc Minh (1417 – 1427):

Đời Trần Quý Khoáng, năm Tân Mão 1411, nhập huyện Đại Lộc vào huyện Tân An. Huyện Vân Đồn ngày nay gồm huyện Vân Đồn và một phần đất của huyện Tân An và đảo Kế Bào).

Đời Lê Thái Tổ: năm Mậu Thìn 1428, Thuận Thiên năm thứ nhất chia đất nước thành Đạo, dưới Đạo có Lộ, Trấn, Phủ, Huyện. Huyện Vân Đồn ngày nay thuộc trấn Yên Bang.

Đời Lê Thánh Tông năm Bính Tuất 1466, Quang Thuận năm thứ 7 chia đất nước thành 15 Đạo Thừa Tuyên và một phủ Trung Đô, dưới đạo Thừa có Phủ và Châu, dưới Phủ có huyện. Huyện Vân Đồn thuộc đạo Thừa Tuyên Yên Bang.

Thời Hậu Lê (Lê Trung Hưng hay Lê – Trịnh):

Thời Lê Anh Tông (1557) vì tránh tên húy của nhà vua là Lê Duy Bang nên trấn An Bang đổi thành Yên Quang, có một Phủ Hải Đông, 3 huyện (Văn Phong, An Hưng, Hoàn Bò) và 3 Châu (Vạn Ninh, Vĩnh An, Vân Đồn). Vân Đồn ngày nay gồm một phần đất của Châu Vĩnh An và Châu Vân Đồn Hậu Lê.

Đời Lê Đế Duy (1731), Vân Đồn ngày nay gồm một phần đất của Châu Vân Đồn và một phần đất của Châu Vĩnh An.

Thời Nguyễn:

Năm 1836, vua Minh Mạng đổi châu Vân Đồn thành Tổng Vân.

19/8/1890, huyện Vân Đồn ngày nay thuộc huyện Vân Hải.

Tháng 12/1948 Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chính thức thành lập huyện Cẩm Phả. Đến ngày 23/3/1994 huyện Cẩm Phả được Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đổi tên là huyện Vân Đồn ngày nay.

Đến năm 1999 huyện Vân Đồn có 11 xã: Đông Xá, Hạ Long, Đoàn Kết, Bình Dân, Đài Xuyên, Vạn Yên, Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Bản Sen, Thắng Lợi và 1 thị trấn Cái Rồng.

2.1.3. Tình hình kinh tế – xã hội

2.1.3.1. Kinh tế

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế trên địa bàn huyện Vân Đồn là: nền kinh tế của huyện về cơ bản vẫn là nền kinh tế nông-lâm-ngư nghiệp; kinh tế hàng hóa chưa phát triển.

Hiện nay cơ cấu kinh tế của huyện đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, du lịch và thủy sản, giảm tỷ trọng các ngành nông-lâm nghiệp. Bên cạnh đó kinh tế ngoài quốc doanh tăng lên tương đối nhanh so với kinh tế quốc doanh.

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cho tới nay vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của huyện, đặc biệt sản xuất chế biến thủy sản. ngành công nghiệp-xây dựng chiếm tỷ trọng nhỏ nhất.

Sản xuất nông nghiệp ở huyện đảo tiến tới sản xuất tập trung, nhân rộng phát triển các loại giống mới thay thế các loại giống cũ có năng suất thấp, sản lượng lương thực hàng năm của huyện đều đạt và vượt kế hoạch. Đất nông nghiệp của toàn huyện 1.242 ha trong đó: đất trồng lúa khoảng 600 ha, và gần 100 ha cây ăn quả. Đất canh tác chủ yếu tập trung ở các xã: Đoàn Kết, Bình Dân, Đông Xá. Cơ cấu cây trồng khá đa dạng: ngô, lạc, khoai, sắn, rau... Người nông dân chủ yếu tập trung vào hai mùa vụ chính: vụ hè thu và vụ đông xuân .

Ngoài diện tích đất canh tác, nơi đây có hàng ngàn ha đất trống đồi trọc và bãi biển có thể cải tạo được để đưa vào trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và nuôi trồng hải sản.

Kinh tế biển, một lĩnh vực lợi thế tiềm năng của địa phương đang được phát huy mạnh. Vùng biển vịnh huyện có nhiều chủng loại hải sản quý: tôm he, các mực, sá sùng, cua, ghẹ, ngọc trai, bào ngư,... Nghề khai thác hải sản có từ lâu đời, song chủ yếu là đánh bắt trong lòng bè và ven bờ. Từ năm 1995 tới nay phát triển đánh bắt xa bờ. Huyện đã thực hiện thành công việc nuôi trồng các loại thủy hải sản có giá trị kinh tế cao như nuôi ngọc trai, tu hài, hào, điệp, quạt... đem lại nguồn lợi kinh tế lớn cho huyện, đồng thời tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người dân địa phương, nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong những năm qua nuôi nhuyễn thể phát triển mạnh góp phần quan trọng trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản, môi trường huyện. Toàn huyện

có 1.479 tàu thuyền khai thác thủy sản, trong đó có 471 tàu công suất máy từ 90 CV trở lên. Tổng sản lượng thủy sản các năm đều đạt và vượt kế hoạch: năm 2007 đạt 256 tỷ đồng; năm 2008 đạt 330 tỷ đồng...Ngoài ra, Vân Đồn còn đẩy mạnh các hoạt động quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; các hoạt động về quốc phòng - an ninh, tăng cường quản lý Nhà nước về kinh tế biển...

Vân Đồn có hàng ngàn ha rừng, hàng năm cung cấp gỗ cho ngành khai thác than của tỉnh và làm đồ gia dụng. Rừng có nhiều cây dược liệu quý: Ba Kích, Đẳng Đẳng...và một số sinh vật có giá trị kinh tế cao: Tắc Kè, Khi vàng...

Công nghiệp khai khoáng gồm: than đá được khai thác từ thời pháp thuộc, ở mỏ than kế bào. Trữ lượng hiện còn khoảng 107 triệu tấn. Mỏ quặng sắt Cái Bàu có trữ lượng lớn khoảng 145.000tấn. Mỏ cát trắng Vân Hải có trữ lượng trên 13triệu tấn, hiện đang khai thác với sản lượng 20.000 tấn/năm. Vàng sa khoáng và vàng trong đới quặng sắt có ở đảo Cái Bàu.

Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện có các nghề đóng thuyền, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ mộc, chế biến hải sản.

Có thể nói rằng, thiên nhiên đã ưu đãi cho vùng đất này nhiều tiềm năng, thế mạnh và những điều kiện thuận lợi tạo điều kiện phát triển nền kinh tế đa thành phần, góp phần vào sự phát triển kinh tế huyện nói chung và của tỉnh Quảng Ninh nói riêng.

Khu kinh tế vãn đồn được chính phủ phê duyệt từ năm 2007 và hiện đang triển khai xây dựng các cơ sở hạ tầng. Theo quy hoạch đây sẽ là một trung tâm du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao và dịch vụ cao cấp. Đồng thời là trung tâm hàng không, đầu mối giao thương quốc tế, thúc đẩy phát triển kinh tế ở vãn đồn nói riêng và quảng ninh nói chung.

2.1.3.2. Văn hoá, các hoạt động

a, Dân cư

Năm 2007, số dân huyện Vân Đồn khoảng gần 4 vạn người, chiếm 4% dân số tỉnh Quảng Ninh. Thành phần dân tộc gồm 8 dân tộc sinh sống trên các vùng đồi núi, đồng bằng ven biển và các đảo.

Dân tộc kinh chiếm tỷ lệ khá cao: 86,6%, người Sán Dìu 10%, người Hoa 1,5%, người Dao 1,3%, người Sán Chỉ, người Tày... Đại đa số dân sống ở vùng nông thôn

chiếm 81,82%, bình quân 4,7 người/hộ. Dân đô thị chiếm 18,18% trung bình 4,1 người/hộ.

Số người trong độ tuổi lao động (18-60) chiếm 40,3% dân số huyện. Số lao động trong ngành Nông-Lâm-Ngư nghiệp chiếm 87%. Trong số này lao động trong ngành thủy sản chiếm 26%. Công nghiệp và xây dựng chiếm 6,4%. Thương mại và dịch vụ chiếm 6,6%.

Về mức sống: năm 2007 GDP bình quân đầu người của huyện đạt 7,2 triệu đồng bằng 58% mức bình quân của tỉnh và 65% mức bình quân cả nước. Tỷ lệ nghèo đói cao, tổng số hộ nghèo theo tiêu chí mới là 1.102 hộ, chiếm tỷ lệ 14,6%.

b, Văn hoá, xã hội

Các hoạt động văn hoá thể thao diễn ra khá sôi nổi ở các xã gần trung tâm huyện như: Thị trấn Cái Rồng, Hạ Long, Đông Xá. Hiện nay các xã này đều có sân bóng đá, bóng chuyền và phong trào thể thao phát triển. Ngoài ra, tại thị trấn Cái Rồng còn có một nhà văn hoá, một rạp chiếu phim ngoài trời, 1 thư viện công cộng. Tuy vậy tại các xã xa trung tâm và xã thuộc các đảo nhỏ, hoạt động văn hoá thể thao phát triển chậm do thiếu cơ sở vật chất kĩ thuật và kinh tế khó khăn.

Lễ hội truyền thống hàng năm trên địa bàn huyện và địa phương lân cận có lễ hội đình Quan Lạn và lễ hội đền Cửa Ông tưởng nhớ công lao các vị tướng đời Trần chống quân xâm lược Nguyên-Mông. Trong các năm gần đây, lễ hội đình làng Quan Lạn đã được UBND huyện Vân Đồn quan tâm tổ chức long trọng, với ý nghĩa là một lễ hội truyền thống, gắn việc giáo dục phát triển văn hoá truyền thống với việc phát triển công tác du lịch trên địa bàn huyện.

c, Y tế, giáo dục

Hệ thống cơ sở vật chất cho giáo dục của Vân Đồn cũng được sự quan tâm đầu tư cao. Trong 2 năm, 2007-2008, ngành giáo dục của huyện được đầu tư hơn 19 tỷ đồng. Tới nay toàn huyện đã có 5/12 xã có trường học cao tầng.

Vân Đồn cũng tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho ngành y tế. Từ năm 2007, huyện đưa vào sử dụng cơ sở khám chữa bệnh của bệnh viện Đa khoa Vân Đồn với 100 giường bệnh. Năm 2008, huyện có 7 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia; hiện đã có hai trung tâm điều trị trên địa bàn huyện đó là Bệnh viện Vân Đồn (80 giường bệnh) tại thị trấn Cái Rồng và phân viện tại xã Quan Lạn (15 giường bệnh), ngoài ra còn có các

trạm y tế tại 12 xã và thị trấn trong huyện. Hiệu suất sử dụng giường bệnh không đều, trong khi ở bệnh viện trung tâm y tế huyện quá tải thì ở các trạm y tế xã hiệu suất sử dụng thấp.

Ngoài ra, cơ sở vật chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn cũng được tăng cường đầu tư. Các hồ chứa nước, kênh mương ở các xã đảo đã được xây dựng bê tông, kiên cố hoá...

Đến nay toàn huyện có 15 bác sỹ (tỷ lệ 2.000 dân/ 1 bác sỹ) và 27 y sỹ (tỷ lệ 1.500 dân/1 y sỹ), có 8/12trạm y tế xã có bác sỹ (đạt 66,7%), 12/12 trạm y tế xã có y sỹ sản nhi.

2.2. Tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn

2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

2.2.1.1. Địa chất - Địa hình - Địa mạo

Là một huyện miền núi, hải đảo nên Vân Đồn có địa hình rất đa dạng, song có thể chia làm hai loại phổ biến:

Loại thứ nhất: là các đảo đá vôi có vách đứng, đỉnh hình răng cưa lởm chởm tạo ra rất nhiều cảnh quan kỳ thú không kém gì Vịnh Hạ Long. Vân Đồn có địa hình chủ yếu là đồi núi, với những núi đá vôi có độ cao từ 200m – 300m. Địa hình thấp dần từ Đông sang Tây, độ dốc trung bình 25o.

Loại thứ hai: Là các đảo mang dáng chung đỉnh cao, sườn dốc đôi khi thấp thoải tùy thuộc vào sự bào mòn của nước mưa. Các đảo đất này đã tạo cho huyện Vân Đồn nhiều nét hấp dẫn khác biệt so với các hòn đảo trong Vịnh Hạ Long. Địa hình đảo đất không chỉ tạo ra những bãi tắm đẹp: Bãi Dài, Quan Lạn, Minh Châu... mà còn ẩn chứa trong đó nhiều hang động kỳ vĩ như: hang Soi Nhụ, hang Hà Giắt...

Huyện Vân Đồn có tổng số 600 hòn đảo, trong đó hơn 20 hòn đảo có người ở. Lớn nhất là đảo Cái Bầu rộng 17.212 ha, giáp địa phận thị xã Cẩm Phả. Các đảo đều có địa hình núi đá vôi, thường chỉ cao 200ữ300m so với mặt nước biển, có nhiều hang động Karst.

Cũng giống như tất cả các đảo trong Vịnh Bắc Bộ, các đảo của huyện Vân Đồn trước kia là các đỉnh núi của thềm lục địa, ở vị trí Tây Bắc Vịnh Bắc Bộ, các đỉnh núi này còn sót lại, nằm nổi trên mặt biển tạo thành các đảo độc lập thuộc hai vùng biển của Vịnh Bắc Bộ là Vịnh Bái Tử Long và Vịnh Hạ Long. Các ngọn núi trên đảo tiêu

biểu gồm có: núi Nàng Tiên ở đảo Trà Bàn, trên địa phận xã Bản Sen, cao 450m; núi Vạn Hoa ở đảo Cái Bầu cao 397m.

*** Đảo Ngọc Vòng:**

Đảo Ngọc Vòng hay còn gọi là Đảo Ngọc. Hòn Đảo xinh đẹp nằm giữa hai đảo đá nhỏ là Hòn Nét và đảo Phượng Hoàng. Từ trên cao nhìn xuống Đảo Ngọc Vòng như là tấm khăn choàng nhung đang nổi giữa biển khơi. Xung quanh đảo, những con sóng xô bờ tạo bọt trắng như là những diềm trang trí của tấm khăn choàng.

Đảo có tổng diện tích 40km², cách cảng Cái Rồng hơn 2h (34km) tàu chạy.

Xung quanh đảo có nhiều bãi biển đẹp, có núi Vạn Xuân cao 182m, có di chỉ khảo cổ thuộc Văn Hoá Hạ Long rộng 45.000m²; có bến cảng cổ Cống Yên thuộc hệ thống Thương cảng cổ Vân Đồn thế kỷ XI; có di tích thành cổ nhà Mạc và nhà Nguyễn.

Cho tới ngày nay có nhiều truyền thuyết về đảo Ngọc Vòng. Có truyền thuyết cho rằng sở dĩ có tên là đảo Ngọc Vòng vì xưa kia vùng này có vô số loài trai ngọc quý hiếm. Đêm Đêm những viên ngọc từ con trai phát sáng cả một vùng biển rộng lớn. Vì thế có tên gọi là đảo Ngọc Vòng (tức vàng ngọc sáng).

Một số người già trên đảo giải thích rằng do giữa đảo có ngọn núi nhỏ, gọi là núi Ngọc, nên gọi là Ngọc Vàng, lâu dần biến thành Ngọc Vòng. Sách Đại Nam Nhất Thống chí chép về sự kiện xây dựng đồn Tĩnh Hải trên đảo Ngọc Vòng, năm Minh Mạng thứ 20(1840), trong đó có nói tới địa danh thôn Vụng là nơi “thuyền ghe người Thanh qua lại tấp nập...”. Như vậy, chỉ có thể nói rằng Vụng hay Vàng đều là tên cũ của đảo Ngọc Vòng ngày xưa. Trong thời kỳ chiếm đóng vùng mỏ Quảng Ninh, người Pháp đã gọi tên đảo Ngọc Vòng là Danh Do La. Hiện nay vẫn chưa có tài liệu nào giải thích rõ nguồn gốc, ý nghĩa của danh từ này.

Đảo Ngọc Vòng có truyền thống bề dày lịch sử lâu đời. Năm 1937, nhà khảo cổ học người Thụy Điển tên J.An-Dec-Son đã đến nghiên cứu và phát hiện trên bãi cát giữa đảo những chiếc rìu đá xin xắn, hòn kê, bàn mài rãnh hình chữ U và rất nhiều mảnh gốm có bề mặt rỗ như Bánh Quy...Sau khi phát hiện thêm một loạt các di tích khác có tính chất tương đồng ở ven bờ và một số đảo trên Vịnh Hạ Long, ông đã đặt tên cho nền văn hoá ấy là văn hoá Danh Do La. Tên gọi này đã tồn tại mấy thập kỷ,

trước khi nó được các nhà khảo cổ học Việt Nam đổi thành Văn Hoá Hạ Long vào năm 1967.

Do vị trí như tiền đồn quan trọng của đảo, năm Minh Mạng thứ 20 (1840) triều đình nhà Nguyễn đã cho xây dựng đồn Tĩnh Hải trên đảo Ngọc Vũng. Theo Đại Nam nhất thống chí thì đồn Tĩnh Hải có chu vi 134 thước 8 thước, cao 5 thước, có 150 lính, 1 quân vệ và 3 thuyền lớn. Khoảng 5-6 năm về trước, dấu tích này còn khá rõ trên những đoạn tường được xếp bằng đá cao trên dưới 1m. Nhưng sau khi khu đất này được xã giao cho một hộ dân đầu thầu để làm trang trại thì người ta đã san gạt và dấu tích đồn nay không còn nữa.

Trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, Ngọc Vũng trở thành nơi máy bay mỹ bắn phá ác liệt nhất. Số bom chúng ném xuống đây chiếm tới 2/3 số lượng bom đạn mà chúng ném xuống huyện Cẩm Phả. Ngày 24/12/1972 đã đi vào lịch sử kháng chiến chống mỹ cứu nước ở Quảng Ninh, khi quân và dân đảo Ngọc Vũng đã bắn rơi chiếc máy bay thứ 20 của Mỹ trên bầu trời Quảng Ninh.

Tuy nhiên, một trong những sự kiện nổi bật nhất là ngày 12/11/1962, Bác Hồ đã đến thăm quân và dân trên đảo Ngọc Vũng. Để ghi nhớ sự kiện lịch sử ấy, nhân dân trên đảo đã trồng hai cây đa nơi Bác đứng nói chuyện, quanh năm cây xanh tốt.

Không chỉ có bề dày truyền thống lịch sử, đảo Ngọc Vũng còn có cảnh quan rất đẹp. Bãi tắm Ngọc Vũng dài tựa như một vầng trăng khuyết dài trên 2km, cát vàng, nông, thoải và rộng. Đặc biệt nơi đây không hề có một vỏ sò, vỏ ốc, con hà, con hàu. Phía sau là rừng phi lao xanh tốt. Tiếng rì rào, vi vu của cây rừng cùng với tiếng sóng biển lúc âm ào lúc dịu dàng hoà thành một bản nhạc du dương bất tận. Môi trường ở đây rất sạch, cát mịn, trắng. Tất cả những tiềm năng đó là những điều kiện thuận lợi để Ngọc Vũng phát triển du lịch, nhất là du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng...

Mấy năm qua, ngành du lịch đã đầu tư CSHT xây dựng con đường bê tông xuyên đảo, nối từ bến Cống Yên tới trung tâm đảo và chạy suốt chiều dài bãi tắm. Đến Ngọc Vũng ngoài tắm biển, đi dạo trong rừng phi lao, thăm di tích lưu niệm Bác Hồ, trận địa pháo cao xạ thời kỳ kháng chiến chống Mỹ... du khách có thể tới các gia đình trò chuyện và tìm hiểu đời sống nhân dân trên đảo. Như các đảo khác, người dân đảo Ngọc Vũng thật thà, chất phác và hiếu khách sẽ mang đến cho du khách những khám phá hấp dẫn. Tiếp đó, nếu du khách có nhu cầu, có thể đi tiếp tới các đảo trong quần đảo Vân Hải: Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen...

*** Đảo Quan Lạn:**

Đảo Quan Lạn thuộc vùng vịnh Bái Tử Long, đây là tuyến đảo phía ngoài cùng của Vịnh Bắc Bộ, toàn đảo có diện tích 11km², trên đó có cư dân sống trong thôn làng. Đảo Quan Lạn trải dài theo hướng Đông Tây, từ chân dãy núi Vân Đồn tới núi gót với những ngọn núi cao phía Đông tạo nên như bức tường thành ngăn sóng gió từ biển khơi bảo vệ cho cư dân.

Do địa hình chủ yếu là quần đảo là các đảo nhỏ, lại là núi đá vôi, nên trong toàn bộ diện tích đất tự nhiên của huyện, diện tích đất liền không lớn, chủ yếu là diện tích mặt biển. Huyện đảo Vân Đồn có 68% diện tích đất tự nhiên trên các đảo là rừng và đất rừng. Trên các đảo không có sông ngòi lớn mà chỉ có vài con suối trên các đảo lớn.

Người dân địa phương thường gọi các eo biển với các đảo với nhau và với đất liền là sông: sông Voi Lớn nằm giữa đảo Cái Bàu với đất liền, sông Mang ở đảo Quan Lạn. Trên địa bàn huyện có hai hồ nhỏ là hồ Vòng Tre và Mát Rồng.

Du lịch biển là một thế mạnh của Vân Đồn bởi trong toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện, diện tích đất liền không lớn mà chủ yếu là diện tích mặt biển. Huyện có một hệ thống các bãi biển trải dài, dọc theo các đảo: Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng, Bãi Dài... với cát trắng phau, nước biển trong xanh, với những rừng thông, rừng phi lao ven biển, không khí trong lành.

Còn gì tuyệt vời hơn khi bạn đến với Vân Đồn, hoà mình vào khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, hoà mình vào làn nước biển trong xanh mát lạnh để quên đi cái nóng nực của mùa hè. Và Vân Đồn sẽ là nơi bạn tìm thấy được một chuỗi những bãi tắm nguyên sơ một màu cát trắng, phẳng mịn, vàng óng chạy dài cả cây số: Bãi Dài, Việt Mỹ và xa hơn nữa là Minh Châu, Ngọc Vũng, Quan Lạn... Đây chính là điểm đến lý tưởng của mùa hè.

*** Việt Mỹ và Bãi Dài:**

Nằm bên bờ vịnh Bái Tử Long xinh đẹp, mấy năm trở lại đây, khu du lịch sinh thái Bãi Dài đã trở thành một điểm đến đầy hấp dẫn cho du khách mỗi khi đến huyện đảo Vân Đồn. Bãi Dài là tên gọi của nhân dân địa phương đặt cho bãi biển của Vịnh Bái Tử Long vì lẽ đơn giản nó trải dài gần chục cây số. Nằm nép mình bên ngọn núi Xà Kẹp, được bao bọc xung quanh bởi những ngọn núi đá vôi kỳ vĩ.

Với một cảnh quan tự nhiên còn khá hoang sơ, bãi biển đẹp trải dài gần 2 km tạo cho khu du lịch này có được một bãi tắm khá lý tưởng. Đến đây, du khách không chỉ được tận hưởng bầu không khí trong lành, bình yên mà còn được thăm thú những cảnh đẹp do bàn tay con người tạo nên và những gì mà thiên nhiên ưu ái ban tặng cho mảnh đất này.

Qua cửa ông đến Vân Đồn, bất cứ ai cũng sẽ có được cảm giác thật mới mẻ, khác lạ khi đặt chân đến nơi đây. Một thế giới biệt lập, không bụi bặm, không ngột ngạt, không quá ồn ào bởi động cơ xe máy, của những công trường như Cẩm Phả hay Cửa Ông mà không khí rất trong lành, mát mẻ, chỉ có thiên nhiên với con người, một cảm giác thoải mái, khác lạ, khó tả, khó quên.

Từ cầu Vân Đồn đi vài cây nữa là đến bãi tắm Việt Mỹ và Bãi Dài. Việt Mỹ mới được đầu tư đưa vào khai thác phục vụ du lịch. Bãi tắm ở đây phẳng, mịn, trải dài. Kèm theo đó còn có thêm các loại hình khác: lướt ván, lướt canô... Bãi Việt Mỹ khoảng 1 cây 2 cây số là Bãi Dài, được khai thác khá lâu nhưng không có sức thu hút như Việt Mỹ.

Minh châu là một bãi biển cực đẹp với bờ cát dài cong cong, xung quanh là rừng nguyên sinh Bái Tử Long xanh mướt, xa xa hai bên đầu là những sườn núi dài ôm lấy biển. Không một nhà nghỉ nào được xây dựng tại nơi này. Thiên nhiên cực kỳ hoang dã và phóng khoáng.

*** Bãi Quan Lạn:**

Bãi Quan Lạn được gọi là bãi Sau Làng (hay bãi Đầu Núi) dài 2km

Bãi nằm ở đảo Quan Lạn trong vịnh Bái Tử Long, giữa hai xã Minh Châu và Quan Lạn thuộc huyện Vân Đồn, cách thành phố Hạ Long 55 km.

Quan Lạn là bãi biển đẹp còn giữ nguyên vẻ hoang sơ và môi trường sinh thái chưa bị ô nhiễm. Nước biển xanh ngát, sóng to, cát trắng trải dài đến vài km. Cách mép nước vài chục m là những bãi dứa dại xanh ngút ngát làm cho bãi tắm dường như hoang sơ hơn. Tại đây ta có thể hạ trại trên cồn cát trắng, dưới chân hàng phi lao. Sẽ có những giây phút cho bạn đi chân trần trên cát, chạy bộ hưởng không khí yên lành nhất. Buổi tối có thể đốt lửa trại sinh hoạt tập thể. Nếu bạn có thể dậy sớm vào buổi sáng thì mới có thể thấy hết được nét đẹp của bình minh trên biển nơi đây, bình minh

màu vàng và màu bạc. không gian yên tĩnh chỉ còn nghe thấy tiếng sóng vỗ về, những con còng gió vội lẩn vào bờ đá.

Hiện nay công ty Việt Mỹ đã đầu tư xây dựng hệ thống nhà nghỉ theo kiểu nhà sàn ẩn mình trong những rặng phi lao xanh ngắt. Một con đường lát gạch đỏ au đón du khách từ trục đường chính đến bãi tắm Quan Lạn. Vẻ đẹp hoang sơ và môi trường sinh thái trong lành ở đây tạo nên sự hấp dẫn du khách đến với bãi tắm Quan Lạn.

2.2.1.2. Khí hậu

Cũng như các vùng miền khác ở miền Bắc, Vân Đồn nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa song khí hậu ở đây chịu ảnh hưởng và tác động nhiều của biển, tạo ra những tiểu vùng sinh thái hỗn hợp miền núi, ven biển. Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều. Từ tháng 3 đến tháng 8, gió Đông Nam từ biển thổi vào mát mẻ; tháng 10 đến tháng 2 năm sau khí hậu lạnh do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên ở đây hay có hiện tượng sương mù vào mùa đông.

Lượng mưa trung bình năm là 1.748mm. Nhiệt độ trung bình năm > 22°C, độ ẩm không khí bình quân 84%. Vì đây là vùng đảo nên từ xưa đến nay Vân Đồn chưa bao giờ phải đối phó với hiện tượng lũ lụt.

2.2.1.3. Tài nguyên nước

Vân Đồn có tài nguyên nước khá phong phú và đặc sắc.

Là một huyện đảo nên Vân Đồn có rất ít sông suối. Trên huyện có sông dài và lớn nhất là sông Voi Lớn, dài 18km. Tốc độ dòng chảy của các con sông khá ôn hòa, nên không gây hiện tượng lũ lụt vào mùa mưa bão.

Hệ thống nước ngầm khá phong phú, trữ lượng dồi dào. ở bất cứ đâu trên huyện người dân cũng có thể đào giếng lấy nước ngọt phục vụ sinh hoạt. Nước ở đây không bị nhiễm mặn, nhiễm phèn chua như nước ở các vùng đồng bằng Bắc Bộ. Vì lẽ đó mà người dân huyện không bao giờ bị thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp.

2.2.1.4. Tài nguyên sinh vật

* Vườn quốc gia Bái Tử Long

Vân Đồn là vùng đất đa dạng về địa hình, khí hậu, thổ nhưỡng nên hệ sinh thái cũng phát triển rất đa dạng và phong phú về chủng loại.

Hệ động vật:

Thành phần loài động vật hoang dã trên đảo trong phạm vi Vườn quốc gia Bái Tử Long có:

- Lớp thú 24 loài thuộc 13 họ, 6 bộ.
- Lớp chim có 71 loài thuộc 28 họ, 9 bộ.
- Lớp lưỡng cư có 15 loài thuộc 1 họ, 1 bộ.
- Lớp bò sát có 33 loài thuộc 12 họ, 2 bộ.
- Côn trùng cánh phần có 120 loài, thuộc 8 họ.

Nằm trong danh sách được đưa vào sách đỏ về động vật rừng có: bò câu nâu, báo gấm, báo lửa, sơn dương, rùa hộp ba vạch, tắc ke, kỳ đà hoa, trăn đất, rắn ráo thường, rắn cạp nong, rắn hổ mang chúa...

Cá biển: kết quả khảo sát đã hát hiện trong tổng số 68 loài cá thuộc 38 giống trong 19 họ. Các họ có số loài cá lớn chiếm ưu thế là: cá Thia có 13 loài, cá Mú có 9 loài, họ cá Bàng Chài có 6 loài, họ cá Sơn và họ cá Phèn, mỗi họ có 5 loài. Các họ cá Bướm, cá Lượng và cá Bống trắng mỗi họ có 4 loài. Phần lớn các họ còn lại có từ 1-2 loài. Không thấy sự xuất hiện của họ cá Đuôi Gai, một trong những họ cá điển hình cho khu hệ cá rạn san hô nhiệt đới.

Kết quả nghiên cứu về khu hệ cá rạn san hô toàn vùng vườn quốc gia Bái Tử Long cho thấy nhiều loài có khả năng khai thác phục vụ cho nhu cầu lặn biển là những loài có màu sắc sặc sỡ, có sức lôi cuốn khách du lịch ở điều kiện tự nhiên cũng như nuôi trong bể kính nhân tạo: cá Bướm, cá Bàng Chài cá Thia, cá Sơn và cá Sơn đá. Do chưa phải là đối tượng khai thác để làm thực phẩm nên số lượng cá thể còn tương đối cao.

Loài có ý nghĩa khoa học cao và thuộc nhóm loài quý hiếm đã được ghi trong sách đỏ của Việt Nam để bảo vệ là loài cá Lưỡng Tiêm, có giá trị trong những nghiên cứu về sinh vật chỉ thị cho chất lượng môi trường nước biển.

Động vật da gai: 32 loài; động vật giáp xác: có 44 loài thuộc 22 giống, 11 họ; động vật thân mềm là nhóm chiếm số lượng lớn với tổng 197 loài, lớp Chân bụng gồm 97 loài, lớp hai mảnh vỏ 96 loài, lớp chân đào 2 loài, lớp nhiều tấm 2 loài; Giun đất: có 60 loài, trong đó lớp gian tơ có 58 loài và lớp sâu đất có 2 loài; Động vật phù du: gồm 90 loài thuộc 52 giống, 43 họ và 10 bộ, 5 ngành; San hô có 106 loài san hô

cứng thuộc 34 giống 12 họ...Đặc biệt trong các loài động vật quý hiếm ở đây có loài Du Gong, hàng năm đến tháng 10 nó vào vùng biển của VQG để ăn cỏ.

Hệ thực vật:

Ngoài giá trị về đa dạng sinh học, các hệ sinh thái vườn quốc gia còn có giá trị cảnh quan. Chỉ thống kê những hệ sinh thái có giá trị cao trong bảo tồn, nghiên cứu khoa học và du lịch đã có tới 6 loại: hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh trên núi đất, hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh trên núi đá vôi, hệ sinh thái rừng ngập mặn, hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái thung áng, hồ nước mặn.

Hệ sinh thái rừng lá rộng nhiệt đới thường xanh trên núi đất: Đây là hệ sinh thái chiếm phần lớn diện tích các đảo nổi, với các quần thể thực vật thuộc họ Sồi Dẻ, Long Não, họ Vang, Ba mảnh, họ Sim, và các loài cây quý hiếm có giá trị kinh tế cao như: Lim xanh re hương, Kim giao núi đất, Táo mật, lá Khôi. Thổ phục linh, Ba Kích...đặc biệt trên các đảo núi đất do hệ thực vật phát triển và địa hình biển đảo tạo điều kiện tối ưu cho các quần thể thú nhỏ và móng guốc phát triển. Vì vậy trong hệ sinh thái này một số quần thể thú có mật độ rất cao như: Lợn rừng, Hoẵng, Nhím, Don; các loài quý hiếm gồm: Tê Tê, Khí vàng, Tắc Kè, Trăn gấm, Báo lửa, Rắn hổ mang, rắn hổ mang chúa, rùa vàng núi, rùa hộp ba vạch, BaBa. Đặc biệt còn tồn tại một quần thể nai vàng duy nhất vùng Đông Bắc Việt Nam.

Hệ sinh thái rừng thường xanh nhiệt đới trên núi đá vôi: bao gồm quần thể động, thực vật hình thành và phát triển trên núi đá vôi. Với đặc trưng bao gồm nhiều loài thực vật chịu hạn với các quần thể thực vật ưu thế thuộc họ dâu tằm, các quần thể phát dụ núi đá chịu hạn, các loài tuế núi đá có khả năng phân bố trong những điều kiện sinh thái cực kỳ khắc nghiệt, ngay cả trên những vách núi dựng đứng. Các loài thực vật đặc trưng như: Trai Lý, Tuế đá vôi, lan hài vệ nữ hoa vàng, kim giao núi đá, lát hoa và các loài động vật như: khí vàng, sơn dương, tắc kè, cao cát bụng trắng...Hệ sinh thái còn nổi bật với cảnh quan thiên nhiên phong phú và hấp dẫn tạo nên bởi hệ thống hang động Karst và hình thù rất đa dạng của các núi đá vôi trên biển.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn: Quần thể thực vật trong hệ sinh thái này mang đặc trưng của vùng Đông Bắc Việt Nam, chiều cao bình quân thấp, mật độ 10.000cây/ha, tổng diện tích: 100ha. Phân bố tại một số điểm chính như: vụng Cát Quýt, vụng Lỗ Hố, vụng Soi Nhụ, vụng Ô Lợn, thung áng Cái Đé, thung áng Cái Lim. Đây là nơi sống và sinh sản của nhiều giống hải sản có giá trị cao như: Tôm, Cua, Vạng, Ngán,

Sá Sùng. Hệ sinh thái rừng ngập mặn là nguồn cung cấp thức ăn vô cùng phong phú cho nhiều loài động vật trên cạn như: các loài thú móng guốc ăn thực vật, các loài khi, nhiều loài chim trong đó có chim di cư và rất nhiều loài côn trùng, đặc biệt là ong mật. Hệ sinh thái rừng ngập mặn với cảnh quan hấp dẫn, đặc sắc và đa dạng sinh học cao là nơi tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học.

Hệ sinh thái thung áng trong núi đá vôi: hệ sinh thái này được hình thành trong các thung lũng đá vôi, có nước biển xâm thực, điển hình như thung áng Cái Đé. Nước trong thung chỉ lưu thông với vùng biển bên ngoài qua những khe rãnh nhỏ hoặc qua các hang ngầm. Vì vậy tại đây còn tồn tại nhiều loài sinh vật được hình thành từ xa xưa, và do đó hệ sinh thái này được coi như bảo tàng sống thể hiện lịch sử tiến hoá của sinh vật. Hệ sinh thái thung áng không những là nhân tố hợp thành giá trị đa dạng sinh học, mà còn góp phần tạo nên các giá trị cảnh quan phong phú và hấp dẫn của vườn quốc gia Bái Tử Long.

Hệ sinh thái Rạn san hô:

Cũng giống như Vịnh Hạ Long, trong vịnh Bái Tử Long có hàng trăm đảo có tên gọi riêng gắn với truyền thuyết, sự tích hay tên loài vật nào đấy theo trí tưởng tượng của con người. Đó là hòn Mẫu Tử kể về nghĩa mẹ thiêng liêng, qua câu chuyện một người mẹ trẻ vì chút tình thơ ngây bị vua cha quở trách đầy xuống thủy cung không cho nhận con nhỏ, nhưng ngày ngày người mẹ trẻ ẵm nâng bầu sữa tràn đầy sự sống lên trên mặt nước để con mình được nuôi dưỡng bằng tình thương của mẹ

Còn đây là hòn thiên tư niềm an ủi của những bậc văn nhân miệt mài đèn sách – Thiên Thư là chồng sách của trời, cả một hòn đá khổng lồ được hình thành bởi những phiến đá xếp hơi nghiêng nghiêng như những trang sách đang được mở ra trước mắt một bậc hiền triết. Quay nhìn lại phía sau thấy hòn Con Quy như hứa hẹn đón ta về trong vinh quang, sau những vất vả nhọc nhằn mà ta đã vượt qua để tô đẹp thêm cho cuộc sống. Xa hơn nữa là hòn Thạch Mã xung quanh ngồn ngang nào cung, kiền, khiên, đao, gậy tàn, giáo vạt.

Phải chăng đây là nơi ngày xưa một vị đại tướng nhà trời trên đường trở về sau cuộc chinh chiến vì mãi mê cảnh đẹp đã trút bỏ ngựa chiến và binh khí, ở lại nơi này đắp xây đắp hạnh phúc và hoà bình cho mình và cho người trên mảnh đất này. Nơi đây còn có hòn Bàn Cờ Tiên với bàn cờ bằng phẳng trải ngay mép nước, bên cạnh

một ngọn đèn lớn luôn luôn sẵn sàng thấp sáng. Và còn biết bao hình dáng của đá, một thế giới hình khối cứng rắn như đá mềm mại như nước, một phòng trưng bày rộng đến khôn cùng để cho tất cả những ai muốn đến thưởng thức vẻ đẹp đặc sắc của nó.

Hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh nhiệt đới trên các đảo đất bên cạnh các Hệ sinh thái rừng trên các đảo đá vôi đã tạo ra nét khác biệt với Vịnh Hạ Long.

2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

2.2.2.1. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể

a, Đình – Chùa – Miếu Quan Lạn

Đảo Quan Lạn là một đảo thuộc quần đảo Vân Hải, cách trung tâm huyện Vân Đồn 55km, có diện tích đất tự nhiên là 6.742ha, bao gồm 5 thôn chính: Đông Nam, Thái Hòa, Bắc, Đoài, Tân Phong và 3 thôn lẻ: Sơn Hào, Tân Lập, Yên Hải.

Quan Lạn từng là trung tâm của thương cảng cổ Vân Đồn sầm uất và thịnh vượng tàu bè ra vào tấp nập. Hiện nay trên đảo còn có rất nhiều di tích liên quan tới thương cảng đó. Điều này cũng giải thích vì sao giữa chốn biển khơi mênh mông lại có những ngôi chùa to lớn cùng nhiều di chỉ khảo cổ.

***Đình Quan Lạn**

Đến đảo Quan Lạn du khách sẽ được tham quan đình Quan Lạn đây là một trong những ngôi đình cổ hiếm hoi ngày nay vẫn giữ được hầu như nguyên vẹn. Nơi đây còn lưu giữ pho tượng Trần Khánh Dư và 18 sắc phong của triều Nguyễn phong cho Thành hoàng làng Trần Khánh Dư.

Trước khi chuyển sang Quan Lạn, người Cái Làng đã cho xây dựng một ngôi đình rất lớn. Dấu vết còn để lại đến ngày nay là một cái nền đình rất rộng ở Cái Làng. Theo các vị bô lão trong làng kể lại, đình Cái Làng gồm có 7 gian, 2 trái (nghĩa là đình có tới 8 vì kèo chính và 2 vì kèo phụ). Đình Cái Làng được làm bằng gỗ tốt hơn gỗ lim, nhân dân địa phương gọi là gỗ Mần Lái – thứ cây sinh trưởng trên núi đá của vùng biển đảo nên thớ cực mịn, rắn chắc hơn gỗ lim, có khả năng chịu thử thách qua thời gian và hơi nước biển. Cây Mần Lái có rất nhiều trên đảo Ba Mùn, hòn đảo cách Cái Làng không xa. Ngày xưa người dân lấy gỗ trên đảo Ba Mùn rồi đóng bè xuôi sông về Cái Làng. Qua những cuộc tìm kiếm khảo cổ ở Cái Làng người ta đã tìm thấy

nền đình và nhiều cây gỗ Mần Lái chìm sâu trong lòng đất quanh khu vực này và có giả thiết cho rằng đó là những cây gỗ Mần Lái làm đình khi xưa còn thừa.

Đình ngày nay được xây dựng trên một bến thuyền vì thế bến này cũng được gọi là bến Đình, thuộc địa phận xóm Đoài.

Thực ra từ khi di chuyển từ Cái Làng về quan Lạn đình cũng đã được di chuyển tới 3 lần. Ban đầu đình được xây ở chân núi Đông Đồn thuộc xóm Thái Hòa ngày nay. Sau một thời gian được dân làng chuyển về xóm Đông Nam, làm theo kiểu chữ “Khẩu” tức gồm 1 bái đường 7 gian phía trước, một hậu cung 3 gian phía sau, hai giải vũ bao kín hai bên, giuax có một khoảng sân trống để hành lễ. Ngôi đình này lại một lần di chuyển về xóm Đoài và tồn tại cho tới ngày nay.

Năm Thành Thái thứ 12 chọn được đất dựng ngôi đình ngày nay, toàn dân đều vui mừng vì chọn được thế đất “tiền tam thai, hậu ngũ nhạc”. Đình nhìn ra biển, phía trước, xa xa là ba ngọn núi Ba Sao: Sao Trong, Sao Ngoài và Sao Ôn. Phía sau có năm đỉnh núi tạo thành “ngũ nhạc”. Chuyển ra đây, các cụ bỏ kiểu chữ “Khẩu” để xây dựng kiểu chữ “Công” tức có một bái đường phía trước, một hậu cung phía sau, nối nhau bằng một ống muống.

Đình Quan Lạn gồm một bái đường lớn, một ống muống và một hậu cung.

Bái đường xây 5 gian 2 chái. Từ xa nhìn ngoài biển vào thì nổi bật lên là kiến trúc ngôi đình.

Mái đình rộng, lợp ngói mũi hài, 4 góc đao cong, nóc đắp hình “lưỡng long châu nguyệt” mang dáng dấp điển hình của ngôi đình Việt.

Vật liệu xây dựng đình đều được đem từ đất liền ra vì trên đảo không có đất làm gạch, không có lò nung gạch ngói, đặc biệt là gạch nung Bát Tràng và ngói chiếu cùng ngói mũi hài lợp nóc.

Nội thất trong đình rất đặc biệt.: Nguyên liệu cột xà, dui mè, tất cả đều dùng loại gỗ còn quý hơn cả Từ Thiết. Toàn bộ các thành phần cơ bản đều trạm trổ rất tinh vi: rồng, phượng, hoa, lá, mỗi chỗ mỗi vẻ không có chỗ nào trùng lặp.

Hiên của bái đường lộng lẫy với những đầu bẩy trạm rồng. Mỗi đầu bẩy là một hình rồng khác nhau. Con thì nổi bật trong những râu bờm, đao mác to khỏe, con thì uốn mình bay trong sóng lửa, con thì ẩn hiện trong mây, con thì được trạm khắc theo đề tài “trúc hóa long”. Mỗi vì kèo một đầu bẩy, mỗi đầu bẩy có hai mặt rồng.

Trong số đầu bẩy này có một chiếc phía trái gian giữa mang phong cách đặc biệt thời Lê. Mắt rồng xéch dài kiểu mắt người, khác hẳn mắt tròn của những con rồng khác. Râu bờm hình ngọn đao uốn vài đường rồi vút hẳn về phía sau. Đao lửa cũng là phong cách nghệ thuật quen thuộc cuối thời Lê. Có thể khẳng định đầu bẩy này là tác phẩm của đình Cái Làng còn lại từ khi chuyển đình về Quan Lạn.

Đầu dư là một bộ phận đỡ cho xà thêm vững chắc và cũng là một phận được trạm trổ rất công phu. Mỗi đầu dư là một hình đầu rồng trạm cả 3 mặt: phải, trái và bên dưới. Đặc biệt mặt dưới là mặt mà mọi người ngẩng lên nhìn đều thấy nên là đối tượng được trạm trổ công phu và sắc sảo nhất. Những đầu dư này phần lớn là làm vào lần dựng đình Quan Lạn. Có một chiếc đầu dư phía trước bên trái là bộ phận cũ của đình Cái Làng do vậy râu rồng đều trạm hình đao mác thời Lê.

Gian giữa và hai gian bên đều có những bức còm trạm đẹp với hình ảnh rồng, phượng, hoa, lá...

Hai bức còm phía ngoài gian giữa thể hiện hình tròn vẹn của một con rồng. Những bức này đều có thể coi là những bức phù điêu có giá trị.

Những bức còn hai gian bên cũng không kém phần tinh xảo. Bức trạm hoa lá cách điệu, bức thì trạm hình “trúc hóa long”, bức thì trạm chim phượng múa, đuôi uốn dài, cánh xòe rộng nhảy múa mềm mại, uyển chuyển. Các bức còm trong đình là những tác phẩm điêu khắc có giá trị của những người thợ tài ba có tiếng.

Các câu đầu cũng đều được trạm trổ hình rồng nhiều sắc vẻ: rồng nhe răng, rồng ngậm miệng, rồng ngậm chữ thọ, mắt to, râu dài, vừa khỏe, vừa dữ tợn, nổi bật dáng rồng thời Nguyễn.

Ổng muống và hậu cung cũng kín đặc những hình điêu khắc dù có giản đơn hơn ở bài đường nhưng cũng có những chi tiết sinh động, như hình “trúc hóa long” còn được điểm thêm trên cành trúc những con chim nhỏ đang nhảy hót rất vui mắt.

Hậu cung có cửa võng trạm hình “lưỡng long châu nguyệt”. Phía trên cửa có 4 chữ “dục bảo trung hưng”.

Một điều đáng chú ý nữa về đình Quan Lạn là đình được xây theo kiểu lát sàn gỗ, được trang trí trạm trổ từ bên ngoài vào tới hậu cung, hoàn toàn xứng đáng được đánh giá là di tích kiến trúc cổ đáng bảo tồn mãi mãi.

Các di vật trong đình Quan Lạn ngày nay còn lại chẳng được bao nhiêu do vậy càng cần được giữ gìn.

Bộ sắc phong còn lại đếm được 18 bản phong cho mấy vị thần thờ trong đình. Đạo sắc phong có niên đại sớm nhất là sắc đời Thiệu Trị năm thứ nhất (1841) phong cho thần Không Lộ, tiếp đến là sắc đời Đồng Khánh năm thứ 2 (1889) và sắc muộn nhất là sắc đời Duy Tân năm thứ 3 (1909).

Một cuốn thần phả chép tay chép lại văn tế các kỳ lễ tiết và văn tế lễ hội đình. Dù là bản sao nhưng nó cũng cung cấp nguồn tư liệu quý giá để tham khảo, nghiên cứu về lịch sử xây dựng và hội lễ tháng 6 hàng năm của đình.

Đình Quan Lạn thờ Không Lộ là vị thiền sư thời Lý được coi như ông tổ nghề đúc đồng nước ta. Sắc phong cho ông là vị thần giúp nước cứu dân. Đình Quan Lạn thờ Không Lộ với ý nghĩa là vị thần của nghề chài lưới.

Đối tượng thứ hai được thờ trong đình là các vị tiên công khai phá đất đai, xây dựng quê hương. Hiện nay tại bãi đường của đình còn 2 ban thờ tiên công. Ban thờ xây ở hai bên đầu bãi đường. Mỗi ban có một câu đối với ý nghĩa sâu sắc. Câu đối bên trái viết:

“ Nhất ấp gia tiên đồn hưởng tự
Thiên thu hương hỏa túy tinh thần”

Tạm dịch:

“ Tổ tiên cả xã cùng thờ cúng
Ngàn năm hương khói rạng tinh thần”

Câu đối ban thờ bên phải viết:

“ Sinh ư dân mạc vong kỳ tổ
Ân nhi tự dĩ kính vi tiên”

Tạm dịch:

“ Sinh từ dân chớ quên tiên tổ
Cúng để ơn lấy kính làm đầu”

Tục thờ cúng Tiên công là một mỹ tục của người Việt. Những nơi được khai phá khắp đất nước đều có đình, miếu thờ Tiên công. Các vị được gọi là Tiên công không phải thần linh, không phải danh tướng mà chỉ là người dân đi đầu trong việc khai sơn phá thạch dắt dẫn mọi người biến những vùng đất hoang thành làng xã trù mật, gây dựng nên quê hương mới, tạo nên cuộc sống mới cho cộng đồng. Cả làng thờ Tiên Công cũng như từng gia đình thờ cúng tổ tiên đó là phong tục “ uống nước nhớ nguồn”, “ ăn quả nhớ kẻ trồng cây” của người Việt.

Có một sự kiện tuy không xa xưa lắm nhưng ngày nay đã trở thành tục lệ cố định. Đó là việc thờ Trần Khánh Dư thay vào vị trí Thành hoàng ở ban thờ chính giữa hậu cung. Trần Khánh Dư là vị tướng có công đánh thắng trận Vân Đồn được nhân dân vùng đảo nhớ ơn.

Đình Quan Lạn là một công trình kiến trúc cổ có quy mô to lớn, trang trí đẹp, đáng tự hào. Đình là một trong 3 kiến trúc lớn nhất suốt mấy trăm cây số đường biên trải dài từ Trà Cổ xuống tới đảo Hà Nam của tỉnh Quảng Yên cũ. Không những vậy, nếu so sánh với những ngôi đình cổ quý còn lại thời này nay ở các nơi trong nội địa, đình Quan Lạn có chỗ đứng xứng đáng ở hàng đàn anh.

Hiện nay đình Quan Lạn là một trong hai đình miền biển có quy mô lớn nhất Việt Nam. Vì những lẽ trên đình Quan Lạn đã được Bộ Văn hóa Thông tin cấp bằng công nhận là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật vào ngày 14/7/1990.

* Chùa Làng

Chùa làng Quan Lạn có tên chữ là Linh Quang Tự được xây dựng từ đầu thế kỷ XX và lần trùng tu gần đây nhất vào năm 2005, chùa nằm trong trục ngang cùng với đình Quan Lạn và miếu Đức Ông, quay về hướng Đông Nam.

Quy mô của chùa khiêm nhường hơn so với đình, chùa có 3 gian, phía sau nhô ra một hậu cung. Kết cấu kiến trúc của chùa cũng không có gì độc đáo, vẫn là dựa trên nguyên tắc kết cấu các vì kèo, xà dọc, xà ngang, cột sau cột trước. Thành phần chịu lực chính vẫn là các hàng cột. Kiến trúc chùa thấp và không có hàng cột nên khi bước vào chùa ta có cảm giác linh thiêng, huyền bí.

Chùa được trang trí hết sức đơn giản, các họa tiết như: hoa, lá, mây, rồng được thực hiện dưới hình thức trạm nông là chính.

Cách bài trí tượng ở chùa theo thứ tự: tầng cao trên cùng (tính từ cung ra) là bộ tượng Tam thế thể hiện Đức Phật luôn luôn tồn tại. Ba pho tượng này trong tư thế ngồi thiền nhưng dáng vẻ khác nhau.

Tầng thứ 2 tiếp theo là tượng Thích Ca Niệm Hoa, mô tả Đức Phật thời kỳ trung niên. Hai bên trái phải có tượng Văn Thù Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát. Tầng thứ 3 là tượng Thích Ca thành đạo.

Tầng thứ 4 là tượng Thích Ca sơ sinh, tạc tượng một chú bé mình đóng kho một ta chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, bao xung quanh là hình ảnh 9 cơn òng uốn lượn, ngoài cùng là một bát nhang lớn, hai bên có hai cón hạc châu vào.

Gian đầu hồi bên phải là nơi thờ Đức Ông và các vị thần thuộc tín ngưỡng dân gian. Gian bên trái thờ Tam Tòa Thánh Mẫu gồm Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Thủy, Mẫu Thượng Ngàn. Ngoài ra còn thờ cụ Hậu – một bà lão ở Quan Lạn không có chồng, con. Sinh thời bà hiền lành chăm chỉ, cần cù làm ăn nên đã để giành được một tài sản đáng kể. Trước khi chết bà đã hiến toàn bộ tài sản của mình cho chùa, vì vậy nhân dân đã tạc tượng bà cụ và thờ trong chùa. Tượng cụ Hậu được tạc theo lối tả thực: đó là một bà cụ tóc bạc vấn khăn trần, mặt tươi tắn, hiền hòa như những cụ già chất phác nơi thôn quê Việt Nam. Đây cũng là pho tượng dân gian tạo nên vẻ đẹp độc đáo của chùa Quan Lạn.

Chùa Quan Lạn từ xưa đến nay không có sư trụ trì. Chịu trách nhiệm hương đăng, đèn nến hàng ngày là do các vãi trong chùa hàng ngày thay nhau trông coi. Cho đến năm 2006 hội Phật Giáo Quảng Ninh đã cử một vị sư nữ ra trông coi chùa. Song cho đến cuối năm 2007 thì vị sư này lại chuyển đi nơi khác. Hiện tại chưa có vị sư nào thay thế.

Hiện nay chùa Quan Lạn còn giữ được lại một số di vật như: quả chuông chùa mà theo lời các bô lão thì nó được đúc từ khi xây dựng chùa và một tấm bia chưa rõ niên đại, những chữ tạc trên tấm bia đã bị mờ, những họa tiết trang trí trên tấm bia cho thấy có lẽ đây là tấm bia được tạc vào cuối thời Nguyễn, hiện được để trước cửa chùa.

Ngoài cửa chùa bên phải và bên trái cửa chính có đắp hai ông Thiện và ông ác cao to bằng chất liệu vữa, trang trí bằng chất liệu sứ. Giữa sân chùa có đặt tượng Phật Bà Quan Âm đứng trên đài sen, tay cầm bình dương liễu. Đài Phật này là do các tín đồ phật tử người dân Quan Lạn ở nước ngoài cung tiến cho chùa.

Chùa Quan Lạn về mặt kiến trúc, cách bài trí trong chùa đơn giản, được xây dựng theo dấu tích chùa cũ. Hiện nay được sự quan tâm của nhà nước và Giáo hội Phật giáo địa phương, chùa Quan Lạn được trùng tu, sửa chữa rất khang trang làm nơi lễ Phật cho các tín đồ địa phương và cũng là một trong những điểm dừng chân tham quan của du khách khi đến với đảo Quan Lạn, đến với Vân Đồn.

* Miếu Quan Lạn

Hiện nay trên đảo Quan Lạn còn 4 ngôi miếu. Trong 4 ngôi miếu này trừ miếu Cao Sơn thờ thần núi ra, 3 ngôi miếu còn lại thờ 3 anh em tướng họ Phạm – là những người có công đứng trong hàng ngũ tướng của Trần Khánh Dư đánh giặc giữ nước.

Truyền thuyết địa phương kể rằng: 3 ông họ Phạm là 3 tướng chỉ huy quân địa phương của Trần Khánh Dư. Họ đã tham gia chiến đấu với quân của Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp trong trận đầu khi địch mới kéo quân sang xâm lược. Trận đánh diễn ra ở cửa Gót. Vì tương quan lực lượng khá chênh lệch nên 3 ông đều hy sinh. Xác của 3 ông trôi vào bờ ở các nơi: Sao Ôn, Đông Hồ và Bến Đình, tức 3 nơi dựng miếu thờ như ngày nay.

*** Miếu thờ Đức Ông:**

Đức Ông Phạm Công Chính (người anh cả) là một vị tướng của Trần Khánh Dư. Ông đã hy sinh trong trận thủy chiến với quân Ô Mã Nhi trên phòng tuyến Vân Đồn lịch sử. Miếu nằm bên trái Chùa làng, được xây dựng trên cùng một trục với đài tưởng niệm nghĩa trang liệt sĩ, nhìn về hướng Đông Nam. Miếu được xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia ngày 3/8/1991.

Theo dấu tích còn lại cho thấy miếu xưa được xây dựng khá chỉnh trang. Hiện nay các công trình quanh miếu đã bị hư hại, chỉ còn duy nhất một ngôi nhà chính nhưng cũng bị xuống cấp nặng nề. Miếu Đức Ông có kết cấu mặt bằng hình chữ Đinh. Nhà Tiền tế gồm 3 gian, hậu cung thờ nhô ra ở phía sau. Miếu được xây dựng theo nguyên tắc kết cấu vì kèo, cột, xà ngang, xà dọc, có tường bao kín ba bề.

Theo các vị bô lão cho biết miếu xưa được xây dựng hoàn toàn bằng gỗ lim, qua nhiều lần tu sửa đã thay đổi một số thành phần kiến trúc bằng các loại gỗ khác.

Trang trí kiến trúc ở miếu Đức Ông khá đơn giản, đây đó có một số thành phần được trạm khắc họa tiết chim muông, bên ngoài phía trên của miếu có trang trí hình đắp nổi của một vị tướng võ tay cầm cung tên, đang trong tư thế giương cung để bắn. Có lẽ đây là hình tượng trang trí độc đáo và ấn tượng nhất ở miếu này. Kỹ thuật trạm và các giá trị thẩm mỹ của các bức trạm trang trí ở đây cũng không mấy đặc sắc.

Hậu cung miếu đặt bài vị và ngai thờ Đức Ông được sơn son thiếp vàng, trước hậu cung có treo một bức màn vẽ hình rồng. Phía trên của bức màn, sát mép tường có một bức đại tự khắc 4 chữ “ Hải bất dương ba” nghĩa là” biển không dâng sóng.

Miếu thờ Đức Ông là một bộ phận gắn bó chặt chẽ với lễ hội Vân Đồn diễn ra hàng năm vào tháng 6.

* Miếu Cao Sơn:

Miếu này được dựng ở sườn núi Đông Đồn cửa trông về hướng Bắc. Quy mô kích thước của miếu nhỏ, kiến trúc đơn giản. Trong miếu có bài vị, bát nhang. Miếu thờ thần núi, trang trí miếu là hình vẽ rồng, phượng, hổ trên tường với những màu sắc xanh, đỏ, vàng. Tuy quy mô, kiến trúc của miếu khiêm nhường nhưng yếu tố tâm linh của nó đối với người dân đảo lại hết sức sâu sắc. Nhiều người dân đảo tin rằng lời phán truyền của thần núi là rất linh nghiệm. Khởi đầu mỗi chuyến đi biển của người dân đảo từ xưa đến nay đều có lễ ra xin thần chỉ bảo. Thuận thì đi, không thuận thì chuyến đi bị bãi bỏ. Và từ khi lập làng đến nay, không có ai dám làm nhà nhìn về phía miếu Cao Sơn. Nếu là nhà nhìn về miếu thì gia đình đó làm ăn bị trắc trở hoặc bị hỏa hoạn. Miếu không có người thờ từ, mà có ai nếu thành tâm thì đến quét dọn sửa sang. Đó gần như là một thói quen của người dân đảo.

* Miếu Đông Hồ và miếu Sao Ôn:

Miếu Sao Ôn thờ người anh thứ hai là Phạm Quý Công.

Miếu Đông Hồ thờ Phạm Thuận Dụng là em út.

Hai ngôi miếu này có kiến trúc tương tự như miếu Đức Ông.

* Miếu Vân Sơn:

Ngôi miếu này mới được xây dựng lại vào năm 1991. Tương truyền miếu được xây dựng sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên để thờ vọng triều Trần, đến cuối thời Hậu Lê được xây cất lại và sau đó trong suốt thời gian dài miếu trở thành hoang phế. Cho đến năm 1991 người dân đảo đã đào được bức tường còn nguyên 4 chữ “Trần Triều hiển thánh”, vì thế nhân dân đã lập lại miếu thờ.

* Nghè thờ Trần Khánh Dư:

Nghè được khánh thành vào năm 1986, kiến trúc nghè đơn giản, tường gạch, mái ngói, khung nhà được làm từ nhiều loại gỗ khác nhau như lim, dẻ, các thành phần kiến trúc được bào trơn, đóng búa, không có trang trí.

Nghè thờ Trần Khánh Dư - một vị danh tướng nhà Trần đã có công lớn trong cuộc chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông. Đại Việt sử ký toàn thư có ghi chép lại: ngày 30/12/1287 thái tử nhà Nguyên là A Thai cùng Ô Mã Nhi hợp 30 vạn quân đánh Vạn Kiếp rồi thuận dòng xuôi về Đông. Khi ấy thủy quân Nguyên đánh vào Vân Đồn, Hưng Đạo Vương giao hết công việc cho phó tướng Vân Đồn là Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư. Trần Khánh Dư đã củng cố lực lượng đánh địch. Tháng 12 AL (1.1288), đoàn thuyền lương nặng nề của Trương Văn Hổ không có lực lượng chiến đấu mạnh của đoàn thuyền lương yểm trợ, chậm chạp tiến vào Vân Đồn hướng vào Cửa Lục - Hạ Long, lọt vào trận địa của Nhân Huệ Vương. Thủy quân ta bố trí chặn địch từ Vân Đồn đến Cửa Lục. Đoàn thuyền lương của giặc mới đến sông Mang ở Vân Đồn đã bị ta tập kích. Trương Văn Hổ cố gắng tiến về đất liền nhưng đến biển Lục Thủy (Hòn Gai) thì quân ta đổ ra đánh càn đông, Trương Văn Hổ đại bại. Tài danh và đức độ của Trần Khánh Dư rất sâu đậm trong lòng đời sống tâm linh của người dân đảo. Khi cộng đồng dân cư còn ở Cái Làng họ cũng đã dựng nghè để thờ Ngài, dấu vết còn tìm thấy ở Vụng Nghè. Khi dân làng đã chuyển cư đi nơi khác để lập làng mới thì ngôi việc di chuyển đình làng thì họ còn di chuyển cả Nghè như một phần hương hỏa của cộng đồng.

Ngôi Nghè cũ được xây dựng ở Cái Làng khi cư dân mới chuyển về Quan Lạn không còn nữa. Theo các cụ già trong làng thì ngôi Nghè cũ được xây dựng khá khang trang, theo kiểu chữ đình, bốn góc đao cong lên, trên nóc có đắp nổi hình “lưỡng long châu nguyệt”. Nghè rộng năm gian, có hậu cung thờ nhô ra ở phía sau. Gỗ để dựng nghè toàn bộ bằng gỗ lim. Trang trí Mỹ thuật của Nghè khá phong phú, trên các vì kèo, xà, cột đều được trang trí khá tinh xảo với các họa tiết như: rồng, mây, hoa, lá, long, ly, quy, phượng. Nghè có đại tự và rất nhiều câu đối được sơn son thiếp vàng treo ở hàng cột. Trong hậu cung nghè có tượng Trần Khánh Dư ngồi trên ngai sơn son thiếp vàng, có bài vị sắc phong của triều vua. Ngoài tiền tế có đồ tế khí: võng, lọng, cờ quạt, kiệu ngựa... Tất cả đều được sơn son thiếp vàng lộng lẫy. Ngoài nghè có tường xây quanh ba bề, phía trước có giả quan được bày đặt trang trí thêm các hình rồng, hổ xung quanh nghè cây cối um tùm.

Vào những năm 1959 – 1960 ngôi nghè của làng bị hư hại, tượng của Trần Khánh Dư được đưa về thờ ở đình, mảnh đất của nghè xưa được dùng vào việc xây

trường học . Dân làng kể lại rằng từ ngày nghề bị phá dân làng làm ăn rất khó khăn, những người ngày xưa có hành động khôn tôn nghiêm với tượng đều bị báo ứng.

Đến năm 1980 trước đòi hỏi của công đồng cư dân trên đảo, chính quyền xã đã trả lại không gian cũ của nghề để nhân dân xây dựng lại nghề mới và rước tượng Trần Khánh Dư về. Từ đó dân làng làm ăn yên ổn, thịnh vượng hơn. Ngày nay trong nghề ở Quan Lạn còn lưu giữ bức tượng Trần Khánh Dư ngồi trên ngai cao và 18 bản sắc phong do triều đình phong kiến nhà Nguyễn phong tặng cho thành hoàng làng.

Đình và Nghè Quan Lạn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ trong đời sống tâm linh của cư dân nơi đây. Nghè thờ Trần Khánh Dư gắn chặt với lễ hội Vân Đồn lịch sử. Nếu như không có đám rước thần từ nghề về đình thì lễ hội không thể diễn ra.

b, Di tích thương cảng cổ Vân Đồn

Theo các tài liệu khoa học, có nhiều cách giải thích khác nhau về tên gọi Vân Đồn. Tuy nhiên theo nhà sử học Đỗ Văn Ninh, tên Vân Đồn có nguồn gốc từ tên một ngọn núi cao ở phía Đông thôn Sơn Hào ngày nay. Quả núi này bao quanh vịnh Cống Cái. Vì ngọn núi cao sừng sững ngất trời và tương như đỉnh núi chạm mây nên người xưa đặt tên là núi Vân. Tên gọi Vân Đồn có nguồn gốc từ tên Núi Vân (núi có mây phủ). Do vị trí quan trọng của vùng Đông Bắc tổ quốc, là cửa ngõ thông thương với các nước nên sớm có Vân Đồn. Sau nhân dân gọi gộp Núi Vân và Đồn Vân thành Vân Đồn. Theo sử sách thì triều Đinh – Tiền Lê đã có Vân Đồn (lúc đó là trấn Triều Dương), thời Lý đổi thành châu Vĩnh An. Đầu thế kỷ XII, do thuyền buôn các nước qua lại tấp nập để mở rộng thông thương với nước ngoài, năm Đại Định thứ 10 (1149) đời vua Lý Anh Tông chính thức lập cảng ngoại thương ở vùng này và lấy tên là trang Vân Đồn. Vì vậy trang Vân Đồn (thương cảng Vân Đồn) có tên chính thức từ đó.

Khi Danh nhân văn hóa thế giới, vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi đi thuyền đến cảng Vân Đồn, sững sờ trước vẻ đẹp hùng vĩ, tuyệt mỹ của cảnh quan, non nước biển trời nơi đây, ông đã sáng tác bài thơ vịnh cảnh Vân Đồn, nổi tiếng, lưu truyền hơn sáu trăm năm qua tới nay:

“Đường đến Vân Đồn lấm núi sao
Kỳ quan đất dựng giữa trời cao
Một vùng nước biếc gương lồng bóng

Muôn lộc xanh non tóc mượt màu
Non biển gợn trong tay vũ trụ
Tim gan chẳng muổng sức ba đào
Trông bờ cây cỏ rờn rợn lục
Nghe thấy tiếng người phiên vụng võ tàu”

Thương cảng Vân Đồn – là một trung tâm mậu dịch, giao lưu buôn bán với các nước Đông Nam Á cổ đại không chỉ tồn tại ở Thời Lý, trước Lý mà còn phát triển sang thời Trần, Lê, Mạc, Hậu Lê, Tân Sơn.

Thương cảng cổ Vân Đồn không phải là một bên cảng với những cầu tàu nối tiếp trên một vùng biển như hiện nay mà gồm nhiều bến thuyền phân bố trên chiều dài hàng chục kilomet từ Nam lên Bắc. Từ đại dương đi vào, bến đầu tiên của cảng Vân Đồn là Cái Làng nằm sát chân núi Man thuộc đảo Quan Lạn. Đối diện với bến Cái Làng là bến Cống Cái nằm dưới chân núi Vân. Rồi đến bến Con Quy ven đảo Ngọc Vũng, các bến thuyền nằm giữa hai đảo Cống Đông, Cống Tây... Việc bố trí cảng ở nhiều địa điểm là nhằm giảm lưu lượng tàu thuyền tập trung quá đông vào một bến, đồng thời quy định cụ thể nơi đỗ tàu thuyền ngoại quốc và tàu thuyền trong nước, tránh đỗ xen kẽ để dễ bề quản lý. Hàng hoá trao đổi ở cảng Vân Đồn thời đó gồm: các sản vật tự nhiên phong phú như hương liệu, ngà voi, sừng tê giác, ngọc trai, vàng bạc, đồng, diêm tiêu. Loại hàng hoá này thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số hàng xuất khẩu hàng năm của quốc gia Đại Việt. Loại hàng hoá thứ hai đứng sau sản vật tự nhiên là đồ sứ. Thời Lý, đồ sứ men ngọc với kỹ thuật chế tác khá cao, không kém đồ sứ men xanh “Long Tuyền” của Trung Quốc thời đó. Đồ sứ thời lý dáng thanh nhã, hoa văn trang trí đẹp mắt, khéo léo, thường là hoa văn đắp nổi cả trong và ngoài thành đồ vật. Theo nhà sử học Nhật Bản từng nghiên cứu về Vân Đồn, đồ sứ thời Lý được nhiều nước ưa chuộng và thầy bán ở tận xứ Đông án.

Sang thời Trần, trong giai đoạn đầu vai trò và nhịp buôn bán của thương cảng Vân Đồn vẫn được giữ vững. Thời Trần đồ sứ phát triển thêm một bước mới, kiểu dáng khoẻ khoắn, men son nâu thanh thoát, giản dị chẳng những làm cho thương nhân nhiều nước ưa chuộng, mà ngay cả đến vua chúa triều Nguyên (Trung quốc) cũng ưa dùng, muốn trong số những cống vật của nhà Trần dâng cho thiên triều phải có bát sứ. Loại hàng hoá thứ 3 là lụa và gấm vóc. Tùy tỷ trọng, xuất khẩu không lớn, những đồ

dệt của thợ thủ công kỹ nguyên Đại Việt khá đa dạng, kỹ thuật tinh tế, màu sắc rực rỡ. Đồ sứ thời Lê men lam dịu dàng.

Vào thế kỷ XIII – XIV, thương cảng Vân Đồn vẫn tiếp tục phát triển. Số lượng gốm sứ còn lại trên khắp các bến bãi hiện nay thì gốm sứ men nâu da lươn thời Trần Việt Nam và gốm sứ men ngọc thời Nguyên (Trung Quốc) chiếm số lượng nhiều hơn cả, với đủ loại hình văn hóa khác nhau nằm trên các bến. Ngoài việc buôn bán , các vua Trần còn cho xây dựng nhiều chùa tháp với quy mô to lớn không kém gì trong đất liền như Chùa Lám, chùa Trong, chùa Cát, Vụng Cây quéo...để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng cho cư dân sinh sống và khách buôn nước ngoài sùng đạo Phật.

Thời Lê đã cho thi hành chính sách phong tỏa khắt khe đối với ngoại thương. mặc dù vậy hoạt động thương mại ở thương cảng Vân Đồn tuy có phần kém sút hơn thời nhà Lý, Trần nhưng vẫn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong thương cảng ở Việt Nam, “ khách thương đến buôn bán lớp này đến lớp khác đem đồ dâng cống”. Thời vua Lê Thánh Tông(1467) vẫn có “ thuyền buôn của nước Xiêm La đến trang Vân Đồn dâng biểu bằng lá vàng và dâng sản vật địa phương” và thuyền buôn tư thương hai nước vẫn lén lút trao đổi mua bán.

Hạng chục vạn mảnh gốm sành dày đặc ở tất cả các bến bãi Thương cảng Vân Đồn, nhất là bến Cống Đông như lon, hũ, đã cho thấy đến thế kỷ XVI một lần nữa thương cảng Vân Đồn lại được hưng thịnh với chính sách mở cửa về thương mại nhà Mạc.

Khoảng cuối thế kỷ XVII, Kẻ chợ (Thăng Long), Phố Hiến (Hưng Yên), Hội An (Quảng Nam) mở cửa cho các thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Hà lan, Anh, Pháp...được vào sâu trong nội địa buôn bán, làm cho thương cảng Vân Đồn mất hẳn vai trò quan trọng của nó.

Tuy không còn là một trung tâm buôn bán chính thức, nhưng qua những hiện vật khảo cổ phát hiện được chứng tỏ rằng Vân Đồn vẫn còn hoạt động buôn bán. Đó là tại bến Cái Làng đào khá nhiều những chum đựng hàng chông, mấy chụ bát sứ thời Thanh và đồ sứ việt nam cùng thời, hàng ngàn đồng tiền tìm thấy tại Minh Châu thời cuối Lê. Đặc biệt tiền Tây sơn, trong số này tiền thời Quang Trung vừa nhiều về số lượng vừa nhiều về chủng loại. Qua dữ liệu trên cho thấy thời Tây Sơn hoạt động buôn bán ở Thương cảng Vân Đồn vẫn được diễn ra.

Thời Nguyễn, thương cảng Vân Đồn mất hẳn vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại. Cư dân trên các bến cổ di chuyển đi nơi khác. Kho tàng, bến bãi, nhà cửa bị phá bỏ...hệ thống các bến thuyền cổ nay chuyển thành bến phục vụ nhu cầu tối thiểu của nhân dân địa phương cho sản xuất nghề cá, nghề muối và trao đổi lâm – hải sản của địa phương đến các nơi khác trong nước. Đảo Cống Đông lại trở thành trung tâm hành chính của huyện Nghiêu Phong với tên gọi “ Cống Đông thập bát xã” hay vùng Huyện.

Trải qua gần một thiên niên kỷ và sự bồi lắng của biển cả, diện mạo sầm uất của khu thương cảng xưa không còn nữa, nhưng tại các bến thuyền cổ này vẫn còn hàng vạn nững mảnh âu sành , lon sành, bát đĩa sứ vỡ những làn khuôn vác lên bến xuống thuyền, nền đình, nền chùa cổ và tiền đồng trong suốt các triều đại Lý, Trần, Lê, Mạc, Tây Sơn.

Tồn tại gần một thiên niên kỷ, thương cảng Vân Đồn có một vai trò rất quan trọng trong lịch sử phát triển của đất nước Việt nam nói chung và vùng đất Quảng Ninh nói riêng. Thương cảng Vân Đồn đã giúp người Quảng Ninh xưa khai thác, phát huy được thế mạnh của một vùng biển giàu có với những lâm – hải sản quý, con người có điều kiện, có khả năng làm ra hàng hóa để trao đổi buôn bán. Lao động bấy giờ không chỉ để cho mình dùng mà còn để trao đổi những gì mà mình không làm được. Quá trình đó làm biến đổi mạnh mẽ con người. Thương cảng Vân Đồn đã làm biến đổi một vùng đất hoang thành khu dân cư đông đúc, sầm uất, khu buôn bán nhộn nhịp với những bến cảng lớn. Cùng với một khối lượng hàng hóa lớn và quan trọng được trao đổi.Vân Đồn đã tạo đà cho nền kinh tế văn hóa xã hội phong kiến Việt Nam phát triển, tạo ra một cánh cửa cho người Quảng Ninh xưa nói riêng và nhà nước phong kiến nói chung hội nhập với thế giới bên ngoài. Qua hàng hóa mà ta đã tiếp xúc với những tiến bộ kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất và thương mại. Thương cảng còn là nơi giao lưu, góp phần làm phong phú thêm tri thức, kho tàng văn hóa cho người vùng biển đảo Quảng Ninh và dân tộc Việt Nam.

Trong công việc đấu tranh bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của tổ quốc, vấn đề biên giới của hai nước là vấn đề tồn tại của lịch sử thời đại nào cũng có. Các cột mốc đường biên có thể thay đổi vị trí một cách dễ dàng thế nhưng Quảng Ninh khó có thể nào di chuyển được dấu tích của đền chùa, đình, các bến bãi gồm xứ, tiền đồng mang phong cách Lí, Trần, Lê, Mạc, Tây Sơn rõ rệt, không thể nào lẫn với

Trung Hoa. Vì vậy mà bãi gồm và dấu tích lò gốm, kiến trúc Đình, chùa ở Vân Đồn đã trở thành cột mốc biên cương bền vững nhất khẳng định chủ quyền lãnh thổ thiêng liêng của tổ quốc Việt Nam.

Trong suốt chiều dài lịch sử của đất nước, Vân Đồn đã chứng kiến biết bao thay đổi của lịch sử, nhất là hoạt động thương mại của triều đại Phong kiến Việt Nam. Vì vậy mà thương cảng Vân Đồn thuộc loại hình di tích lịch sử. Ngày nay nó đang trở thành điểm đến khá lý thú cho những du khách muốn tìm hiểu về lịch sử của đất nước.

c, Đền Cặp Tiên

Đền Cặp Tiên tọa lạc trên sườn núi Tiên, thuộc địa phận khu 9 thôn Cặp Tiên, xã Đông Xá. Trước đây Đền Cặp Tiên thuộc quần thể di tích đền Cửa Ông thị xã Cẩm Phả. Từ năm 1997 theo quyết định của ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Đền Cặp Tiên được giao cho ủy ban nhân dân xã Đông Xá quản lý. Trong những năm qua, du khách đi lễ hội Đền Cửa Ông bao giờ cũng đồng thời đến thăm Đền Cặp Tiên

Đền Cặp Tiên được tạo dựng trên sườn đồi, nơi có địa thế thoáng đẹp, rộng rãi, đẹp đẽ, đường xá, giao thông thủy bộ đều thuận lợi. Ngày xưa du khách phải đi theo đường thủy, sau khi thăm đền Cửa Ông du khách ra bến phà Tài Xá đi đò sang Đền. Nay cầu Vân Đồn mới được xây dựng nối liền huyện đảo với đất liền, tạo điều kiện cho du khách đi bằng đường bộ một cách thuận tiện. Từ Đền Cửa Ông theo đường 18A, đến chợ Cửa Ông rẽ phải sang cầu Vân Đồn, đến cầu Vân Đồn II tiếp tục rẽ phải, đi thêm 400m nữa là đến đền.

Theo truyền thuyết của cư dân trong vùng thì Đền Cặp Tiên được xây dựng để thờ một vị tiểu thư con gái Trần Quốc Tảng, nên đền còn có tên gọi là “ Cô bé Cửa Suốt” . Sau này vào thời Nguyễn, một ông quan chánh đã được nhân dân địa phương tôn làm hậu thần và thờ tại đền nên còn gọi là “ đền Quan Chánh”. Quan Chánh ở đây có thể là Chánh cai bạ, mộ chức quan coi việc trên sông, sau khi được triều đình cử về đây trông coi việc ở vùng này ông đã làm được rất nhiều việc có ích, chăm lo đời sống nhân dân, giúp an cư lạc nghiệp và có một cuộc sống ấm no hạnh phúc. Ông còn là người đứng ra góp công, góp của và huy động nhân dân trùng tu, sửa sang lại ngôi đền này nên khi ông qua đời nhân dân đã phôi thờ ông để ghi nhớ ơn đức. Hiện ở đền còn hai bài vị thờ có niên đại thời Nguyễn nhưng đã mờ hết chữ nên không đọc được có lẽ là bài vị của vị thần này.

Đền Cặp Tiên là một công trình tín ngưỡng dân gian được nhân dân xây dựng từ khá sớm. Theo tài liệu còn lưu giữ ở viện nghiên cứu Hán Nôm thì vào đời Nguyễn đền đã được tạo dựng khang trang và đã được du khách khắp nơi đến viếng. Đền Cặp Tiên không chỉ đẹp về cảnh quan mà còn có sự tích hấp dẫn thể hiện trong tên gọi của đền là “Cặp Tiên”.

Theo truyền thuyết thì xưa kia nơi đây có hai vị tiên ông thường xuống đây ngắm cảnh và chơi cờ, đi theo phục vụ hai ông là hai vị tiên cô rất đẹp. Hàng ngày khi hai vị tiên ông chơi cờ thì hai vị tiên nữ xuống chân núi tắm và lấy nước để đun nước uống. Lâu dần hai cô tiên đứng mức nước đã lấm xuống in rõ dấu chân của hai cô. Sau này do chiến tranh loạn lạc, phong cảnh nơi đây không còn yên tĩnh như xưa nên hai vị tiên ông không trở lại đây nữa, nhân dân trong vùng bèn lập đền thờ và đặt tên là “Đền Cặp Tiên”.

Hiện nay khu vực đền có ba công trình lớn: Đền chính, giếng Tiên và Động Sơn Trang.

Đền chính quay hướng Đông Bắc, kiến trúc chữ đình, gồm Bái Đường và Hậu Cung với tổng diện tích là 102m², tường xây gạch đỏ, sân đền xây dựng phương đình, mái lợp ngói mũi hài, hai tầng tám mái, diềm mái ghép ngói lá đề. Trong phương đình đặt bát hương công đồng lớn bằng đồng.

Qua phương đình thấp hương ở ban công đồng, du khách vào đền làm lễ. Kiến trúc vì kèo ở bái đường theo kiểu “chồng rường con nhị”. Cột được làm bằng gỗ táu. Trên các vì kèo treo các hoành phi với nội dung “Đông hải lưu ân” nghĩa là ân đức lưu lại miền đông hải; “vạn cổ anh linh” nghĩa là: muôn thừa linh thiêng.

Ở cột treo các câu đối:

1. “Ức niên khí phách tồn thiên địa
Vạn cổ linh thiêng chốn hải hà”

Tạm dịch:

“Ngàn năm khí phách cùng trời đất
Vạn cổ anh linh chốn biển sông”

2. “Tích thị thực cung kim thi miếu
Sinh vi nữ quốc tử vi thần”

Tạm dịch:

“Trước là thực cung nay là miếu

Sinh là nữ chết là thần tiên”

3. “ Thê vật bất di vạn cổ anh linh như tại
Hưởng thần sở hữu ức niên hương hỏa tăng quan”

Tạm dịch:

“ Tượng vẫn ngồi ngồi thưở anh linh còn mãi
Thần có chỗ thờ ngàn năm hương hỏa ngồi ngồi”

Bài trí hiện vật tại di tích như sau:

Gian giữa đặt một án gian dài 2.1m, rộng 1.3m, cao 1m trang trí cách điệu hình trúc mai hóa rồng, phủ sơn thếp. Trước án gian đặt một bàn loan chân quy hình đầu rồng. Bốn phía trang trí mặt hồ phù, khoảng giữa mặt bàn và chân bàn trang trí hình hồ phù, bên dưới trang trí hình hoa cúc dây cách điệu hình rồng.

Trên án gian đặt một mâm bông gỗ, hai cây đèn đồng, hai con hạc đồng, một đỉnh đồng và hai lọ hoa sứ.

Ben trái bái đường đặt một án gian, trên án gian có một đỉnh đồng, hai cây đèn nến, một bát hương đồng, hai hạc đồng và một khám thờ trong có đặt tượng cậu.

Bên phải bái đường đặt một án gian, trên án gian có một đỉnh đồng, hai cây đèn nến, một bát hương đồng, hai hạc đồng và một khám thờ trong có đặt tượng cô.

Trong hậu cung đặt một bát hương, hai chân đèn nến, hai hạc đồng, một đỉnh đồng, hai ống hương đồng, hai mâm bông đồng.

Phía sau đặt một khám thờ trong có tượng quan lớn, một ngai gỗ, một đỉnh hương đồng, hai hạc đồng, hai chân đèn nến, hai bài vị. Tất cả hiện vật này đều có niên đại vào thời Nguyễn. Trong khám đặt tượng Mẫu.

Bên trái hậu cung đặt một khám gỗ, trong là tượng ông Hoàng Mười. Bên phải hậu cung đặt một khám gỗ trong là tượng ông Hoàng Bảy.

Căn cứ vào các đồ thờ tại đây có thể khẳng định đây là nơi thờ mẫu theo tín ngưỡng dân gian.

Động Sơn Trang: mới được xây dựng bằng bê tông giả đá, có nhũ rủ xuống. Nội thất của động trang trí sống động khiến du khách có cảm giác đi vào động đá ở một vùng núi, kiến trúc trong động được đắp gò xù xì tự nhiên như những hũ đá từ trên chảy xuống. Động cũng được chia làm hai phần như kiến trúc của đền.

Phía ngoài bằng phẳng là nơi hành lễ, còn phía trong được đắp thành các dãy núi đá và các pho tượng. Phía trên bức tường ngăn giữa nơi làm lễ và động thờ có treo

bức hoành phi cuốn thư gồm 4 đại tự chữ Hán “ Công đồng sơn trang”. Tượng thờ được bài trí hài hòa khắp không gian hậu cung gồm tượng Mẫu đệ nhị Thượng Ngàn, tượng nhị vị Vương Bà, tượng cô sơn trang. Hai bên có pho tượng cậu. Chính giữa động có bài trí bức hoành phi được tạo hình kiểu cuốn thư có đề 4 chữ “ Nữ động sơn trang”.

Giếng Tiên: là một giếng nước ngọt nằm ngay bên bờ biển, khi nước triều lên dù giếng có bị ngập mặn thì sau đó lại ngọt trở lại. quanh năm giếng không bao giờ hết nước bởi vậy không chỉ nhân dân trong vùng mà ngay cả nhữn người đi biển đều rất quý giếng nước này. Giếng còn liên quan đến truyền thuyết về hai vị tiên ông và hai tiên cô đã kể trên. Tương truyền nếu du khách dùng nước giếng Tiên da sẽ trắng đẹp như các vị tiên luôn gặp may mắn trong cuộc sống. Trước đây giếng nằm ở nơi khuất nẻo núi, rất đơn sơ, tự nhiên. Nay do việc mở rộng không gian để du khách đến thăm đền nên Ban quản lý đã cho xây dựng khuôn viên quanh giếng bảo vệ giữ vệ sinh cho giếng.

Ngày 18/8/2006 đền Cặp Tiên chính thức được ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh ra quyết định công nhận là “ Di tích kiến trúc nghệ thuật và danh thắng “.

Tọa lạc ở một vị trí đặc địa giữa một vùng sơn thủy hữu tình lại có liên quan mật thiết với đền Cửa Ông nên hàng năm đền Cặp Tiên đã đón rất nhiều khách đến thăm, nhất là vào dịp tết Nguyên Đán.

d, Đền thờ vua Lý Anh Tông (Thị Trấn Cái Rồng)

Đền thờ vua Lý Anh Tông có ten chữ là Vân Hải Linh Từ, tọa lạc tại núi Cái Rồng. Đền được khánh thành năm 1176, thờ vua Lý Anh Tông – người có công lập nên thương cảng Vân Đồn.

Sử cũ chép rằng:

Tháng 2 năm 1171 vua đi tuần các hải đảo để biết đời tình ình đời sống của nhân dân, đường đi... Năm 36 tuổi vua đã đích thân đi tuần các hải đạo nơi địa giới Nam – Bắc, vẽ bản đồ và ghi chép về những nơi vua đến. Trong hành trình vua Lý Anh Tông có dừng chân nghỉ lại khu đảo Cái Rồng. Quân dân Vĩnh An vô cùng cảm tạ ân đức vị hoàng đế hai lần ghé thăm nhân dân vùng đảo biên viễn xa xôi này.

Tháng 7 năm 1175 vua Lý Anh Tông băng hà, nhân dân vùng đảo dâng sớ xin được thờ Ngài . Có sự giúp đỡ của châu quan, bản xã...đền Vân Hải Linh Từ hoàn thành từ đó.

Đền vua được xây dựng trên bậc thềm triền núi phía Tây Nam, đỉnh này không cao, nổi từ ngọn núi phía Đông qua đèo lầu Nghênh Phong tiếp tục ngẩng cao giống như hình Lân phủ phục. Đền có thể tọa sơn, ý dốc, đón thủy mạch.

Đền vua trước kia không còn nữa do sự tàn phá của chiến tranh. Năm 1987 được sự nhất trí của ủy ban Nhân Dân huyện Vân Đồn và sở Văn hóa Thông tin tỉnh Quảng Ninh, huyện đã cho thu hồi đất, dựa trên nền móng cũ thiết kế phục dựng lại di tích. Đến tháng 3 năm 1998 hoàn thành và được hương khói cho đến ngày nay.

Đường vào cổng đền láng nhựa, lòng rộng, hai bên lè lát gạch, trồng cây xanh. Cổng chính đền chông diềm, mái thượng đắp ngác long châu mặt trời, đuôi cuộn hình âm dương, đao đắp vân mây khói cuộn. Thân xây 4 trụ tròn, thượng hạ soi đầu, chính giữa đắp bảng văn đề 4 chữ Hán: Hải Vân Linh Từ. Mái diềm hạ đắp giả đao tàu, lợp ngói mũi, đao đắp rồng châu phượng mấn.

Thân cổng 4 góc xây trụ, đắp tứ phúc hòm thư, lòng khẩu cân đối, cửa xây cuốn, tran đắp hổ phù. Cánh gà xây giả lồng đèn, tường trở hoa chữ Thọ vuông, nền vàng diềm kẻ đỏ.

Đền chính bộ cục theo kiểu chữ đình.

Tòa bái đường 3 gian xây đao tàu chéo góc, đại bờ đắp hoa chanh, vân cuốn...Hiên trước xây bậc am cấp rộng bản, thềm cao 0.5m, bẩy tròn, cánh gà xây tường gạch đắp vôi trắng, 3 gian dựng bao ngưỡng đơn, đóng cánh cửa “ thượng song hạ bả”, mỗi gian 4 cánh, vãn hạ sơn son, vẽ chữ Thọ tròn, lòng rộng 4.4m. Vì kèo thượng rường hạ cột, 4 đầu dư trạm rồng, rường chạm sáu quý cách điệu, cột trạm tứ linh.

Hậu cung một gian, đặt vì kèo kẻ, bào tròn đóng bén.

Nghi thức bày ban thờ tự đơn giản: Trong hậu cung xây bực hai tầng, lát gạch me, ban trên đặt ngai tượng vua Lý Anh Tông. Vua đội mũ bình thiên, Vân Long bào, một tay cầm hột ngọc, một tay phủ gối. Ngai trạm long phụng đặt trên sập, trạm trở tứ quý, tứ linh sơn son thiếp bạc phủ hoàng kim.

Ban thứ hai bày một mâm bông, một bát hương sứ, bốn cây nến và đôi hạc gỗ sơn son.

Tòa bái đường hai bên xây hai gian thờ, lát gạch men, trên đặt tượng Vân quan đội mũ cánh chuồn, chính giữa đặt bát hương sứ, mâm bông gỗ, hai bên bày hai ống hoa, hai cây nễn gỗ sơn son thếp quỳ, một hoành phi vẽ cuốn thư trên kính. Bàn thờ lớn với 3 tầng cổ rôi, lớp 36 bức trạm tứ quý tứ linh. Trên bày hai bài vị, một mâm bông, một bát hương sứ, hai cây đèn, hai ống hương sơn son. Giá trị nhất là bộ “Bát Biểu” đặt hai bên ban thờ chính.

e, Đèn, Chùa Cái Bầu và Thiền viện Trúc Lâm Giác Tâm

Cụm di tích này được xây dựng tại thôn I xã Hạ Long. Chùa còn có tên chữ là “Phúc Ninh Tự”, đèn có tên chữ là “Đại Vương Cổ Miếu”.

Theo truyền thuyết đèn Cái Bầu có từ thời Trần do người Thái Bình di cư ra đảo lập nên.

Trải qua các trận can qua thời kỳ cuối thời Lê đầu thời Nguyễn cả chùa và đèn đều bị phá hủy. Vào niên hiệu Duy Tân mới có điều kiện khôi phục. Đèn và chùa chỉ còn lại móng và 3 bức tượng. Trong thập kỷ 90 dân xã mới có điều kiện dựng lại. Song do thiếu ngân sách nên việc xây dựng lại rất khiêm tốn sơ sài.

Năm 2007 Đèn và Chùa Cái Bầu được phục dựng lại với quy mô lớn hơn để đáp ứng lòng thành kính, sùng bái của nhân dân địa phương.

Đèn và chùa Cái Bầu tựa lưng vào sườn núi Cái Bầu, đó là khu rừng thông và keo xanh ngút ngàn. Phía Nam liền kề Bãi Dài.

Km 11 Cái Rồng – Cái Bầu đường xuyên đảo là bến đỗ vào đèn. Ở thế đất chênh vênh, bãi cát mênh mông.

Thở tự nhà đèn hình lược, bám sát đường xuyên đảo. Phía Nam có vườn cây nhỏ nhưng hẹp.

Cả cụm di tích này bao gồm 5 công trình: 1. Nghênh phong quán; 2. Đèn Đại Vương Cổ Miếu; 3. Phủ Cái Bầu; 4. Chùa Cái Bầu; 5. Tầng xá và một lầu cô nhỏ; 6. Thiền viện Trúc Lâm Giác Tâm.

Nghênh Phong Quán:

Từ huyện lộ, xuống dốc hẹp, qua vát sân nhỏ sẽ bước ngay vào quán có vị trí rất đẹp, phía đông xây kè cao trên 3m, trên mặt kè đặt 6 cột trụ bê tông, xung quanh xây thêm lan can, trên dàn lợp tôn, bên trong đặt 4 bộ bàn ghế. Ngồi nghỉ ở quán, ngẩng lên núi thấy rừng thông, trông xuống biển là vịnh Bái Tử Long đảo núi chập trùng,

sống xanh ngàn ngọn. Quán hẹp, đơn sơ nhưng được đặt trong khung cảnh sơn thủy hữu tình thì nó lại trở thành nơi dừng chân lý thú của du khách.

Đại Vương Cổ Miếu:

Đền thờ Đông Hải Đại Vương – một vị trung thần nhà Lý.

Trông bề ngoài đền có dáng ngôi nhà 3 gian, nhưng bên trong chỉ là một phòng, đặt kèo bệt, dàn luồng, phía trước lợp ngói, phía sau lợp tôn.

Sau đền có một cung nhỏ xây bằng gạch, đủ đặt một ban thờ. Trong cung đặt một cỗ bài vị và bát nhang nhỏ.

Trung tâm bái đường treo hai bức đại tự lớn. Một đề “ Đại Vương Cổ Miếu”, một đề “ Đại Nam hiển Thánh”.

Bàn thờ chính xây bực dài 1.3m, rộng 0.8m, dưới cuốn vòm đặt tượng ông Sơn Tinh (ông Hồ), trên bày một bài vị, một cỗ ngai rồng, một mâm mịch, ba đài gỗ, hai cây nến, hai ống hương, hai bên bực thờ mỗi bên cắm một tàn vàng và một long tía.

Giáp hai phía hồi xây thêm hai bực nhỏ để thờ phối văn quan võ tướng. Đồ thờ tự quý hơn cả là một đôi ngựa gỗ được đóng đủ yên cương, khoác y mã, thêu chỉ kim tuyến.

* Phúc Ninh Tự:

Chùa xây hình ống, giống chuôi vồ của các chùa vùng Đồng Bằng, lòng rộng 2.7m, sâu 4m, hiện đóng cửa phản. Trong chùa xây bực tam cấp, còn thừa một chỗ để trải hai chiếc chiếu hoa cho du khách đến lễ Phật.

Trên ban thờ: trên cùng đặt 3 tượng Tam Thế, hàng thứ 2 đặt tượng A DI Đà, hàng thứ 3 đặt tượng Phật Quan Âm và Bồ Tát địa tạng.

Ngoài ra còn một góc nhỏ bày tượng Đức Chúa (Đức Ông).

Phủ Mẫu (phủ Cái Bàu)

Phủ rộng một gian, tường xây hồi vắn, đóng cửa phản, bên trong xây một bực nhỏ, bày Tam Tòa Thánh Mẫu: Thiên Tiên Phu Nhân – Mẫu Nghi Thiên Hạ - Liễu Hạnh Công Chúa; Mẫu Sơn Trang (Lê – Mai Địa Vương); Mẫu Thoải – Thủy Tinh công chúa.

Tăng xá và lầu Cô:

Tăng xá là một ngôi nhà ba gian cấp 4, giống như ở nhà thường dân.

Lầu Cô, Lầu Cậu nhỏ, chỉ mang tính chất biểu tượng.

*** Chùa Cái Bầu và Thiền Viện Trúc Lâm Giác Tâm:**

Chùa Cái Bầu ở thôn 1, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn. Chùa được xây dựng trên nền chùa Phúc Linh Tự (có từ thời Trần cách đây trên 700 năm). Ngày 07/12/2007, chùa được khởi công xây dựng trên tổng diện tích 20 ha, với tổng mức đầu tư trên 24 tỷ đồng bằng nguồn vốn huy động xã hội hóa và khánh thành giai đoạn I vào cuối năm 2009. Chùa ở gần khu du lịch Bãi Dài nổi tiếng với vẻ đẹp hoang sơ bên bờ Vịnh Bái Tử Long. Với vị trí lưng tựa núi, mặt hướng ra biển, đây có lẽ là một trong những ngôi chùa có vị trí đẹp nhất trong hệ thống chùa của Việt Nam. Đây còn là Thiền viện Giác Tâm, một trong hai thiền viện phật giáo của Quảng Ninh.

Chùa Cái Bầu - Thiền viện Trúc Lâm Giác là công trình văn hóa tâm linh có kiến trúc và cảnh quan đẹp tọa lạc bên bờ Vịnh Bái Tử Long, nơi gắn liền với bao chiến công hiển hách của những anh hùng hào kiệt đã giữ vững cửa ải địa đầu của vùng Đông Bắc. Đây cũng là nơi còn ghi dấu những chiến công trong cuộc chiến chống quân Nguyên Mông xâm lược của nhà Trần. Trải qua thời gian và những thăng trầm lịch sử, chùa đã bị hư hỏng nặng.

Vào thập kỷ 90 của thế kỷ trước chùa đã được tôn tạo lại nhưng còn đơn sơ, thiếu quy hoạch. Từ năm 2007 chùa đã được quy hoạch đầu tư xây dựng lại khang trang, xứng với những giá trị lịch sử, văn hoá to lớn của nơi đây. Chùa Cái Bầu mang dấu ấn, dấu tích giống các ngôi chùa cổ về cả kiến trúc, trang trí, phù điêu, hoa văn trang trí, bậc thang...

Hiện tại Chùa đã hoàn thành các hạng mục: thiền viện - Chánh điện cao 2 tầng rộng 6.000 m², cổng tam quan, nhà tổ, lầu chuông, thất ở hòa thượng, nhà khách chur tăng- chur ni, bến bãi đỗ xe... Giai đoạn II chùa Cái Bầu sẽ được tiếp tục đầu tư gồm: Thất đường trụ trì, thất chuyên tu, thiền đường, nhà trưng bày trai đường và dựng 1 tượng Phật cao 50 m trên đỉnh núi sau Thiền Viện.

Để giữ gìn sự tôn nghiêm nơi cửa phật, công tác an ninh trật tự trong khu vực chùa được các tăng ni, phật tử triển khai thực hiện rất tốt. Trong khuôn viên nhà chùa không cho phép bán hàng, không có những hoạt động chèo kéo du khách. Du khách đến chùa muốn dùng cơm chay hay tá túc tại đây sẽ không phải trả tiền. Nhà chùa chỉ đặt hòm công đức để cho du khách tùy tâm công đức.

Đến đây, du khách cảm nhận được sự yên bình, thanh thản, một không khí trong lành và cảnh đẹp làm say đắm lòng người. Có lẽ chính vì vậy mà những người đến vẫn cảnh chùa đang ngày một đông. Và Chùa Cái Bầu đang dần trở thành một điểm du lịch tâm linh đối với du khách mỗi lần về với Quảng Ninh, về với Vân Đồn.

f, Động Đông Trong (Thị trấn Cái Rồng)

Động trong núi Đông Trong, thuộc khu 7 thị trấn Cái Rồng, từ cầu cảng đi thuyền mất khoảng 20'. Động có tên chữ là Vọng Hải Đài Sơn Động. Tên động là do ông Lưu Văn Tốt người tìm ra động và được chấp nhận.

Từ cầu cảng nhìn ra động giống hình sư tử phục. Từ phía biển nhìn lên động giống hình voi phục, lưng phía tay trái vươn về phía phải.

Động có 3 cửa, riêng cửa Đông Bắc nhỏ hẹp, vách đá cheo leo không có đường lên. Cửa lớn ở phía Đông, đường đi men theo các bậc đá không dốc, không dài, cụ già, em nhỏ đều có thể đi lại thoải mái. Cửa phía Tây nam bắt đầu từ đồi cát nhân tạo rộng gần 100m², tàu nhỏ, thuyền cập bến dễ dàng.

Cửa động phía còn cát hơi hẹp, sỏi rộng trung bình 1.6m, chỗ rộng nhất không quá 3m, chiều cao trung bình 2.2 – 2.5m. Mặt đường thẳng, phẳng. Trên nóc động thạch nhũ buông rủ như lớp lớp mảnh đá, hai bên lớp nhũ cuộn cuộn như nham thạch đang tào thành dòng bên bờ thác đá. Hành lang cửa động này dài 28m, thẳng đứng cửa ngoài trông rõ sân động, đứng trong sân động nhìn rõ cửa ngoài.

Động chính có một sân án trước mảng đá lớn. Trong sân nghỉ phía trước có cự thạch xếp thành lan can, có những vạch cỏ xanh và đá chông, đá mọc giống hòn non bộ. Một đôi rồng lớn chầu ở cửa động, một chậu hoa dây thấp thoáng đủ để phóng tầm mắt ra xa nhìn về phía vịnh Vân Đồn.

Từ sân đá lại có hai đường vào động chính. Hành lang động phía còn cát đi lên phải trải qua 21 bậc tầng xuống động, phía công viên lên thì theo triền khe vách đá để vào.

Hang tạo khối vòm tròn, ngang dọc các chiều khoảng 30m. Phía cửa chính buồng hai mảnh đá chạy ngang nóc, thạch nhũ chảy đều thẳng hàng. Đỉnh vòm động thạch nhũ bông lớp như những chùm pha lê, thành hang nhũ như bụi mọc vây quanh, như các thác dung nhan chảy trào bốn phía tạo nên muôn ngàn hình kỳ quái.

Từ thềm hang chính thêm một hang ngạch rộng từ 6 – 8m, sâu xuống 2.5m, vòm cao 4m, có cầu dẫn sâu thẳm khoảng 80m rồi chia 4 ngã. Hướng chính hang thông ra cửa Tây Bắc. Đường này núi đá chông chênh, vực sâu thẳm thẳm khó đi, khách chỉ có thể dừng ở ngã tư, nhìn vọng ra biển quan sát hòn Ngó chân, hòn Rều như nhìn qua ống nhòm.

Các vòm đường dẫn, các thành vách hang thạch nhũ muôn màu, thậm chí có phần đẹp hơn hang chính.

Bước vào trong động ta ngỡ như mình đang đi trong động Thiên Cung của Vịnh Hạ Long. Động Đông trong không chỉ đẹp mà nơi đây còn chứa đựng giá trị lịch sử vô cùng to lớn. Trong động người ta đã tìm thấy dấu tích của nền văn hóa Hạ Long cũng giống như những di chỉ được tìm thấy ở hang Soi nhụ, khu di chỉ Ba Vụng.

g, Trận địa pháo 12 ly 7 và Khu lưu niệm Bác Hồ (xã Ngọc Vũng)

Di tích này nằm trên đảo xã Ngọc Vũng. Nơi đây vào năm 1972 trung đội quan dân xã Ngọc Vũng 12 ly 7 đã bắn rơi chiếc máy bay thứ 200 trên bầu trời Miền Bắc trong cuộc chiến chống chiến tranh phá hoại của Đế quốc Mỹ. Hiện nay trên ngọn đồi này khẩu pháo 12 ly 7 và xác chiếc máy bay của Mỹ vẫn được giữ gìn để minh chứng cho một thời kỳ anh hùng của quân dân huyện đảo. Khu di tích này được Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh công nhận là di tích cách mạng cấp tỉnh vào năm 2004. Đây là niềm vinh dự, tự hào của người dân xã đảo Ngọc Vũng nói riêng và nhân dân huyện Vân Đồn nói chung. Du khách đến đây sẽ được chứng kiến chiến công anh hùng một thời của nhân dân nơi đây.

Bên dưới ngọn đồi này là khu lưu niệm Bác Hồ. Đây là một khu lưu giữ những kỷ vật của Bác trong chuyến ra thăm người dân đảo ngày 12/11/1962. Thật là niềm động viên lớn lao và động lực giúp quan và dân nơi đây chiến đấu anh hùng, là động lực để quân dân bắn rơi chiếc máy bay thứ 200 ở Miền Bắc, góp phần vào chiến thắng chung của nhân dân cả nước.

h, Di tích khảo cổ học

* Các đảo trong khu vực VQG Bái Tử Long

Các đảo trong khu vực VQG Bái Tử Long còn lưu giữ những giá trị văn hóa thuộc nền văn hóa Hạ Long. Cuối năm 1937, nhà khảo cổ học Thụy Điển Andecxen và hai chị em nhà khảo cổ học người Pháp M.Colina đã đi điền dã nhiều tháng trên

các bãi biển, hang động trên các đảo Ngọc Vòng, Cống Đông, Cống Tây, Thoi Giêngs, Soi Nhụ... Họ phát hiện ra nhiều hiện vật dấu tích của người nguyên thủy: rìu bôn, bàn mài, chày nghiền, mảnh tước, vòng tay... Từ đó các nhà khoa học Việt Nam tiếp tục khảo cổ, khai quật và đã phát hiện nhiều di chỉ khảo cổ trong khu vực Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long có giá trị. Năm 1968, các nhà khảo cổ đã phát hiện hang Soi Nhụ và tìm thấy vại sành, vỏ hà, ốc có niên đại cách đây 4000 năm. Các nhà khảo cổ học Việt Nam và thế giới đã gọi các di chỉ này thuộc nền văn hóa Hạ Long, có niên đại cách ngày nay khoảng 4000 năm.

*** Di chỉ Soi Nhụ**

Còn gọi là hang Miếu nằm ở đảo Soi Nhụ, thuộc xã Hạ Long, cách khu du lịch sinh thái Bãi Dài khoảng 2km. Di vật tìm thấy ở Soi Nhụ gồm một công cụ đá, gồm thô, tàn tích thức ăn, đặc biệt là vỏ ốc núi và ốc suối, vỏ nhuyễn thể nước ngọt. Đã phát hiện một số mảnh di cốt người gồm 2 nam 3 nữ.

Đây là căn nhà của người Soi Nhụ có thể xác định là một nền văn hóa cách niên đại ngày nay khoảng 14.000 năm. Một di tích quý hiếm và là một điểm tham quan du lịch hấp dẫn của vịnh Bái Tử Long.

*** Di chỉ Hà Giắt**

Là một di chỉ khảo cổ học với những di vật được phát hiện gồm một bộ sưu tập công cụ đá có niên đại cách ngày nay khoảng từ 10.000 – 7.000 năm. Đây cũng là một điểm tham quan du lịch khảo cổ thứ 2 sau Soi Nhụ.

*** Di chỉ Ngọc Vòng**

Di vật tìm thấy khá phong phú gồm đồ đá, đồ đồng, đồ gốm, với niên đại cách ngày nay khoảng từ 3.500 – 3.000 năm.

*** Di chỉ Ba Vụng**

Khu di chỉ này nằm trên địa phận xã Hạ Long – xã có nhiều phong cảnh đẹp, nhiều hang động. Chính tại nơi đây các nhà khoa học đã khai quật và tìm thấy nhiều di chỉ thuộc nền văn hóa Hạ Long.

Tên gọi Ba Vụng được gọi theo tiếng địa phương, căn cứ vào địa hình của nó. Khu vực này có 3 vụng biển, có cửa biển đi vào. Theo sự giải thích của một số cao

niên trong vùng xưa nay vẫn có những thuyền buôn nhỏ vào vùng đất này theo những cư dân ở vùng khác đi biển gặp sóng to gió lớn nên vào đây để trú ngụ.

Khu vực này đã được Bảo tàng Quảng Ninh tổ chức khảo sát một lần và Viện Khảo cổ học cũng về khảo sát một lần nữa. Qua hai lần khảo sát, đoàn đã tìm thấy những hiện vật ở thời kỳ hậu đồ đá mới, thuộc nền văn hóa Hạ Long. Các di chỉ được tìm thấy ở đây giống với các di chỉ tìm thấy tại hang Soi Nhụ, động Đông Trong của huyện như: đồ sành, sứ, gốm, một số xương động vật có vú, tàn tích của thức ăn.

Khu di chỉ này được phát hiện chứng tỏ rõ hơn một điều là huyện Vân Đồn là nơi cư trú của con người thời kỳ đồ đá mới. Cùng với hang Soi Nhụ, hang Hà Giắt, động Đông Trong và khu di chỉ Ba Vụng này tạo nên một con đường di chỉ khảo cổ dọc bờ biển từ xã hạ Long kéo đến cầu cảng – thị trấn Cái Rồng.

2.2.2.2. TNDL nhân văn phi vật thể

a, Lễ hội Vân Đồn lịch sử

Trong một năm làng Quan Lạn có hai lễ chính đó là lễ cầu mát và mừng sáu tháng giêng và lễ hội Vân Đồn vào tháng sáu âm lịch. Ngoài ra người dân làng đảo còn tiến hành lễ ki an vào 25 tháng 12 âm lịch. Hôm đó người ta tiến hành rước nước từ giếng về tắm cho tượng Phật và tượng thánh trong đình chùa.

Tuy nhiên Lễ hội thu hút sự chú ý của người dân huyện và người dân của địa phương khác trong cả nước đó là lễ hội Vân Đồn lịch sử. Lễ hội Vân Đồn khác hẳn với một số lễ hội trong nước nói chung, Quảng Ninh nói riêng. Khác ở chỗ không phải là lễ cầu mưa-cầu ngư, mà ở đây phần lễ cũng như phần hội được khắc họa thông qua hồi cố lịch sử về sự kiện của quân dân thời Trần dưới sự chỉ huy của phó tướng Trần Khánh Dư đã đánh tan đoàn thuyền lương của triều đình nhà Nguyên năm 1288 tại luồng sông Manh địa danh Vân Đồn xưa (Quan Lạn ngày nay).

Lễ hội được tổ chức từ ngày mùng 10 tháng 6 đến ngày 20 tháng 6, nhưng chính hội vào ngày 18. Nhân dân Quan Lạn còn truyền nhau câu ca rằng:

Dù ai đi đâu về đâu

Nhớ ngày lễ hội rủ nhau mà về

Địa điểm tổ chức lễ hội là tại trung tâm đảo, khu vực Đình, Miếu, Chùa thuộc xóm Đoài. Cuộc đua thuyền diễn ra tại vùng biển phía trước.

Lễ làng quy định: ngày 10 tháng 6 là ngày khóa làng. Từ ngày này dân làng đảo không ai được ra khỏi đảo, nhưng người làm ăn xa hoặc nhân dân các nơi khác có thể về dự hội. Vì vậy trong suốt cả năm chỉ mười ngày lễ hội mới có đủ người làng và cũng do đó những ngày lễ hội là những ngày đông vui nhất trong năm của quê hương hải đảo. Trong ngày này nhân dân tiến hành thay áo cho tượng thánh, phân công người chuẩn bị những công việc của hội. Các công việc cần chuẩn bị như sau:

Về việc chuẩn bị thuyền đua: trước kia do dân làng bỏ tiền ra đóng mới hoàn toàn trước ngày diễn ra lễ hội, năm nào đóng năm ấy chứ không giữ lại đến năm sau, khi hết hội thì làng đem bán cho những người dân muốn mua để làm phương tiện đánh cá. Sau này khi điều kiện khó khăn dân làng không đủ tiền để đóng mới thuyền đua nữa thì làng tổ chức mượn thuyền đánh cá của các gia đình có thuyền. Gia đình nào có thuyền cho làng mượn làm thuyền đua thì được coi là vinh dự lớn và sẽ gặp nhiều may mắn trong cuộc sống. Hiện nay làng đã quyên góp tiền để đóng mới hai thuyền đua, có trọng tải khoảng 6 tấn, rộng, sâu lòng, được hạ buồm, trang trí đầu rồng ở mũi thuyền. Khi hết hội thì quân lính hai bên kéo thuyền lên trên bãi cát trước cửa đình để bảo quản, dùng cho năm sau.

Về việc chọn tướng: Hai giáp Đông Nam Vãn (bên Vãn) và Đoàn Bắc Võ (bên Võ) tiến hành chọn tướng. Người được chọn phải là người có tướng mạo oai phong, có chức sắc và gia bản, được mọi người nể phục. Tuy nhiên có một điều đặc biệt là không ai được làm tướng trong hai năm liền kề. Trang phục tướng: áo đỏ, quần đỏ, khăn đỏ (tướng Võ), khăn vàng(tướng Vãn), thắt đai xanh chéo hai bên, đi hài đỏ, vác thanh đao lớn, hai bên có người đi theo hầu.

Từ ngày 13 đến ngày 15 tháng 6, các Giáp lo chuẩn bị những công việc cho ngày hội chính. Trước hết là việc họp giáp và trình làng tổng số suất đình trong giáp của mình tính từ một tuổi trở lên. Sau đó chuẩn bị lễ vật, gồm có: một con lợn 80kg, một mâm xôi gà, một cái thủ lợn để cúng ở miếu Đức Ông. Các lễ vật này là do giáp chính lo liệu, mỗi năm làng sẽ cử ra một giáp chính để lo công việc trong ngày hội. Ngoài ra mỗi suất đình còn phải đóng góp một ván xôi gà. Mọi chi phí chính trong ngày hội là do các Cai Đám lo liệu. Đến ngày hội cũng không kém phần quan trọng. Đó là việc chọn người tham gia đua thuyền. Những người được chọn phải là người có sức khỏe bơi chèo và thạo các công việc sông nước. Mỗi thuyền chọn ra 30 người để chèo chính, ngoài ra còn có những người cầm cờ, trống, thanh la để cổ vũ. Tổng cộng một

thuyền bơi có thể có từ 40 – 50 người. Công việc chuẩn bị đến tối ngày 15 là kết thúc. Ngày 16 là bắt đầu các nghi thức của lễ hội.

Sáng 16 tháng 6, hai giáp tập trung tại đình làng để làm lễ rước thần từ Nghè về Đình. Đám rước này mang ý nghĩa rước Trần Khánh Dư về Đình để chứng kiến, duyệt binh cho ngày hội. Tại Nghè làm một tuần tế lễ rồi rước hòm sắc phong về Đình, đặt lên ban thờ Đình để tế chung một tuần lễ lớn. Cuộc tế này kéo dài từ canh ba ngày 16 đến ngày 17 tháng 6.

Sáng ngày 17, rước binh khí và tế khí sang miếu Đức Ông, tế lễ suốt đêm. Tới 3h sáng ngày 18 thì đánh trống thu dầm. Kiểu đánh trống thu dầm này rất kỳ lạ và độc đáo, đó là một kiểu đánh liên tục, kéo dài, song cũng rất khéo léo. Người dân ai ai cũng mong đợi để được nghe tiếng trống đó mặc dù đêm đã về khuya. Sau khi thu dầm, quân hai giáp tập trung về Đình để kiểm tra quân số, trang bị rồi về doanh trại nghỉ ngơi chuẩn bị cho cuộc đua vào buổi chiều. Đây được coi như việc nhận binh khí, nhận lệnh để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu vào buổi chiều.

14h chiều cùng ngày hai tướng quân văn võ dẫn quân diễu hành trên bộ ba vòng tròn khép kín, mỗi lần gặp nhau ở trung tâm trước cửa miếu đức ông, tướng quân hò reo như sấm dậy, kết thúc 3 vòng lượn ngoài hai tướng quân dẫn quân vào sân miếu lượn tròn 3 vòng trong sân. Khi lượn trong sân tướng quân phải chạy nhanh không được lạc đường, văn trong võ ngoài được quy định bất di bất dịch 400 năm nay. Sau 3 vòng tròn khép kín, hai hàng quân đứng nghiêm trang để ban tổ chức làm việc, sau đó hai tướng vào lễ thần nhận lệnh ra trận. Lúc này, tại sân miếu đức ông, như một cuộc hỗn chiến, người cồng tướng, người cầm đao phát dương quân dân hò reo cùng với trống công inh ỏi đưa quân xuống thuyền rồng lao ra biển. Hai thuyền diễu hành trên biển ba vòng khép kín rồi từ từ cập bến để hai tướng đọc lời rao. Lời rao không quên nhắc nhở mọi người trên làng đảo thờ 5 vị nhân thần, lời rao cũng cầu mong cho thần thánh, các vị bách linh phù hộ độ trì cho dân làng khoẻ mạnh, cho đất nước bình an. Lời rao có đoạn:

Sông Mang xưa sóng nổi gương khua giáo dấy
Núi biển mai trống thúc quân reo
Đập tan mộng xâm lăng của kẻ thù xâm lược
Cho Vân Đồn sáng ngời mãi mãi
Cho quê ta bốn mùa hoa nở kết trái

...

Lời rao cũng như lời hịch, lời cáo hoặc lời truyền một hình thức bố cáo phổ biến và phù hợp với giai đoạn lịch sử lúc bấy giờ. Rút lời rao hai thuyền rồng quay mũi thật nhanh ra cọc tiêu điểm xuất phát, hiệu còi bắt đầu cuộc thi nổi lên hai thuyền lao ra phía trước, đến điểm quy định vòng vào đường dây băng chằm thẳng. Cuộc đo sức đo tài khoảng 13 phút thắng hay thua hai tướng đều dẫn quân trước cửa miếu đức ông để trả kiếm và dẫn quân về doanh trại ăn uống vui vẻ.

Một điều đặc biệt trong lễ hội này là bên nào thắng thì tướng bên đó được công từ bến vào Miếu Đức Ông để làm báo cáo công trạng với tướng Trần Khánh Dư và ba an hem họ Phạm. Công tướng là một cảnh tượng rất thú vị và vui, đó là một hành động để tôn vinh vị tướng tài ba của mình.

8h30 phút ngày 19/6 AL tướng quân lại tập trung ngoài sân đình cùng với các bô lão và bà con cô bác làm lễ cầu bình, mang thuyền chiến làm bằng giấy ngũ sắc, vàng bạc, hương vàng ra mép nước đốt, vãi gạo, vãi muối, mọi người thì thắm khăn vái rồi cùng nhau đưa sắc phong và chân linh Trần Khánh Dư lẫn kiệu về nghe gọi là: xa giá hoàn cung kết thúc ngày hội làng.

Ngày 20 làm lễ đóng cửa Đình. Đến đây lễ hội kết thúc. Thuyền bè, người dân đi làm xa lại tiếp tục công việc của mình.

Lễ hội chèo bơi ở Quan Lạn Vân Đồn đã có từ lâu đời, ăn sâu vào tiềm thức của người dân vùng đảo, từ già trẻ, trai gái, không ai là không ngưỡng mộ. Ngày hội làng có sức quy tụ dân làng còn hơn là ngày tết âm lịch.

Lễ hội tổ chức thường lệ hàng năm tại trung tâm đảo Quan Lạn, ôn lại chiến công oanh liệt của cha ông trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông. Lễ hội còn mang tính chất cầu mùa của cư dân, cầu mong mưa thuận gió hòa, trời yên biển lặng để mùa màng bội thu.

Ngày hội hàng năm là chỗ dựa tinh thần của người dân đảo Quan Lạn, gắn liền với mảnh đất con người nơi đây, thể hiện nét văn hóa đặc trưng của vùng biển đảo. Có ý nghĩa và giá trị về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng. Cùng với quần thể di tích lịch sử văn hóa và danh thắng khác ở Vân Đồn, lễ hội thực sự là di sản văn hóa quý báu cần được bảo tồn và phát huy.

Thời gian trôi đi, lễ hội Vân Đồn cũng có ít nhiều thay đổi song ý nghĩa của nó vẫn còn nguyên vẹn trong tâm thức của người dân. Vì thế lễ hội này không chỉ mang

tính chất là một sinh hoạt văn hóa dân gian, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng và văn hóa tinh thần mà đã trở thành một lễ hội lịch sử mang tầm vóc quốc gia.

b, Lễ hội đền Cặp Tiên

Lễ hội được tổ chức hàng năm vào tháng Giêng và kéo dài đến hết tháng 3, nhưng chính hội là ngày mùng 6 tháng Giêng. Lễ hội này được tổ chức bắt đầu từ năm 1997, khi đền Cặp Tiên được chuyển giao về huyện Vân Đồn quản lý.

Hàng năm cứ vào ngày mùng 6 tết, nhân dân địa phương và du khách gần xa lại kéo về khu vực đền Cặp Tiên để chứng kiến lễ khai hội đền. Ban đầu là nghi lễ thắp hương của đồng chí lãnh đạo huyện, tiếp đến là diễn văn khai mạc lễ hội, gióng trống khai hội và cuối cùng là nghi lễ dâng hương. Nghi lễ này thường do một đoàn tể của huyện chịu trách nhiệm. Đoàn tể gồm 20 người, có quần áo trang phục với màu sắc sỡ. Họ tể trên nền nhạc “ lưu thủy hành vân” với những nghi thức, động tác đã được tập luyện nhuần nhuyễn.

Lễ khai hội được diễn ra trong suốt buổi sáng ngày mùng 6. Đây là lễ hội mang đậm tín ngưỡng dân gian với ý nghĩa cầu mong sóng yên biển lặng, cầu sức khỏe, may mắn. Nhân dân huyện vào ngày này thường đến đây để cầu khấn, uống nước Giếng Tiên để mong cả năm gặp nhiều may mắn.

Hơn nữa, ngôi đền này còn là một bộ phận không thể thiếu đối với khách đi du lịch lễ hội. Bởi theo truyền thuyết thì đây là ngôi đền “Con”, nghĩa là Đền Cửa Ông thờ cha là Trần Quốc Tảng, đền Cặp Tiên thờ con gái của ngài. Vì thế bao giờ du khách đến thăm đền Cha xong, lại đến thăm đền Con. Đó đã trở thành một thói quen của người dân. Một khi đến thăm đền Cha mà không đến thăm đền Con thì tâm lý sẽ không thoải mái, họ cho rằng như thế sẽ bị thần thánh trừng phạt.

Vì lẽ đó, du khách biết và đến với đền Cặp Tiên nhiều nhất là vào dịp lễ hội. Dần dần những điều cầu khấn khi đến đền không chỉ bó hẹp ở sự cầu mong cho cư dân huyện đảo nữa mà đã mở rộng hơn, cầu cho Quốc thái dân an, nhà nhà thịnh vượng, đất nước yên ổn, phát triển.

Được công nhận là một di tích lịch sử và danh thắng, lễ hội đền Cặp Tiên đang dần dần trở thành một lễ hội mang tầm cỡ quốc gia.

c, Văn hoá tộc người

Vân Đồn là một huyện đảo với nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống, trong đó tộc người Sán Dìu chiếm một lượng không nhỏ.

Xã Đài Xuyên là một xã miền núi thuộc huyện, đây là nơi tập trung số lượng người Sán Dìu đông nhất, 98% dân số của xã là tộc người này.

Người Sán Dìu có rất nhiều tên gọi khác nhau: Lý, Trương, Từ, Diệp, Tạ, Ninh... Những người có chung dòng họ đối xử với nhau rất thân thiết. Cộng đồng tín ngưỡng với những điều kiêng kỵ, lễ nghi chính là chất keo tạo nên sự cố kết bền vững trong quan hệ dòng họ.

Làng của người Sán Dìu có đến 200 - 300 hộ, có lũy tre bao bọc, nhà cửa ẩn hiện dưới những hàng cau, tán cây ăn quả, cây lấy gỗ trong vườn nhà.

Trong quan hệ xã hội và quan hệ hàng ngày, người Sán Dìu vẫn lấy tình đoàn kết tương thân và tính gia đình thân thuộc đối xử với nhau. Điều này được thể hiện ngay trong cách xưng hô: ông, bà, bác, chú, cô, gi, anh, chị, con, cháu...

Kinh tế của người Sán Dìu là tự cấp tự túc. Đồng bào ở đây nuôi gà, vịt, lợn, trâu, bò, ong, nuôi tơ tằm và thả cá. Trong đó nuôi trâu bò và thả cá là chủ yếu.

Nghề thủ công của người Sán Dìu chủ yếu là nghề rèn. Song người Sán Dìu trên huyện Vân Đồn còn giữ được nghề đan lát (nong, nia, thúng, mủng...), bên cạnh đó nghề mộc cũng phát triển.

Về tín ngưỡng tôn giáo: cũng như nhiều dân tộc khác trên đất nước, người Sán Dìu lấy việc thờ cúng tổ tiên làm chính. Đồng thời họ còn thờ một số vị thần trong thần miếu của Phật Giáo, Lão Giáo và Khổng Giáo. Ngoài ra đồng bào Sán Dìu còn thờ Phật Bà Quan Âm, thờ Tổ Sư, Bà Mu, Thổ Thần, Thành hoàng làng, Táo Quân, thờ ma thổ công.

Trong đời sống tinh thần của người Sán Dìu tồn tại nhiều nghi thức, lễ hội lớn nhỏ khác nhau. Đó là nghi lễ gắn liền với chu kỳ đời người: sinh đẻ, cưới xin, tang ma.

Trò chơi dân gian của người Sán Dìu là đánh cầu lông, song người Sán Dìu ở Vân Đồn còn có trò chơi cà kheo tre, đánh quay, đánh khăng, đuổi gà vào chuồng, đuổi chó vào cũi và trò kéo co, đánh vật. Đây là những trò chơi độc đáo mà chỉ đến với đồng bào người Sán Dìu ở Vân Đồn chúng ta mới có dịp chứng kiến.

Nhà ở của người Sán Dìu có quy mô nhỏ, bộ sườn kết cấu đơn giản. Vì trong kéo thường là 3 hay 5 cột, nhà thường 3 gian, hai bên nhô ra phía trước khoảng 80 cm, tạo

nên một cái hiên nhỏ phái trước gian chính giữa. Mái nhà thường được lợp bằng tranh hay rơm rạ. Xung quanh nhà được bao bởi vách đất. Đến làng của người Sán Dìu nhà nào cũng giống nhà nào, tạo thành một làng trông rất đặc biệt.

Về trang phục: bộ nữ phụ truyền thống của người Sán Dìu gồm có khăn đội đầu, áo dài, áo ngắn, dây lưng và xà cạp.

Trước kia nam giới mặc áo năm thân cổ cao, có cài khuy bên phải, ống tay hẹp, thân cụt, quần màu nâu hoặc màu trắng. Ngày nay họ ăn mặc giống người Việt.

Trong kho tàng văn học dân gian của người Sán Dìu có rất nhiều loại hình: thơ ca, truyện kể, tục ngữ. Nhưng trong đó có một thể loại rất đặc sắc và đang thu hút được đông đảo người dân đó là tiếng hát Soong Cô.

Đây là một hình thức hát đối đáp trong khi lao động sản xuất, trong những dịp hội hè, đám cưới. Gọi là hát soong cô vì trong ngôn ngữ của người Sán Dìu thì “Soong Cô” có nghĩa là “hát”. Đây là một kiểu hát mang tính ngẫu hứng, không có nhạc cụ, không vần điệu cố định. Nội dung của những câu hát này là ca ngợi tổ quốc, trao đổi kinh nghiệm sản xuất hay cũng có khi là những câu hát tỏ tình của những đôi trai gái yêu nhau. Dù hát với nội dung gì đi nữa thì đây cũng là những tiếng hát tích cực, làm giảm bớt những nhọc nhằn trong lao động sản xuất, là tiếng hát yêu đời, yêu cuộc sống. Tiếng hát Soong Cô giúp họ làm việc hăng say, có hiệu quả hơn, giải tỏa những buồn phiền trong cuộc sống.

Mặc dù không được hát trên sân khấu, không có trang phục, không có nhạc cụ nhưng đâu đâu trong làng của người Sán Dìu cũng vang lên những câu hát đầy sức sống như vậy.

Làng của người Sán Dìu ở xã Bình Dân là một làng tiêu biểu với những thể thức, nghi lễ mang đậm tính dân tộc. Du khách có thể tận mắt chứng kiến cuộc sống thường ngày của họ cũng như: lễ cưới, lễ mừng cơm mới...

Trong tương lai không xa nơi đây sẽ là điểm đến hấp dẫn cho du khách muốn khám phá phong tục tập quán của những tộc người thiểu số trên khắp đất nước Việt Nam.

d, Văn hóa nghệ thuật

* Hát Chèo đường:

Vân Đồn là một huyện đảo mà đời sống của cư dân đa phần gắn với hoạt động sông nước. Xưa kia có nhiều gia đình lấy thuyền làm nhà, quanh năm lênh đênh trên biển. Có lẽ do cuộc sống sông nước mênh mông, không biết đâu là bờ, vừa nguy hiểm, vừa buồn tẻ nên họ đã nghĩ ra những câu hát để tự an ủi mình, xua tan đi sự cô độc hải hùng trên sông sâu biển rộng. Lâu dần những tiếng hát đó thành quen, trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của cư dân miền biển này. Tiếng hát đó được những người dân chài gọi là “ hát chèo đường”.

Người ngư dân coi sông biển như là đường đi, vì thế họ không gọi tiếng hát “ chèo biển ” mà gọi là “ chèo đường ” tức chèo trên đường.

Tên gọi một cách khoa học của loại hình nghệ thuật này là: tiếng hát giao duyên miền biển. Bởi tiếng hát này chính là một nhu cầu trao đổi tình cảm của những người dân chài lưới sống lênh đênh, họ hát để át đi nỗi buồn, nỗi cô đơn, sự sợ hãi của mình.

Hình thức hát: những người lao động vừa là nghệ diễn viên, vừa là nghệ sỹ sáng tác. Họ tự nghĩ ra câu hát, hát một cách ngẫu hứng, hát đối đáp nhau.

Chủ đề chính trong những câu hát này là làm quen, kết bạn, trao đổi kinh nghiệm, nghề nghiệp, chủ đề về tình yêu đôi lứa, yêu quê hương đất nước.

Hát Chèo Đường đã được Bộ văn hóa thông tin công nhận là văn hóa phi vật thể cấp Quốc Gia vào năm 2003. Vì thế loại hình này đã được bảo tồn, khôi phục, được lưu giữ trong thư viện văn hóa phi vật thể của quốc gia.

Hiện nay huyện Vân Đồn đã khoanh vùng những nơi cư dân còn bảo tồn tiếng hát này. Nhiều nhất phải kể đến ở xã Thắng Lợi. Và cứ 2 năm một lần huyện Vân Đồn lại tham dự cuộc thi “ tiếng hát giao duyên miền biển ” do tỉnh Quảng Ninh tổ chức.

e, Các món ăn đặc sản

* Các món ăn được chế biến từ Sá Sùng:

Đây là món ăn đặc sản nổi tiếng nhất ở Quan Lạn. Sá Sùng thường được khai thác vào buổi sáng sớm, khi nước thủy triều cạn. Theo người dân giải thích thì buổi sáng sớm Sá Sùng ăn nông gần mặt đất, gần đến trưa nắng thì Sá Sùng chui sâu xuống lòng đất nên rất khó đào. Sá Sùng được khai thác quanh năm, dụng cụ khai thác chỉ có một chiếc mai có lưới dài khoảng 50cm và một chiếc giỏ để đựng Sá Sùng. Khi gặt tổ

Sá Sùng người ta phải đào thật nhanh tay phóng lưới mai xuống rồi hất lên là bắt được chúng.

Sá Sùng có thể được chế biến thành chục vạn món ăn hấp dẫn khác nhau và rất giàu dinh dưỡng. Sá Sùng tươi đem về sơ chế và xào với tỏi tươi, cho thêm chút lá ớt. Đây là món ăn đơn giản nhưng cũng đặc biệt hấp dẫn bởi vị ngọt của Sá Sùng mà không cần cho thêm bất cứ thứ gia vị nào. Sá Sùng khô có thể được dùng trong nhiều món ăn khác nhau, nhưng đặc biệt hấp dẫn là trong các món lẩu, canh, phở. Sá Sùng khô cho vào nước dùng thì sẽ rất ngọt nước và có vị thơm hấp dẫn.

Nếu có thời gian, du khách có thể ngồi trên bãi biển ngắm nhìn món Sá Sùng khô với rượu Thanh Mai chắc chắn sẽ rất thú vị. Cây Thanh Mai là loại cây đặc trưng của vùng núi đá vôi và có rất nhiều ở xung quanh đảo Quan Lạn. Tháng 3 và tháng 4 là mùa Thanh Mai chín, những quả Thanh Mai đỏ mọng được người dân đảo hái về tạo ra một loại rượu đỏ hồng rất đẹp mắt, khi uống có vị hơi chua của Thanh Mai. Lọ quả này nếu đem ngâm với đường sẽ tạo ra một loại nước giải khát có tác dụng rất tốt. Sá Sùng khô đem rang chín rồi vắt bỏ phần vôi cho khỏi sạn, uống với rượu Thanh Mai là một món nhậu đặc biệt của người Vân Đồn.

*** Món ăn chế biến từ Sứa:**

Trên một số bãi biển của Vân Đồn khi nước triều rút có rất nhiều con Sứa nằm trên bãi cát và được người dân bắt. Phần đầu thường được cắt để chế biến thành nộm Sứa. Đây là một món ăn bổ và mang tính hàn. Món nộm Sứa thường được chế biến rất công phu và tỉ mỉ. Phần đầu Sứa lấy về được ngâm trong nước muối có pha thêm phenol sau 7 ngày con Sứa co cứng lại họ đem ra sơ chế và thái thành những miếng nhỏ. Sau đó Sứa được ngâm trong nước ngọt khoảng 2h rồi vớt ra, trần qua bằng nước sôi. Khâu cuối cùng là cho các nguyên liệu như lạc, gừng, ngó sen, rau thơm ra chọn thành nộm. Món nộm Sứa khi ăn có vị giòn, mát và rất ngon. Đây là món ăn cầu kỳ mang phong cách chế biến của người Trung Hoa. Món này chỉ có vào mùa hè.

*** Món đặc sản Cà Ghim:**

Con Cà Ghim ở Vân Đồn còn được gọi là con Cầu Gai bởi chúng có hình thù giống con Nhím ở trên rừng với nhiều gai nhọn màu đen. Để bắt được con Cầu Gai người ta phải lặn sâu xuống bãi đá ngầm, việc bắt Cầu Gai rất khó khăn và nguy hiểm. Cầu Gai bắt được đem về được tách làm đôi để tách lấy phần gạch bên trong có

màu như trứng gà. Phần gạch này có giá trị dinh dưỡng cao, được chế biến thành nhiều món ăn, có thể cho luôn phần gạch đó vào đánh với rượu để uống, hoặc cho vào hũ sành ngâm vài ba tháng rồi uống sẽ rất bổ. Gạch Cầu Gai có thể xào với rau cần, món này đặc biệt thơm ngon và hấp dẫn. Cầu Gai là loại đặc sản quý hiếm hiện nay có giá trị xuất khẩu cao.

*** Các món ăn chế biến từ Ngán:**

Ngán sống rất sâu dưới bùn, khoảng 30 – 50cm, để bắt được con Ngán rất vất vả. Nán vừa được dùng để nấu các món ăn dân dã trong gia đình, cũng có thể được dùng trong các bữa tiệc chiêu đãi sang trọng. Ruột Ngán có thể nấu với bầu, bí, đặc biệt nấu với rau ngót ăn rất ngon. Cháo Nhán nấu với hành hoa là món ăn dân dã giúp phục hồi sức khỏe cho người bệnh, có giá trị dinh dưỡng cao, đặc biệt là đối với trẻ em. Ngán nấu bột là thức ăn rất tốt cho trẻ. Ngán buộc chặt đem hấp vừa chín tới hoặc đem nướng trên than hồng là món ăn uống với bia rất thú vị.

*** Các món ăn từ Hà:**

Ở xung quanh làng đảo Quan Lạn chỗ nào cũng có con Hà. Có 3 loại: Hà Trắng, Hà Ve, Hà Cồn, cả 3 loại này đều rất ngon. Hà Ve nấu rau ngót, mồng tơi, bầu bí hoặc cà chua cho thêm chút gừng. Người dân ở đây truyền nhau câu ca rằng:

Ăn cơm với canh Hà ve

Lấy chóng Vân Hải như khoe má hồng

Hà trắng có thể nấu canh hoặc sốt cà chua với gia vị là hành hoa vầu thì là rất ngon, hoặc có thể đem xào với cà chua để nhắm rượu.

Hà Cồn thì ở sâu dưới nước, chỉ bắt được khi triều cạn, loại này ruột có vị chát, thường làm thức ăn mặn.

Hà là món ăn giàu can xi và rất bổ dưỡng, đây là món ăn dân dã hàng ngày của người dân đảo Quan Lạn.

*** Món ăn chế biến từ Sò**

Sò có hai loại là Sò lông và Sò huyết. Sò lông là loại Sò to ăn không ngon. Sò huyết là loại Sò nhỏ ruột. Sò huyết có thể đem nước hoặc trần qua nước sôi từ 30 – 40s là được. Uống kết hợp với bia rất ngon.

*** Tu Hải:**

Là loại hải sản quý hiếm nổi tiếng ở Vân Đồn, được nghiên cứu sản xuất và nuôi thành công từ năm 2005 ở khu vực Vịnh Bái Tử Long.

Cách chế biến và thưởng thức: chọn những con Tu Hải có kích thước tương đối đều, ngâm 2 -3 phút trong chậu nước nóng khoảng 80 – 90 độ, sauddos rửa sạch vỏ bên ngoài. Làm nên hương vị riêng biệt của Th Hải hấp phục thuộc rất nhiều vào gia vị được bỏ vào từng con Tu Hải. Tỏi và hành khô được băm nhỏ cho vào dầu chiên lên, hành hoa thái nhỏ trộn đều, sau đó cho nước mắm, mỳ chính, hạt tiêu vào rồi hấp. Khoảng 12 – 15’ vớt Tu Hải ra đĩa. Mùi thơm của Tu Hải hấp quyện với mùi gia vị rất quyến rũ. Đây là món khai vị ăn vừa mát vừa thanh, có dư vị ngon rất riêng. Thịt Tu Hải giòn quyện mùi gia vị thơm nức. Đây là món ăn không thể thiếu trong thực đơn các nhà hàng ở Vân Đồn.

Các món ăn chế biến từ Ngán, Hà, Sò là những món ăn dân dã và đặc biệt hấp dẫn của vùng đất Vân Đồn.

Bên cạnh các món ăn, người Vân Đồn đặc biệt quan tâm đến các món nướng. Những món uống ở đây có tính mát, giải nhiệt mang đậm nét văn hóa của người dân hải đảo.

* Trà Vân :

Trong đời sống hàng ngày của người dân nơi đây, trà là thức uống không thể thiếu. Trà người Vân Đồn dùng là Trà Vân. Trà này khác với những loại trà dùng trong đất liền. Loại trà này được trồng dưới chân núi Vân. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí có nhắc tới tên đảo Trà bản, đó chính là đảo trồng loại trà nổi tiếng này.

Mùa xuân chè này mầm, sang tháng 3, tháng 4 là mùa hái chè. Búp chè hái về được đem phơi cho se lại, cho vào một cái nia rộng, dùng tay vò nhiều lần. Sau đó chè được cho vào nồi đất sao đi sao lại nhiều lần đến khi chè từ màu xanh chuyển sang màu đen là được. Tiếp đó người ta bỏ chè vào một tấm vải đen bọc lại bỏ vào một chiếc ang nhỏ để giữ mùi thơm cho chè và tránh bị mốc.

Chè Vân được dùng để uống thường xuyên trong gia đình và dùng để biếu bạn bè, khách quý. Tuy nhiên trà Vân được uống ở Quan Lạn ngon hơn bởi theo các cụ già trong làng nói thì nước giếng Quan Lạn được chảy ra từ các mạch đá vôi nên khi nấu lên để pha trà sẽ có vị ngọt và mùi thơm rất đặc trùn. Bởi vậy, khi uống trà Vân trên chính quê hương của nó du khách sẽ cảm thấy ngon hơn.

Người Quan Lạn có câu ca rằng:

Đò Sông Mang, sang Trà Bàn

Uống nước Trà Vân, anh sáng mắt ra

Đó là những câu ca đầy tự hào về một sản vật của địa phương và nó cũng trở thành một món quà lưu niệm cho du khách khi tạm biệt vùng đất Vân Đồn.

* Trà Dứa:

Trà Dứa là loại thức uống được chế biến từ Dứa Ông, một loại quả có rất nhiều trên các đảo ở Vân Đồn, chúng thường mọc trên núi đá. Quả dứa Ông đen về tách từng múi ra, băm nhỏ rồi phơi khô, sau đó đem đun sôi lấy nước uống. Đây vừa là vị thuốc vừa là thức uống mát có vị thơm và hơi chua.

Nhậpếu dùng loại quả này làm thuốc chữa bệnh nên dùng quả xanh sẽ có tác dụng tốt hơn nhiều. Chỉ ở vùng đất Vân Đồn mới có loại trà này. Hiện nay cư dân trên huyện đã chế biến, phơi khô và bán sang Tùng Quốc một số lượng không nhỏ.

Trà Dứa và trà Vân là hai loại thức uống đặc trưng của vùng đảo, nó góp phần làm nên nét đẹp trong văn hóa ẩm thực của vùng đất này, tạo nên sự thu hút đối với khách du lịch.

2.3. Hiện trạng khai thác tài nguyên phục vụ phát triển du lịch huyện Vân Đồn

Qua tìm hiểu ta thấy tài nguyên du lịch tự nhiên nơi đây rất phong phú và đa dạng như: bãi biển, hang động, sinh vật, cảnh quan... Việc khai thác tài nguyên huyện Vân Đồn tập trung vào một số điểm du lịch sau: Đảo Cái Bàu, Đảo Quan Lạn, Đảo Ngọc Vũng, Đảo Ba Mùn. Một số điểm có ý nghĩa trong vùng và địa phương chưa được đưa vào khai thác: đảo Trà Bàn, đảo Cống Đông – Cống Tây, đảo Vạn Cảnh...

Phần lớn bãi tắm ở đây còn giữ nguyên vẻ hoang sơ và môi trường sinh thái chưa bị ô nhiễm. Nước biển xanh ngát, sóng to, cát trắng trải dài đến vài km: Bãi Dài, Việt Mỹ, Sơn Hào, Cô Tiên, Minh Châu... Vùng đảo có không khí trong lành, yên tĩnh, không có bụi khói công nghiệp, là điểm du lịch, du dưỡng, nghỉ ngơi rất tốt. Đây là nét hấp dẫn của Vân Đồn tạo điều kiện lớn thu hút du khách phát triển du lịch biển mà không phải nơi nào cũng có được.

Hiện nay, trên địa bàn huyện, các doanh nghiệp: Xí nghiệp hợp lực Mai Quyền, Công ty TNHH Việt Mỹ, Công ty du lịch sinh thái Vân Hải, Công ty Cổ phần Đầu tư du lịch Trái Tim Việt, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM&DL Đài Sơn...đó và

đang đầu tư vào việc đầu tư, xây dựng khu du lịch sinh thái biển phục vụ khách du lịch: khu du lịch sinh thái Mai Quyền, Việt Mỹ, Vân Hải, Khu Du Lịch Sinh Thái Đài Sơn... Dự án lớn nhất đang được triển khai đó là dự án xây dựng khu kinh tế Vân Đồn được Thủ tướng Chính phủ vừa ký Quyết định phê duyệt Quy hoạch đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 với mục tiêu xây dựng huyện đảo này trở thành trung tâm du lịch biển, đảo chất lượng cao, trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp.

Theo Quy hoạch, Khu kinh tế Vân Đồn sẽ có hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Khu kinh tế Vân Đồn bao gồm toàn bộ huyện Vân Đồn với tổng diện tích khoảng 2.171,33km², trong đó diện tích đất tự nhiên 551,33km², diện tích mặt biển khoảng 1.620km². Dự báo quy mô dân số khu kinh tế này đến năm 2020 đạt khoảng 150.000 người.

Tại đây sẽ hình thành các khu du lịch biển, đảo bền vững và chất lượng cao, tạo điểm đến du lịch giải trí vui chơi cao cấp, đồng thời tạo môi trường an sinh bền vững, sinh động và chất lượng cao cho người dân trong vùng.

Theo quy hoạch, khu kinh tế này dựa trên phân khu chức năng chính; trong đó, khu du lịch là động lực chính để phát triển, được bố trí nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp, văn hóa - di tích lịch sử và các loại hình du lịch khác.

Có rất nhiều dự án quy mô được triển khai thực hiện nhưng việc khai thác tài nguyên ở đây còn nhiều hạn chế: mới chỉ đơn thuần có hoạt động tắm biển, còn những hoạt động vui chơi trên biển còn nghèo nàn, chưa có các trò vui chơi giải trí như : lướt ván, lặn biển, nhảy dù, bóng chuyền trên cát...

Ở các khu du lịch sinh thái biển, chất lượng nguồn nước sạch, việc xử lý rác thải và chất thải chưa được xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật. Nguồn nước thải chủ yếu vẫn được xử lý theo phương pháp tự thấm hoặc đổ ra biển gây ô nhiễm nguồn nước ngầm và nước biển.

Vân Đồn nằm trong vịnh Bái Tử Long với nhiều kỳ quan thiên nhiên, đảo đá hang động. Huyện có khoảng 600 đảo nhỏ, địa hình là núi đá vôi, chỉ cao 200 – 300 m so với mực nước biển. Có hệ thống hang động karst và đảo đá kỳ thú không kém gì Vịnh Hạ Long: Hang Soi Nhụ được chứng minh có sự sinh sống của người Việt cổ cách đây khoảng 14 nghìn năm; Cửa hang lùn Cái Đé, trong lòng hang có thể bơi

được thuyền nhỏ rất phù hợp với loại hình du lịch khám phá hang động...Tuy nhiên do chưa có điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật nên chưa được đưa vào chương trình phục vụ khách tham quan.

Bên cạnh nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên phong phú, đa dạng, huyện đảo còn là vùng đất chứa đựng nhiều giá trị văn hóa gắn liền với những thăng trầm của ngàn năm lịch sử. Đây sớm là nơi sinh sống của cư dân người Việt cổ. Bởi vậy, trong quá trình sống và làm việc, con người đã tạo nên một quần thể các di tích khá khang trang, bề thế: thương cảng cổ Vân Đồn, đình, chùa, miếu...Bên cạnh đó huyện đảo còn mang đậm những bản sắc, phong tục độc đáo của người dân biển đảo, những làng nghề truyền thống, lễ hội...Tất cả giá trị tài nguyên nhân văn đã và đang được khai thác phục vụ việc tham quan. Tuy nhiên việc khai thác còn nhiều hạn chế:

Các di tích ở đây còn thiếu người quét dọn, giữ gìn. Di tích miếu Đức Ông vừa là nơi thờ tự vừa được sử dụng vào mục đích thế tục. Chính những việc này đã làm mất đi yếu tố linh thiêng và tôn nghiêm và ảnh hưởng đến giá trị kiến trúc của di tích. Ngôi đình Quan Lạn sau nhiều lần trùng tu, một số vì kèo mục rỗng đã được thay thế bằng các loại gỗ khác. Một số họa tiết trang trí được tạo tác lại nhưng không tuân thủ theo đúng nguyên tắc nên bị biến dạng. Nghè Quan Lạn khi được xây dựng lại không còn mang dáng dấp công trình kiến trúc tôn giáo mà giống như ngôi nhà cấp 4 của nhân dân. Việc khôi phục không có khoa học vừa tốn kém mà không mang lại hiệu quả thẩm mỹ, không tương ứng với giá trị lịch sử vốn có. Khu bến cổ Cái Làng do việc đào đắp đê để nuôi tôm đã làm thay đổi hiện trạng khu di tích vốn rất hoang sơ. Những mảnh sành sứ minh chứng cho lịch sử của thương cảng bị xáo trộn, vùi lấp và hiện tượng du khách tham quan nhặt mảnh sành sứ và nặn buôn bán đồ cổ đang diễn ra rất nhiều.

Các lễ hội tuy vẫn được duy trì nhưng những trò chơi dân gian chưa được quan tâm đúng mức. Việc khai thác tài nguyên lễ hội phục vụ du lịch vẫn chưa linh động: chưa cho phép khách du lịch tham gia vào các hoạt động của lễ hội...

Sản phẩm du lịch: Nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí biển; tham quan di tích lịch sử; tham quan nghiên cứu hệ sinh thái biển; tham quan khu nuôi trồng ngọc trai...

Tuyến du lịch được khai thác:

- Hà Nội - Đền Cửa Ông - Huyện Đảo Vân Đồn - Vịnh Bái Tử Long.

- Cái Rồng - Trà Thần - Cái Lim - áng Cái Lim - Cái Đé - cảng Minh Châu - ỏ Lợn - Quan Lạn - rừng Trâm - Đầm Lác - Đầu Cào - bãi rùa biển - làng nghề thủy sản - Soi Nhụ - Cái Rồng.
- Cái Rồng - cảng Minh Châu - bãi Rùa biển - Đầm Lác - Đầu Cào - Quan Lạn - Cái Cọng - Lá Chè - Cái Lim - Cái Đé – Trà Thần - làng nghề thủy sản - Soi Nhụ - Cái Rồng .
- Thị trấn Cái Rồng và vùng phụ cận.
- Thị trấn Cái Rồng, đảo Cống Đông, Cống Tây, đảo Ngọc Vũng.
- Thị trấn Cái Rồng, đảo Quan Lạn, đảo Ban Mùn.
-

Nhìn chung, quá trình khai thác tài nguyên du lịch của huyện còn cục bộ, thiếu đồng đều, thiếu sự kết hợp giữa tài nguyên tự nhiên và nhân văn phục vụ phát triển du lịch; sự kết hợp giữa các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch; giữa các ngành kinh tế...

Sản phẩm du lịch được phát triển một cách tự phát, không dựa trên một chiến lược phát triển đồng bộ từ tổng thể đến chi tiết, nên thường phát triển manh mún, không thể hiện được bản sắc đặc trưng độc đáo của tài nguyên và thương hiệu khác biệt cho du lịch của huyện.

Các tuyến tham quan trên biển còn đơn điệu, chưa xây dựng được ý tưởng và kịch bản cho tuyến nên chưa giới thiệu được hết các giá trị đặc biệt của tài nguyên biển.

Loại hình vận chuyển còn chưa đa dạng phong phú, thiếu các phương tiện vận chuyển trên không (máy bay, cáp treo) và dưới mặt nước (tàu ngầm) nên việc khai thác tài nguyên còn hạn chế, việc tạo dáng thẩm mỹ cho các phương tiện vận chuyển trên biển còn chưa được quan tâm nhiều nên đã phần nào làm ảnh hưởng xấu đến cảnh quan biển đảo.

Nguyên nhân

- Sự phát triển tự phát thiếu tính chiến lược và hệ thống.
- Nguồn vốn hạn hẹp dẫn đến đầu tư chấp vá, tụt tụt, không đồng bộ cộng thêm những vướng mắc lớn về cơ chế, chính sách đã làm cho chất lượng sản phẩm du lịch chưa tương xứng với tiềm năng.
- Nhận thức về việc xây dựng sản phẩm du lịch, xây dựng một hình ảnh, một thương hiệu riêng cho ngành du lịch huyện còn chưa cao.

- Thiếu chiến lược xây dựng sản phẩm du lịch một cách đồng bộ từ tổng thể đến chi tiết mang tính hệ thống cao.
- Cơ chế chính sách còn nhiều vướng mắc, chưa thực sự tạo được môi trường và hành lang pháp lý thuận lợi cho các đối tượng tham gia kinh doanh sản phẩm du lịch.
- Vân Đồn chưa xây dựng được bộ máy quản lý tương xứng với nhu cầu phát triển du lịch. Quản lý nhà nước còn chồng chéo, thiếu sự phối hợp liên ngành. Quản lý lỏng lẻo do thiếu bộ phận chuyên trách, thiếu các cơ sở pháp lý cụ thể để kiểm soát sự phát triển của sản phẩm du lịch.
- Nguồn nhân lực còn chưa được đào tạo chính qui bài bản, thiếu cán bộ có chuyên môn sâu ở nhiều lĩnh vực hoạt động du lịch.
- Môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội chưa thực sự góp phần thúc đẩy sự phát triển của sản phẩm du lịch. Sự phát triển của đô thị và nhiều ngành kinh tế khác vẫn có xu hướng tranh chấp không gian sử dụng với du lịch. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn chưa hoàn thiện. Đặc biệt là hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải còn yếu kém, gây nhiều tác động xấu đến chất lượng của môi trường du lịch.

TIÊU KẾT

Như vậy, ở chương II Tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn tuy chưa được thống kê một cách chi tiết nhưng cũng đủ để du khách thấy được sự phong phú, đa dạng và hấp dẫn của cả tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn nơi đây.

Đến với khu du lịch Vân Đồn, bạn sẽ trở thành Crixtop Cômbo của thế kỷ 21, khám phá những miền đất lạ của một vùng biển ngàn năm những kỳ quan thiên tạo, đặt chân lên những hòn đảo còn nguyên dấu ấn cổ xưa, thả sức tắm nắng và gió biển trên những bãi tắm nguyên sơ như Quan Lạn, Minh Châu, Ngọc Vũng... thưởng thức những món hải sản nổi tiếng như hải sâm, bào ngư, sá sùng của vịnh Rồng Đồi. Tối đến từ những ngôi nhà sàn xinh xắn từ sát bên bờ biển, bạn có thể quên hết những bộn bề của cuộc sống mưu sinh, thả hồn thư thái ngắm trăng, dạo chơi trên những con đường mềm mại.

Hơn nữa, du khách còn có thể bổ sung vào vốn kiến thức lịch sử của mình những tư liệu quý giá về nền văn minh Soi Nhụ, Hà Giắt... được tham quan cụm di tích đình, đền, chùa từ thời nhà Lý cùng với thương cảng Vân Đồn – thương cảng đầu tiên của Việt Nam.

Tất cả vẻ đẹp của thiên nhiên, đất trời, con người hoà quyện vào với nhau tạo nên những giá trị du lịch lớn lao cho phép nơi đây có thể phát triển nhiều loại hình du lịch: du lịch biển, đảo; du lịch sinh thái; du lịch khám phá; du lịch văn hoá...

Tuy nhiên, những tài nguyên này còn đang ở dạng tiềm ẩn. Để trở thành các điểm du lịch hấp dẫn khách và mang lại doanh thu cao cho ngành du lịch của địa phương cần phải có sự đầu tư và quan tâm đúng mức của các ngành. Nhưng hiện nay vẫn chưa khai thác được là bao. Du lịch phát triển ở dạng manh mún, tự phát, cơ sở dịch vụ chưa phát triển mạnh, tài nguyên du lịch chưa được khai thác đúng cách để trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn.

Bởi vậy, những kiến thức ở chương II đã giúp ta tìm hiểu một cách khá chi tiết hệ thống tài nguyên du lịch của huyện, đặc điểm của từng loại tài nguyên làm cơ sở nghiên cứu, đưa ra các biện pháp khai thác hiệu quả, đánh giá giá trị của tài nguyên được chính xác hơn phục vụ cho sự phát triển của du lịch.

CHƯƠNG III: NHỮNG GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN PHÁT TRIỂN DU LỊCH HUYỆN VÂN ĐỒN

3.1. Mục tiêu phát triển du lịch của huyện

3.1.1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009

Năm 2009 ngành du lịch huyện Vân Đồn nhìn chung đã đạt được một số kết quả nhất định: số lượng khách qua các năm tăng, chất lượng dịch vụ du lịch có chuyên biến rõ rệt: các dịch vụ ăn uống, phương tiện vận chuyển ngày càng được nâng cao, đáp ứng tốt nhu cầu của du khách. Số lượng khách đến Vân Đồn theo những tuor, tuyến ngày càng tăng, có thời gian lưu trú và khả năng thanh toán cao hơn những năm trước.

Năm 2009 đã khai thác các sản phẩm du lịch: du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, mua sắm...tại các khu, điểm: Khu du lịch Bãi Dài, khu cảng Cái Rồng, bến cảng Vạn Hoa, đền Cặp Tiên, chùa Cái bầu; tham quan cảnh quan, hang động, nghiên cứu các giá trị hệ sinh thái biển, rừng kết hợp với vui chơi giải trí, thể thao, tắm biển, lễ hội, di tích lịch sử tại các xã Ngọc Vũng, Quan Lạn, Minh Châu, Bản Sen, Thắng Lợi, Vườn Quốc Gia Bái Tử Long và tham quan trong vịnh Bái Tử Long.

Tổng số khách năm 2009 ước đạt 350.000 lượt đạt 100% kế hoạch, trong đó khách quốc tế là 3.487 lượt, đạt 99% so với kế hoạch; so với cùng kỳ năm 2008 tổng số lượt khách tăng 22% và khách quốc tế tăng 26%. Mặc dù với nhiều biến động của nền kinh tế suy thoái nhưng nhìn chung khách đến Vân Đồn trong những tháng gần đây không ảnh hưởng nhiều, còn có chiều hướng tăng lên, đặc biệt là khách nội địa. Năm nay khách đa số tập trung đi theo đoàn, khả năng chi tiêu và thời gian lưu trú của khách tăng lên. Thời gian lưu trú trung bình của khách là 1.5 ngày. Du khách có nhu cầu đi tắm biển, tham quan tại các đảo và tìm hiểu văn hóa địa phương. Lượng khách tăng đột biến trong một số ngày nghỉ, ngày lễ nên dịch vụ du lịch đã không đáp ứng được đủ nhu cầu du khách: phòng nghỉ, phương tiện vận chuyển, nhà hàng...

{ 1 ; 1 }

3.1.1.1. Các hoạt động đầu tư

Đầu tư của Nhà Nước: được sự quan tâm của UBND tỉnh, các sở ban ngành cũng như sự lãnh đạo của Huyện ủy trong năm qua hệ thống đường bộ, điện chiếu sáng đã được đầu tư, nâng cấp, đặc biệt tuyến đường tỉnh lộ 334 đang dần hoàn thiện.

Đầu tư của doanh nghiệp: Các dự án tập trung chủ yếu ở xã Hạ Long, Quan Lạn, Vạn Yên, Ngọc Vũng, thị trấn. Hầu hết các dự án sau khi được phê duyệt đã được triển khai thực hiện, song tiến độ còn chậm; công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó việc phối hợp của các nhà đầu tư với chính quyền địa phương, cơ quan quản lý đất đai, xây dựng còn hạn chế, một số nhà đầu tư không cung cấp đủ các thủ tục pháp lý liên quan đến dự án dẫn đến công tác quản lý đất đai, xây dựng của huyện còn gặp nhiều khó khăn.

3.1.1.2. Hoạt động kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch

Hệ thống cơ sở lưu trú: 48 đơn vị kinh doanh với 713 phòng, tăng 11% so với năm 2008; công suất sử dụng phong trung bình đạt 47%, số lượng và chất lượng phòng nghỉ tại các cơ sở lưu trú trên địa bàn huyện đã có những chuyển biến rõ rệt, được quan tâm và chuyên môn hóa hơn, điển hình ở các đơn vị kinh doanh có quy mô lớn: khu biệt thự của Xí nghiệp hợp lực Mai Quyền, Công ty Cổ phần du lịch Bai Tử Long, Công ty TNHH Trái Tim Việt... Tại các đơn vị kinh doanh với quy mô nhỏ chất lượng dịch vụ còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách, các trang thiết bị trong phòng đầu tư chưa được đầy đủ đặc biệt ở các xã đảo Quan Lạn, Ngọc Vũng, Minh Châu, hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ khách còn nhiều hạn chế: chưa có điện lưới quốc gia và không đủ nước ngọt phục vụ nhu cầu dân sinh và du khách.

{ 1 ; 1 }

3.1.1.3. Hoạt động kinh doanh phương tiện vận chuyển khách

Hệ thống phương tiện vận chuyển khách du lịch là một trong những dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân địa phương: hệ thống tàu gỗ, tàu cao tốc, xe lam tại các đảo, điển hình doanh nghiệp Công ty Cổ phần du lịch quốc tế Phúc Thịnh.. Hệ thống vận chuyển khách đi các tuyến đảo đã được đầu tư nâng cấp tăng cả về số lượng và chất lượng, tuy nhiên một số đơn vị vẫn chưa làm tốt công tác giữ vệ sinh môi trường, còn thả chất thải trực tiếp xuống biển, hệ thống xe lam tại các đảo chưa được ổn định trật tự...

3.1.1.4. Hoạt động kinh doanh ăn uống

Là một loại hình mang lại doanh thu lớn và giới thiệu được nét văn hóa ẩm thực đặc trưng của huyện nhà. Tuy nhiên hầu hết các đơn vị kinh doanh dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, nhà bè còn chưa tạo được hình ảnh riêng cho đơn vị mình: nhân viên phục vụ không mặc đồng phục, tính chuyên nghiệp của người lao động chưa cao, việc xử lý chất thải tại các nhà bè chưa làm được nên đã gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh...

3.1.1.5. Hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng bãi tắm

Tại các bãi tắm có tổ chức kinh tế quản lý và được công nhận là bãi tắm an toàn: bãi tắm của Xi nghiệp hợp lực Mai Quyền, Công ty Cổ phần du lịch Bai Tử Long đã đảm bảo được các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định. Những khu vực có bãi tắm tự phát, chưa có tổ chức kinh tế quản lý đã gây ảnh hưởng đến tính mạng con người: khu vực cầu 3 Đông Xá, bãi tắm Quan Lạn. Nguyên nhân do cư dân địa phương và du khách bất chấp một số cảnh báo và tự do xuống tắm.

3.1.1.6. Hoạt động kinh doanh các sản phẩm bổ trợ

Là một địa phương được đánh giá là giàu tiềm năng du lịch, tuy nhiên khách du lịch đến tham quan tại địa phương lại có thời gian lưu trú thấp và sử dụng các dịch vụ tại địa phương không nhiều, chi tiêu của khách không cao. Chi phí của khách du lịch chủ yếu là sử dụng một số dịch vụ chính: vận chuyển khách, lưu trú, ăn uống... Nguyên nhân hầu hết các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch chưa có các sản phẩm bổ trợ: các hoạt động vui chơi giải trí trên biển, các hoạt động thương mại về đêm, các loại hình du lịch cộng đồng, các sản phẩm lưu niệm của địa phương... Chính vì vậy các sản phẩm du lịch của huyện được đánh giá có giá thành cao và độ hài lòng của du khách thấp so với các sản phẩm du lịch biển ở miền trung.

3.1.2. Mục tiêu năm 2010

Trước tình hình phát triển du lịch của huyện, trong báo cáo đánh giá tổng kết hoạt động du lịch năm 2009; bản biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và triển khai hoạt động du lịch năm 2010 ngày 20 tháng 4 năm 2010 đã đề ra mục tiêu như sau:

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý, các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn, kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, phấn đấu phát triển du lịch huyện Vân Đồn có tốc độ tăng trưởng nhanh, có tính đột biến, thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện.

Vân Đồn trở thành 1 trong 4 trung tâm du lịch của tỉnh và tạo tiền đề cho sự định hướng phát triển du lịch bền vững góp phần vào công cuộc xây dựng phát triển Vân Đồn trở thành khu kinh tế trọng điểm phía Bắc tầm nhìn 2020; phát triển du lịch đi đôi với việc khai thác tối đa các đối tượng để tạo ra sản phẩm du lịch: cảnh quan tự nhiên, bãi biển, hang động, các di tích văn hóa, di tích lịch sử, đồng thời phải coi trọng công tác bảo vệ, tu bổ cải tạo, nâng cấp phải giữ được cảnh quan, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ gìn và phát huy các thuần phong mỹ tục, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc.

Mục tiêu cơ bản năm 2010:

Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch năm
Số Lượng KDL	Lượt người	415.000
Khách quốc tế	Lượt người	5.500

{1; 1}

3.2. Giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên phát triển du lịch

3.2.1. Giải pháp

3.2.1.1. Giải pháp về tổ chức quản lý

Bất cứ một ngành kinh tế nào muốn phát triển đều phải được tổ chức quản lý và quy hoạch một cách cẩn trọng. Đặc biệt là ngành du lịch thì quản lý và quy hoạch rất cần thiết bởi hoạt động du lịch phụ thuộc vào nguồn tài nguyên. Nếu không có sự quản lý và quy hoạch sẽ dẫn đến bị khai thác cạn kiệt. Quản lý chính là đưa ra những chủ trương, chính sách giúp cho các hoạt động kinh doanh du lịch được đúng hướng, đảm bảo an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

Hiện nay ở Vân Đồn chưa có ban quản lý riêng về du lịch tại huyện mà việc quản lý thuộc Sở du lịch Quảng Ninh và UBND huyện Vân Đồn bởi vậy nên thành lập ban chỉ đạo triển khai thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển du lịch huyện với

các nhiệm vụ cụ thể, đảm bảo các điều kiện để ban này hoạt động liên tục có hiệu lực và hiệu quả nhất trong thời gian nhất định.

Ban này sẽ chịu trách nhiệm nghiên cứu những chủ trương chính sách phát triển du lịch của Nhà Nước, tỉnh Quảng Ninh, các chủ trương phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và của huyện. Tổng hợp tư vấn và đề xuất với Sở du lịch tỉnh Quảng Ninh, UBND huyện Vân Đồn về những chủ trương chính sách và biện pháp thúc đẩy phát triển du lịch huyện Vân Đồn theo định hướng phát triển quy hoạch tổng thể.

Triển khai lập các dự án quy hoạch chi tiết hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, với các đặc thù và chức năng hoạt động khác nhau.

Lập biện pháp thu hút các dự án đầu tư phát triển du lịch cho huyện.

Đề xuất với UBND huyện có những giải pháp và quyết định kịp thời về việc quản lý Nhà Nước đối với những khu được đầu tư phát triển du lịch và có những dự án đầu tư phát triển du lịch. Xây dựng quy chế tổ chức quản lý khai thác đầu tư phát triển du lịch đi đôi với tuyên truyền giáo dục cho cán bộ, nhân dân địa phương về tinh thần ý thức giữ gìn, bảo vệ tài nguyên du lịch.

3.2.1.2. Giải pháp về vốn

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực cần đi trước, không những đẩy nhanh việc triển khai thực hiện quy hoạch mà còn tạo ra động lực hấp dẫn thu hút vốn đầu tư và các chủ đầu tư. Các nguồn vốn chính cần huy động gồm:

Vốn xây dựng các công trình hạ tầng và tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, vốn xin ngân sách tỉnh và ngân sách trung ương, vốn từ ngân sách địa phương hoặc vốn doanh nghiệp thông qua các chương trình hành động quốc gia về du lịch. Ngoài ra còn có thể huy động nguồn vốn trong dân.

Kết hợp với các chương trình mục tiêu của tỉnh như chương trình giao thông, trồng rừng, giáo dục, môi trường... để lồng ghép đầu tư phát triển du lịch ở một số địa điểm thích hợp.

3.2.1.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

** Cơ chế chính sách quản lý*

Trên cơ sở đánh giá vị trí ngành du lịch trong tổng thể phát triển kinh tế – xã hội, huyện cần tạo được hành lang pháp lý thông thoáng cho hoạt động du lịch phát triển song song với hoạt động thương mại trên địa bàn.

Cần có kế hoạch kết hợp thường xuyên giữa các cơ quan ban ngành trên địa bàn tỉnh, huyện trong việc xây dựng các văn bản pháp qui, cơ chế chính sách cho hoạt động và công tác quản lý du lịch trên địa bàn huyện.

Tạo các cơ chế chính sách phối hợp liên ngành, xây dựng các văn bản cam kết, qui định liên ngành để phối hợp trong quá trình triển khai thực hiện qui hoạch và tổ chức khai thác du lịch.

*** Cơ chế chính sách thu hút đầu tư**

Vân Đồn là huyện có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng việc khai thác các nguồn tài nguyên phát triển du lịch vẫn chưa tương xứng với tài nguyên hiện có. Vì vậy huyện cần phải tăng cường thu hút đầu tư để khai thác hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đưa ngành du lịch của huyện ngày càng phát triển. Khai thác trên cả hai góc độ: khai thác các loại tài nguyên, các điểm du lịch đã được khai thác và các loại tài nguyên, các điểm du lịch tiềm năng.

Đối với các loại tài nguyên, điểm du lịch đã được khai thác cần phải hoàn thiện hơn nữa hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng để đảm bảo việc khai thác tài nguyên được thuận lợi và ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của du khách. Trong đó các nguồn tài nguyên vẫn phải được bảo tồn tránh hiện tượng xây dựng các công trình kỹ thuật xâm hại đến nguồn tài nguyên.

Đối với các loại tài nguyên ở dạng tiềm năng muốn đưa vào khai thác cần phải nghiên cứu kỹ về nhu cầu của du khách cũng như việc thu hút đầu tư để xây dựng thành các điểm du lịch. Khi nghiên cứu phải đưa ra được các sản phẩm du lịch độc đáo có sức thu hút khách du lịch tránh việc khai thác tràn lan và phải chú ý đến việc bảo vệ môi trường.

Cần ưu tiên đầu tư vào việc bảo tồn, tôn tạo tài nguyên, trùng tu các di tích lịch sử văn hóa đang bị xuống cấp. Tránh sự đầu tư dàn trải.

Cần có các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư: có thể miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu, giảm % trong một số năm tiếp theo, một số ưu đãi về lãi suất ngân hàng, tạo điều kiện trong việc làm các thủ tục hành chính...

Vận dụng một cách linh hoạt, triệt để luật đầu tư trong nước, luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, chính sách ưu đãi riêng đối với vùng biên giới hải đảo. Có chính sách thuế, chính sách giá đất hấp dẫn và cạnh tranh thu hút vốn đầu tư.

Xác lập về mặt pháp lý, quyền sử dụng khai thác đất đai, tài nguyên du lịch đối với các dự án đầu tư du lịch tại địa phương ổn định lâu dài để các nhà đầu tư yên tâm.

Khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực như: xây dựng khu vui chơi giải trí hiện đại, khách sạn hiện đại và tiện nghi, khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng biển đảo chất lượng cao... để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, mua sắm của du khách đặc biệt là khuyến khích đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường cảnh quan.

*** Cơ chế chính sách phát triển nguồn nhân lực**

Thường xuyên tiến hành điều tra đánh giá, phân loại trình độ nghiệp vụ của toàn bộ cán bộ nhân viên làm trong ngành của địa phương hoặc của quốc gia. Dựa trên kết quả điều tra tiến hành xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể các cấp trình độ khác nhau, theo các chuyên ngành cho phù hợp.

Tổ chức đào tạo lại và đào tạo ngày càng tốt hơn cán bộ công nhân viên ngành du lịch dưới hình thức tại chỗ, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài của ngành du lịch.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong huyện cần biến đổi theo hướng tăng dần số người đi học PTTH, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học để tăng nhanh đội ngũ lao động kĩ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của huyện; tăng tỉ trọng số người tham gia lực lượng lao động, nhất là số người làm việc trong ngành du lịch, thương mại, dịch vụ, giảm tỉ lệ thất nghiệp và thời gian không có việc làm, giữ mức an toàn cho phát triển kinh tế – xã hội. Phát triển nguồn nhân lực cần đi vào các hướng sau:

- Trước hết nhanh chóng xây dựng lực lượng đáp ứng nhu cầu xây dựng, phát triển kinh tế – xã hội khu kinh tế tổng hợp và du lịch, đặc biệt là đội ngũ quản lý và tư vấn.

- Đào tạo đội ngũ giáo viên cho hệ thống phổ thông, dạy nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của huyện. Đào tạo đội ngũ quản lý doanh nghiệp, các chủ hộ gia đình, công nhân lành nghề đặc biệt thuộc lĩnh vực du lịch – thương mại.

- Có chính sách gửi người đi đào tạo tại những cơ sở đào tạo có chất lượng trong và ngoài nước, thu hút nhân tài từ khắp các nơi về làm việc.

- Xây dựng chương trình giáo dục nhằm nâng cao hiểu biết về ngành du lịch, cách ứng xử với khách du lịch và bảo vệ môi trường.

- Tăng cường hợp tác trao đổi chuyên môn nghiệp vụ giữa các cán bộ nhân viên ngành du lịch trong huyện với địa bàn khác qua việc tổ chức hội nghị, hội thảo...

3.2.1.4. Giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước về du lịch tại địa phương

Điều tra nguồn tài nguyên du lịch hiện có để đưa ra các biện pháp sử dụng và bảo vệ hợp lý làm cơ sở cho việc phát triển du lịch bền vững: khai thác và phục hồi các giá trị của khu di tích, phế tích, khu lưu niệm, các bãi tắm, phát triển các làng nghề truyền thống như đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản, các lễ hội văn hóa, hoạt động truyền thống của địa phương và âm thực từ đó xây dựng các loại hình, tour du lịch mới, đa dạng kéo dài thời gian lưu trú của khách.

Đầu tư ngân sách cho việc đào tạo nguồn nhân lực làm trong ngành du lịch, bổ sung các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, thiết bị để nâng cao hiệu quả quản lý Nhà Nước về du lịch, đáp ứng những yêu cầu, nhiệm vụ của ngành; phối hợp với Sở văn hóa Thể thao và Du lịch mở lớp huấn luyện nghiệp vụ cho lao động trực tiếp làm trong các đơn vị kinh doanh cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống; khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức đào tạo tại chỗ cho cán bộ nhân viên, tổ chức hình thức tham quan học tập trong và ngoài nước.

Tăng cường quản lý Nhà Nước và quản lý có hiệu quả trong các lĩnh vực an ninh trật tự, an toàn xã hội, an toàn đầu tư, chống lẩn chiếm sử dụng đất đai, khai thác tài nguyên trái phép. Bảo vệ sự trong sạch của môi trường tự nhiên, duy trì sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và khách du lịch.

Cần hoạch định kế hoạch phân kỳ đầu tư hợp lý cho từng giai đoạn, đảm bảo sử dụng hợp lý tài nguyên, tiết kiệm, phù hợp và cân đối nhu cầu du lịch đảm bảo hiệu quả đầu tư và kinh tế.

Thực hiện công tác kiểm tra nắm tình hình, hướng dẫn các đơn vị kinh doanh hoạt động theo quy định của Nhà Nước; đôn đốc thực hiện đảm bảo an toàn chất lượng dịch vụ. Cung cấp các thông tin, tạo điều kiện cho các đơn vị kinh doanh để chủ động xây dựng phương án kinh doanh đạt hiệu quả. Kiên quyết xử lý các hoạt động, hành vi đi ngược lại chủ trương, chính sách phát triển du lịch của Nhà Nước và địa phương, phá vỡ những quy định trong quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết về du lịch đã được pháp lý công nhận.

Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch tại địa phương cũng như mối quan hệ với các doanh nghiệp du lịch, các tổ chức trong và ngoài nước. Tăng cường và nâng cao hiệu quả hoạt động tuyên truyền góp phần nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh về việc giữ gìn, bảo vệ môi trường; từng bước xây dựng nếp sống văn hóa du lịch trong cộng đồng dân cư.

Thực hiện công tác thi đua khen thưởng nhằm khuyến khích đối với các cá nhân và đơn vị kinh doanh hiệu quả có đóng góp tích cực cho sự phát triển du lịch huyện nhà.

3.2.1.5. Giải pháp về hoạt động xúc tiến quảng bá

Nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thị trường hiện tại và thị trường tiềm năng.

Tập trung vào tuyên truyền quảng bá, khai thác các thị trường dễ tính, khi chất lượng sản phẩm du lịch được nâng cao cùng với các điều kiện kinh tế – xã hội được nâng cao hơn, kết cấu hạ tầng phát triển tiếp đó là tìm hiểu xúc tiến phát triển du lịch và khai thác các thị trường ngoài nước.

Các sản phẩm du lịch có đặc điểm là ít biến đổi và nguồn tài nguyên bị hạn chế. Vì vậy cần phải có chiến lược tuyên truyền quảng cáo sao cho hoạt động kinh doanh du lịch đạt hiệu quả cao. Tiến hành hoạt động quảng bá xúc tiến dưới nhiều hình thức.

Trước hết cần phối hợp với các doanh nghiệp tham gia các hoạt động hưởng ứng lễ hội du lịch: tham gia vào lễ hội du lịch Hạ Long năm 2010: hoạt động bơi thuyền chài, liên hoan văn hóa ẩm thực, trưng bày giới thiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương tại thành phố Hạ Long và một số hoạt động hưởng ứng khác tại địa phương nhằm giới thiệu và tôn vinh nét đẹp văn hóa truyền thống của huyện, tạo điều kiện cơ hội giao lưu văn hóa giữa nhân dân các dân tộc trong tỉnh và nhân dân các tỉnh trọng điểm phía Bắc, góp phần thúc đẩy công tác giữ gìn, bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; tuyên truyền giới thiệu sâu rộng về tổ chức các lễ hội trong năm của huyện: lễ hội đền Cặp Tiên, chùa Cái Bầu, Cúp bơi thuyền chài, lễ hội Quan Lạn...Đưa các hoạt động tại lễ hội thực sự trở thành ngày hội, điểm đến của du khách và nhân dân địa phương.

Hiện nay, du khách đến Vân Đồn du lịch thường thiếu các thông tin về điểm đến. Vì là điểm du lịch mới nên nguồn thông tin còn rất ít và không phong phú. Để góp

phần thúc đẩy nhanh sự phát triển của ngành du lịch địa phương cần phải đầu tư vào công tác xúc tiến tuyên truyền quảng cáo du lịch:

Biên soạn và phát hành những ấn phẩm có chất lượng thông tin chính xác về du lịch để giới thiệu cho du khách về con người và cảnh quan, tài nguyên du lịch, thông tin về điểm lưu trú, vui chơi giải trí, mua sắm, đi lại...

Xây dựng và phát hành rộng rãi các phim ảnh, tư liệu về lịch sử văn hóa, các danh lam thắng cảnh, lễ hội... và cả những cơ hội, khả năng đầu tư phát triển của địa phương giới thiệu đến du khách.

Cần tận dụng các cơ hội tham gia hoặc tổ chức các hội nghị, hội thảo để có điều kiện tuyên truyền, quảng bá sản phẩm du lịch tại địa phương.

3.2.1.6. Giải pháp khoa học công nghệ

Tiếp cận với các đề tài khoa học về lĩnh vực du lịch và công nghệ mới trong việc tổ chức phát triển và quản lý du lịch trong nước và quốc tế để lựa chọn các mô hình tổ chức hoạt động về: Lữ hành, Vận chuyển, khu du lịch, vui chơi giải trí, khách sạn và các hình thức lưu trú khác... đảm bảo thiết thực, phù hợp, hiện đại, không bị lạc hậu với thế giới, có sức cạnh tranh và tiết kiệm đầu tư.

Nghiên cứu các xu hướng phát triển du lịch mới trên thế giới để ứng dụng xây dựng các dự án đầu tư phát triển du lịch, thiết kế xây dựng các mô hình khu du lịch tổng hợp với nhiều chức năng thỏa mãn nhiều nhu cầu khác nhau của du khách.

3.2.1.7. Giải pháp bảo vệ môi trường cảnh quan du lịch

* Quản lý và kiểm soát các dự án đầu tư xây dựng trong khu vực theo quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chi tiết

Một trong những giải pháp cơ bản, đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ môi trường cảnh quan khu vực là xây dựng chiến lược khai thác đồng bộ thông qua các qui hoạch tổng thể và chi tiết. Các qui hoạch đó sẽ định ra các phân kì phát triển hợp lý đi kèm các nguyên tắc tổ chức cảnh quan nhằm đảm bảo cho các khu du lịch được phát triển bền vững về cảnh quan môi trường. Các tiêu chí và chỉ tiêu như: mật độ xây dựng, chiều cao công trình, phong cách kiến trúc, vật liệu xây dựng... cần được giám sát chặt chẽ trong quá trình phê duyệt các dự án đầu tư trong khu vực.

Dự án quy hoạch cần có quy mô, mức độ phát triển phù hợp với các nguồn lực, điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực tới tài nguyên môi trường và kinh tế – xã hội của địa phương.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động của dự án trong quá trình thực hiện.

Vận dụng, thực thi các điều luật, nghị định về bảo vệ môi trường và các chế tài nói chung trong quá trình thiết lập và thực hiện quy hoạch.

*** Quản lý số lượng khách du lịch không vượt quá sức chứa của môi trường**

Một trong những giải pháp nhằm tránh sức ép của hoạt động du lịch tới môi trường khu vực là việc đánh giá sức chứa của khu vực đó. Quan niệm về sức chứa được sử dụng trong việc quy hoạch các khu du lịch ven biển từ đầu năm 1960. Nó được hiểu với ý nghĩa là: “ Số lượng và đơn vị sử dụng mà một điểm du lịch có thể cung cấp mỗi năm mà không làm suy giảm các khả năng vật lý, sinh học bình thường của khu vực và cũng không làm mất đi chất lượng của điểm du lịch. Định nghĩa này chủ yếu quan hệ tới đặc tính sinh học và vật lý của khu du lịch”. Sức chứa được đánh giá bởi rất nhiều yếu tố, nhưng cuối cùng nó được quyết định bởi các nhà quản lý về mức độ sử dụng. Sức chứa của đảo du lịch được thể hiện dưới nhiều khía cạnh khác nhau:

Sức chứa vật lý: Được hiểu là lượng khách tối đa mà không gian của điểm du lịch có thể tiếp nhận được. Nó liên quan đến những tiêu chuẩn tối thiểu về không gian đối với mỗi du khách cùng những hoạt động tương ứng với loại hình du lịch mà họ tham gia.

Sức chứa tâm lý: được hiểu là giới hạn lượng khách mà nếu vượt quá du khách cảm thấy hoạt động của họ bị ảnh hưởng bởi sự có mặt của các du khách khác hay bởi cách khác mức độ thỏa mãn của khách du lịch bị giảm xuống dưới mức bình thường do tình trạng quá tải.

Sức chứa sinh học: là sức chứa của hệ sinh thái tự nhiên khu vực khi lượng khách đến vượt quá khả năng tiếp nhận của môi trường làm xuất hiện các tác động sinh thái do hoạt động của bản thân du khách và do tiện nghi mà họ sử dụng gây ra.

Sức chứa xã hội: là giới hạn mà tại đó bắt đầu xuất hiện những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch đến đời sống văn hóa – xã hội của khu vực.

Sau đây là một số chỉ tiêu về sức chứa của các khu nghỉ biển tại Vân Đồn:

Bãi tắm: 10-15m²/ng; chỗ cho thuyền đi câu: 2 thuyền/ha; thuyền nhỏ: 1-6th/ha; nơi picnic mật độ thấp: 40-100ng/ha; đường mòn trong rừng tự nhiên: 10ng/km.

*** Ưu tiên phát triển kiến trúc sinh thái**

Đối với điều kiện môi trường nhạy cảm như trong các đảo du lịch, việc phát triển kiến trúc sinh thái càng phải được đề cao như một giải pháp tất yếu cho sự phát triển bền vững. Việc phát triển kiến trúc sinh thái cần dựa trên những yêu cầu sau:

Việc lựa chọn địa điểm xây dựng: cần lựa chọn các điểm xây dựng có vị trí xa các khu vực có hệ sinh thái nhạy cảm, địa hình ít phải san lấp. Kiểm tra những điều kiện hiện có như: khí hậu, thổ nhưỡng, nước ngầm, không khí, năng lượng, chất thải xấu từ môi trường... để đưa ra các dự báo tác động môi trường đối với việc xây dựng.

Công trình kiến trúc trên đảo cần ưu tiên sử dụng các năng lượng tự nhiên như sức gió, sức nước, ánh sáng mặt trời... để tạo ra một chu trình khép kín, hạn chế lượng chất thải ra môi trường.

Các công trình kiến trúc xây dựng một cách đa dạng để tạo ra khả năng hòa nhập, thích nghi đối với các hệ sinh thái khác nhau. Mật độ xây dựng cần được khống chế trong giới hạn không lấn át môi trường tự nhiên. Công trình kiến trúc cần được gắn với cảnh quan tự nhiên.

*** Công nghệ xử lý môi trường:**

Áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến trên thế giới, ưu tiên sử dụng các loại năng lượng sạch.

Khuyến khích việc sử dụng công nghệ sạch, gắn thương hiệu xanh cho các doanh nghiệp, áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường cho các khu du lịch, các bãi biển thực hiện tốt việc bảo vệ, tôn tạo môi trường.

Sử dụng lựa chọn các công nghệ cao và hiệu quả cao trong hoạt động du lịch, giảm thiểu các thiết bị tiêu thụ năng lượng hóa thạch và các năng lượng gây ô nhiễm.

*** Nâng cao nhận thức về môi trường cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư và cộng đồng cư dân bản địa.**

Tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về môi trường cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư và cộng đồng người dân bản địa.

Xây dựng chương trình giáo dục có nội dung phù hợp với từng đối tượng tham gia vào hoạt động du lịch.

Tăng cường nghiên cứu, trao đổi, hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm trong việc bảo vệ tài nguyên môi trường.

3.2.1.8. Giải pháp về giáo dục cộng đồng

Một trong những yếu tố góp phần tích cực vào việc bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường du lịch đó chính là việc giáo dục cộng đồng. Hiện nay, các loại tài nguyên đang rơi vào tình trạng xuống cấp nghiêm trọng và bị mai một dần, môi trường ở các điểm du lịch ô nhiễm nghiêm trọng do tình trạng vứt rác bừa bãi. Trong khi đó cư dân địa phương và du khách lại chưa thấy hết được giá trị của tài nguyên. Do đó cần có kế hoạch tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân và du khách về giá trị của các loại tài nguyên, về giữ gìn cảnh quan môi trường:

Đối với cộng đồng cư dân địa phương cần tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về giá trị của các loại tài nguyên với hoạt động du lịch, giáo dục nâng cao nhận thức, hiểu biết của họ về du lịch, du khách, từ đó tạo cho họ thái độ ứng xử lịch sự, văn minh. Đồng thời giúp cho người dân hiểu được rằng hoạt động du lịch sẽ tạo ra việc làm và làm giàu cho họ. Từ đó họ sẽ tích cực bảo vệ, tôn tạo và đóng góp tiền của, sức lực của mình vào việc bảo vệ tài nguyên du lịch. Ngoài ra còn hạn chế được những ứng xử không đẹp với du khách như: ép giá các mặt hàng với khách, ăn xin... làm xấu hình ảnh nơi đến trong lòng du khách.

Hơn nữa cần góp ý với người dân địa phương trong việc xây dựng các công trình: nhà ở phải phù hợp với cảnh quan các điểm du lịch, di tích.

Bên cạnh đó cần giáo dục người dân về việc giữ gìn môi trường trong đó có môi trường ở các khu, điểm du lịch. Các hình thức tuyên truyền bằng phương tiện truyền thanh, tranh ảnh... Có thể mở các câu lạc bộ tuyên truyền bảo vệ tài nguyên và môi trường mà nòng cốt là những người dân địa phương những người có tâm huyết, nhiệt tình. Họ sẽ là những người tuyên truyền có hiệu quả hơn rất nhiều, được người dân tin tưởng và làm theo.

Hàng năm cần dành một tỷ lệ thỏa đáng từ nguồn thu du lịch cho các chương trình giáo dục nâng cao hiểu biết cộng đồng đối với các loại tài nguyên và môi trường.

Đối với du khách: cần giáo dục, tuyên truyền họ không được xả rác bừa bãi cũng như không nên có hành động phá hoại tại các điểm du lịch: khắc tên lên cây, lên vách đá, sờ vào những hiện vật có giá trị... Muốn vậy, tại điểm du lịch cần có hệ thống

thùng rác, biển chỉ dẫn, báo hiệu hay làm các rào chắn để du khách không đến gần được các hiện vật.

3.2.2. Một số kiến nghị

Trong những năm gần đây, hoạt động du lịch ở Vân Đồn bắt đầu có sự phát triển và đã góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế – xã hội của huyện. Tuy nhiên để ngành du lịch có thể phát triển ổn định và bền vững hơn thì cần phải được quan tâm và đầu tư thích đáng hơn nữa. Qua quá trình tìm hiểu tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn em thấy tài nguyên của huyện rất phong phú và đa dạng, có sức hấp dẫn lớn nhưng chưa được khai thác một cách hiệu quả thu hút khách du lịch. Vì vậy, căn cứ vào tính hình khai thác tài nguyên phát triển du lịch của huyện em xin đưa ra một số ý kiến của bản thân:

Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ninh và UBND huyện Vân Đồn thành lập ban quản lý riêng về du lịch trực thuộc huyện. Cho ban này được phép mời chuyên gia tư vấn, công ty tư vấn giỏi, nhất là những công ty nước ngoài có năng lực tham gia lập quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết cho khu du lịch. Tạo điều kiện cho Vân Đồn tiếp cận với các thị trường khách quốc tế đặc biệt là các thị trường khách du lịch sinh thái, có khả năng chi trả cao và ý thức môi trường tốt. Giúp Vân Đồn trong việc lập các dự án nhủ khu du lịch, kinh tế tổng hợp...xây dựng Vân Đồn trở thành khu du lịch quốc gia.

Tổ chức đấu thầu dự án kinh doanh du lịch ở huyện một cách công khai, tạo ra thị trường lành mạnh trong kinh doanh, từ đó lựa chọn ra những doanh nghiệp tốt nhất đầu tư xây dựng phát triển.

Thành lập trung tâm thông tin tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu rộng rãi toàn cảnh, phương hướng phát triển du lịch của huyện, để kêu gọi đầu tư thu hút khách du lịch.

Cần huy động vốn từ nhiều thành phần kinh tế: Vốn ngân sách nhà nước; vốn từ các doanh nghiệp; vốn từ các tổ chức phi chính phủ; vốn trong dân...để đầu tư phát triển du lịch một cách đồng bộ: cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật... Dựa trên cơ sở chính sách ưu đãi và chính sách về đất đai đối với huyện đảo.

Cần xây dựng hệ thống cơ chế chính sách thỏa đáng và đồng bộ về đầu tư, về thị trường, về quản lý để tạo môi trường thuận lợi cho du lịch phát triển. Trên cơ sở cơ chế chính sách của khu kinh tế tổng hợp Vân Đồn.

Có kế hoạch phối hợp với Tổng cục Du lịch, sở du lịch Quảng Ninh và Vân Đồn tuyên truyền về du lịch Vân Đồn, tạo điều kiện giới thiệu hình ảnh, con người Vân Đồn trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong nước và quốc tế. Từng bước đưa Vân Đồn trở thành một điểm đến của du khách.

KẾT LUẬN

Vân Đồn là huyện có nhiều lợi thế về tài nguyên phục vụ phát triển du lịch: nằm trong vịnh Bái Tử Long với nhiều kỳ quan thiên nhiên, đảo đá hang động, bãi tắm đẹp, có những di tích lịch sử văn hóa đặc sắc, lại nằm gần trung tâm phát triển công nghiệp và đô thị của tỉnh thuận lợi cho việc phát triển các ngành dịch vụ, nghỉ dưỡng...thu hút khách trong và ngoài nước, tạo ra vành đai môi trường du lịch xanh.

Những lợi thế về tài nguyên phát triển du lịch của huyện là rất lớn tuy nhiên chưa được khai thác một cách hiệu quả; du lịch phát triển ở dạng manh mún, tự phát, cơ sở dịch vụ chưa phát triển mạnh, tài nguyên du lịch chưa được khai thác đúng cách để trở thành sản phẩm du lịch hấp dẫn; kinh tế chủ yếu là nông nghiệp và nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản, đời sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn...

Vì vậy, để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên du lịch, biến Vân Đồn trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao, đưa ngành du lịch của huyện trở thành ngành kinh tế mũi nhọn cần nghiên cứu, đánh giá tổng thể tài nguyên trên địa bàn huyện, hiện trạng khai thác từ đó phục vụ cho việc huy hoạch phát triển du lịch một cách khoa học, hiệu quả, bền vững.

Đề tài tập trung nghiên cứu tài nguyên du lịch và hiện trạng khai thác nguồn tài nguyên trên địa bàn huyện rồi lấy đó làm cơ sở đưa ra những giải pháp, kiến nghị của bản thân trong việc nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên du lịch huyện Vân Đồn. Hơn nữa, những giải pháp và kiến nghị mà đề tài đưa ra được căn cứ vào mục tiêu chiến lược phát triển du lịch cả nước và của tỉnh; Quy hoạch xây dựng khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 09/NQ – TW của Bộ Chính trị về chiến lược biển Việt Nam. Sự phát triển ngành du lịch huyện được đặt trong xu thế mở cửa và hội nhập toàn cầu, chịu ảnh hưởng và tác động chi phối của thị trường và bối cảnh thế giới...Hội nhập sẽ là động lực thúc đẩy cạnh tranh gay gắt gay gắt. Trong tương lai Vân Đồn cũng như Quảng Ninh tham gia “ hai hành lang và một vành đai kinh tế ” giữa Trung Quốc và Việt Nam là thời cơ lớn cho việc phát triển kinh tế – xã hội của huyện nói chung và ngành du lịch nói riêng.

Trong quá trình nghiên cứu do trình độ còn hạn chế, thời gian không dài đề tài chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, tác giả mong sẽ nhận được những đóng góp, chỉ bảo của độc giả quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo đánh giá tổng kết hoạt động du lịch năm 2009, UBND huyện Vân Đồn.
2. *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, H.1992.
3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tập 4, H.2004.
4. Hội khoa học lịch sử Quảng Ninh: *Non nước Hạ Long*, H.2003.
5. Nhiều tác giả: *Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam*. Nxb Văn hóa dân tộc, H.1999.
6. Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*. Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn, H.1997.
7. Đỗ Văn Ninh: *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử*. Nxb Văn hóa thông tin, Quảng Ninh, H.1971.
8. Đỗ Văn Ninh: *Thương cảng Vân Đồn*. Nxb Thanh niên, H.2005.
9. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh – Ban quản lý di tích danh thắng: *Lý lịch di tích đền và chùa Cái Bầu*, H.2006.
10. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh – Ban quản lý di tích danh thắng: *Lý lịch di tích đền thờ vua Lý Anh Tông, động Đông Trong và núi Rồng*, H.2006.
11. Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ninh – Ban quản lý di tích danh thắng: *Lý lịch di tích Thương cảng Vân Đồn – Bến Cái Làng*, H.2003.
12. Chu Quang Trứ: *Di sản văn hóa dân tộc trong tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam*. Nxb Mỹ thuật, H.2001.
13. PTS. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên): *Địa lý du lịch*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, H.1999.
14. Lê Trung Vũ (chủ biên): *Lễ hội cổ truyền Việt Nam*. Nxb KHXH, H.1992.
15. Bùi thị Hải Yến: *Tuyến điểm du lịch Việt Nam*. Nxb Giáo Dục, H.2006.
16. Bùi thị Hải Yến: *Quy hoạch du lịch*. Nxb Giáo Dục, H.2007.
17. Bùi thị Hải Yến (chủ biên): *Tài nguyên du lịch*. Nxb Giáo Dục, H.2007.